

Đ 55

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 142

Tháng 1 và 2 - 1972

MỤC LỤC

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Một năm thắng lợi mới bắt đầu.	1
VĂN TÂN	— Chuẩn bị kỷ niệm 1930 năm Hai Bà Trưng tuần tiết.	6
TRẦN VĂN GIÁP	— Sách «Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự» — một quyển Việt sử tóm tắt dịch nôm và khắc in dưới triều Tây-son.	10
TRẦN VĂN GIÀU	— G.S. Jean Chesneaux và một số vấn đề về lịch sử Việt-nam.	14
VŨ VĂN TỈNH	— Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Trung-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc.	34
NGUYỄN TẠO	— Vượt ngục lần thứ hai (Hồi ký — II).	43
NGUYỄN ĐÌNH KHOA	— Những người Xá ở Tây-bắc (II)	52

Đ55

Chúc mừng năm mới

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

MỘT NĂM THẮNG LỢI MỚI BẮT ĐẦU

— NGUYỄN KHÁNH TOÀN —

TRƯỚC khi vĩnh biệt chúng ta, HỒ CHỦ TỊCH đã dạy:

« Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn » (1).

Từ đó đến nay hơn hai năm đã qua. Mỗi năm thực tế càng xác minh nhận định sáng suốt, thiên tài của vị lãnh tụ đời đời kính yêu của dân tộc.

Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước kéo dài trong mấy năm nay, mỗi năm chúng ta phải vượt qua những khó khăn nhất định, nhưng mỗi năm càng đưa chúng ta lại gần với thắng lợi hoàn toàn.

Sao kỳ lạ vậy? Đáng lẽ, càng có khó khăn thì thắng lợi càng xa mới phải, theo lẽ thường. Nhưng không có gì lạ hết. Bởi vì:

Một, là thắng lợi không bao giờ tự nó đến, mà phải tranh thủ, giành giật, chiếm lấy nó qua đấu tranh gian khổ và kiên cường.

Hai, là kẻ địch — đế quốc Mỹ là một tên đế quốc mạnh, ngoan cố, xảo quyệt. Muốn thắng

nó hoàn toàn, muốn đánh cho nó sụp đổ hẳn, trước hết phải đẩy lùi nó từng bước, đánh đổ nó từng bộ phận.

Ba, là trong cuộc đọ sức giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa chí nhân và bạo tàn, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh mới có thể càng đánh càng mạnh và càng thắng to. Nhân dân ta là phía chính nghĩa, đế quốc Mỹ là loài phi nghĩa.

Bốn, là khó khăn có hai loại. Có những khó khăn địch gây cho ta khi chúng còn ở thế mạnh (tương đối) ta còn ở thế yếu (tạm thời).

Khi Linh-sơn lương cạn mấy tuần,

Lúc Khôi-huyện quân không một lữ (1).

Có những khó khăn địch gây cho ta khi chúng đã ở vào thế lùi, thế bại, còn ta đang ở vào thế tiến, thế thắng

Trận Bô-dăng như sấm vang chớp giật,

Trận Trà-lân như trúc chẻ tro bay (2).

Những khó khăn đế quốc Mỹ cố gây cho chúng ta trong lúc này (và từ nay cho tới khi bị đánh bại hoàn toàn, chúng sẽ còn tìm trăm phương nghìn kế để gây khó khăn cho ta) là thuộc loại thứ hai.

KHI Ních-xơn vào làm chủ Nhà trắng cách đây hơn 3 năm, đế quốc Mỹ với hơn nửa triệu quân lục, thủy, không quân, đã mất thế chủ động trong chiến tranh Việt-nam. Đó là một đường hầm đen tối, không có lối thoát. Trước con mắt của cả thế giới, thất bại của Mỹ đã rõ ràng.

Vì vậy, chính quyền Giôn-xơn đã buộc phải tuyên bố chấm dứt ném bom miền Bắc, và đề nghị với Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mở cuộc thương lượng.

Nhưng đánh cho chết cái nết vẫn không chữa. Tập đoàn thống trị Mỹ hiện nay là một bọn đế quốc rất hiếu chiến, ngoan cố, thâm độc, dã man, uống máu, ăn thịt người không biết tạnh. Tuy đã thua, nhưng vẫn chưa chịu từ bỏ dã tâm chia cắt lâu dài Việt-nam, biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới, biến cả bán đảo Đông-dương thành căn cứ quân sự của chúng, và vẫn bám lấy cái mộng làm bá chủ toàn cầu.

Bằng bịp bợm, ba hoa, hứa hươu hứa vượn, lợi dụng tinh thần chống chiến tranh và đòi hòa bình của nhân dân Mỹ đang dâng lên cuộn cuộn, Ních-xơn leo lên ghế nguyên thủ với cái mặt nạ « vị tổng thống đầu tiên mang lại hòa bình ».

Ních-xơn trúng cử bởi vì tập đoàn tài phiệt — quân phiệt đang thống trị nước Mỹ thấy ở y con người lý tưởng có thể giành được « thắng lợi » trong thế thất bại; vẫn « đứng trên thế mạnh » trong khi đã suy yếu; có thể rút ra khỏi chiến tranh mà vẫn đầy mạnh và mở rộng chiến tranh; có thể tiếp tục leo thang trong khi bị bắt buộc phải xuống thang !

Ních-xơn, tên phản cộng và phản cách mạng nham hiểm và xảo trá, là hung thần, là lão phù thủy của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Trong những lúc bế tắc, trong giai đoạn tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản lũng đoạn biểu chiến và xâm lược, thường thường đề cao và sử dụng những tay chân thân tín, gọi là « người hùng » trong túi có những « đường lối », « học thuyết » có khả năng cứu vãn tình thế, « xoay chuyển » cục diện. Đầu những năm 30, đế quốc Đức đã đề ra Hít-le và chủ nghĩa quốc xã. Cuối những năm 60, đế quốc Mỹ đã đề ra Ních-xơn với « học thuyết Ních-xơn ».

Nhưng giữa thời « vùng vẫy » của Hít-le và thời « tung hoành » của Ních-xơn, có một quãng cách hơn 30 năm. Trong quãng cách

ấy, con tàu của cách mạng thế giới tiến như giông như bão, còn cái tòa nhà của chủ nghĩa đế quốc bị sấm sét cách mạng đánh sụp từng mảng, nền tảng của nó ngày một lún sâu xuống vực thẳm.

Hít-le lên đầu trường khi cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ mới thắng trong một nước, các đế quốc còn làm chủ trên 5 phần 6 trái đất. Nhờ vậy, trong một thời gian nào đó, Hít-le có thể lừa bịp, dọa nạt, hành hung và cướp giật được ít nhiều, gây cho những người yếu bóng vía ấn tượng hằn là « vô địch ». Nhưng rồi cuối cùng, nhất là khi đụng chạm đến nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên — đảng sau nước này còn có cả loài người tiến bộ, Hít-le và cả cái chủ nghĩa quốc xã của hắn cũng tan xác.

Ních-xơn nhảy lên sân khấu khi chủ nghĩa xã hội đã thành hệ thống thế giới giải ra trên ba đại lục Âu-Á-Mỹ la-tinh, 9 phần 10 nhân loại đã thoát khỏi kiếp nô lệ thuộc địa. Trong một phần tư thế kỷ nay, chủ nghĩa đế quốc bị tiến công dồn dập, từ các phía. Riêng đế quốc Mỹ đã mất địa vị độc quyền về bom nguyên tử, đã thất bại ở Triều-tiên, Cu-ba và đặc biệt nghiêm trọng đối với cơ sở của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ mà học thuyết Ních-xơn là « tinh hoa », là nó đang bị thất bại tơi tấp và nặng nề ở Việt-nam và Đông-dương. Học thuyết Ních-xơn ra đời để thực hiện triệt để và toàn diện chủ nghĩa thực dân mới đang bị sụp đổ trên chiến trường Đông-dương.

Như vậy, kết quả của sự tung hoành của Ních-xơn và số phận của học thuyết của y ra sao, mọi người đã thấy rõ.

∴

Thế giới đang ở vào thời kỳ lịch sử khi mà bọn đế quốc xâm lược định gieo gió thì tất nhiên phải gặt bão. Những khó khăn mà chúng vấp phải và hồng khắc phục bằng cách vi phạm những quyền cơ bản của các dân tộc, quật ngay lại chúng, để ra những khó khăn mới cho chúng. Những mâu thuẫn mà chúng vướng mắc và có ý đồ giải quyết trên lưng các dân tộc, quay trở lại lời chúng vào lòng của những mâu thuẫn mới, rồi ren hơn.

Tình hình chiến tranh Việt-nam và Đông-dương và cục diện thế giới năm qua càng làm nổi bật xu thế đó của thời đại, năm 1971 là năm Ních-xơn khoe khoang âm ỉ lên rằng y đã « thắng to » trong « Việt-nam hóa chiến tranh » và trong việc thực hiện « học thuyết Ních-xơn » — hai đứa con sinh đôi của y.

Thực tế thì thế nào ?

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, quân và dân miền Nam, tiếp tục và phát huy khí thế tiến công và nổi dậy của xuân Mậu Thân, giáng cho Mỹ—ngụy những đòn nặng nề và liên tiếp trên khắp các chiến trường. Kế hoạch “bình định” này đến kế hoạch “bình định” khác của giặc bị đập nát. Không một khu, tỉnh, căn cứ nào của địch—sân bay, quân cảng, kho tàng, từ Trị—Thiên, Huế, Đà-nẵng, Liên khu 5, Cam-ranh, Tây-nguyên, đồng bằng sông Cửu-long, cửa ngõ Sài-gòn, không bị lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng đánh phá dữ dội.

Địch vô cùng lung túng, hết sức bị động, phải đối phó khắp nơi, luôn luôn vấp phải mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán lực lượng, ngày đêm nơm nớp lo sợ, không biết sẽ bị tiến công lúc nào và ở đâu. Do lực lượng của chúng bị tiêu diệt và tiêu hao nặng nề, tình trạng đảo ngũ, rã ngũ trong quân nguy phát triển rất nhanh, làm cho nguy quyền ngày càng gặp nhiều khó khăn trong việc bắt lính. Trong lính Mỹ, nhất là bộ binh, tình trạng rất bi đát. Tinh thần binh lính sa sút đến mức báo động. Từng tốp, từng đơn vị nổi dậy chống lệnh hành quân, không chịu đi tuần tra, ném lựu đạn, bắn vào đầu bọn chỉ huy, tự hủy hoại thân thể, nghiện ma-túy.

..

Làm cho địch càng khốn đốn là cuộc đấu tranh của nhân dân ở những vùng tạm bị địch kiểm soát mà chúng khoe đã “bình định” được. Luôn luôn hàng triệu lượt người nổi lên đấu tranh, chống càn quét, khủng bố, dồn dân; đòi địch bồi thường tính mạng và tài sản bị chúng giết hại, cướp phá; đòi trở về quê, làng bản cũ làm ăn.

Cuộc đấu tranh của nông dân kết hợp với phong trào sôi nổi, sâu rộng chống Mỹ—ngụy ở các thành thị miền Nam. Phong trào lôi cuốn tất cả các tầng lớp dân thành thị—công nhân ngành này đến ngành khác, học sinh trung và đại học, trí thức, các giới phụ nữ, các nhà báo, các tôn giáo, các nghiệp đoàn, thương phế binh và cựu chiến binh, công thương gia, cả nhiều nghị sĩ của “quốc hội” bù nhìn.

Không một tầng lớp nào không vùng dậy, đấu tranh bằng mọi hình thức. Những cuộc bãi công, bãi khóa, biểu tình, mít-tinh, hội thảo, tuyệt thực, nổ ra liên miên, kéo dài hàng tuần, nhiều khi hàng tháng. Họ đòi Mỹ rút khỏi miền Nam Việt-nam, đòi chấm dứt chiến tranh, đòi lật đổ tập đoàn bù nhìn ác

òn Nguyễn Văn Thiệu, phản đối “bầu cử” gian lận, chống Mỹ ném bom miền Bắc, chống bắt lính, chống giảm lương, sa thải và bắt bớ công nhân, phản đối đưa quân nguy đi đánh ở Cam-pu-chia, Lào, chống giặc Mỹ xúc phạm đến danh dự của người dân Việt-nam. Xe Mỹ bị đập phá, đốt, những tên lính và sĩ quan Mỹ còn đồ và hống hách bị dân chúng trừng trị ngay giữa thành phố Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, Qui-nhơn.

Báo chí Mỹ đã phải thừa nhận rằng chưa bao giờ tình hình chính trị của nguy quyền Sài-gòn tồi tệ đến thế, chưa bao giờ giặc Mỹ và chính quyền tay sai bị nhân dân căm ghét và bị cô lập đến như vậy.

Sơ với tình hình quân sự và chính trị, tình hình kinh tế của địch không kém khốn đốn và đồ nát. Lạm phát ghê gớm, giá hàng tăng vọt, tham nhũng, đầu cơ, buôn lậu, chợ đen, thuế má ngày càng tăng, càng nặng, đó là những “mục tiêu phấn đấu”, lẽ sống của bộ máy, của toàn cả cái chế độ tay sai của Mỹ ở Sài-gòn, từ tên “tổng thống” bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu đến bọn “bộ trưởng”, tỉnh trưởng trong nguy quyền và cả lũ tướng tá trong nguy quân. Vì trước cái nguy cơ bị diệt vong ngày một đến gần, thằng nào thằng nấy cố vơ vét thật nhiều, hòng khi tháo thân có vốn liếng để “sống qua ngày”.

Tình trạng nguy ngập đến nỗi bọn quan thầy Mỹ của chúng đã kêu lên rằng nếu không cứu gấp thì nguy cơ sụp đổ của bọn bù nhìn của chúng là không tránh khỏi.

..

Đề tự cứu—và lại cũng gần đến kỳ hạn phải thanh toán trước công chúng Mỹ những điều đã hứa hẹn (trước hết là chấm dứt chiến tranh và đưa lại hòa bình) trong cuộc chạy đua vào Nhà trắng cách đây bốn năm, Ních-xơn giờ những thủ đoạn vừa lưu manh, vừa xảo quyệt, hèn nhát: mở rộng chiến tranh xâm lược ra cả Lào và Cam-pu-chia, ra toàn bán đảo Đông-dương, đồng thời mua chuộc, dụ dỗ và thúc ép bọn chư hầu châu Á góp thêm người làm bia đỡ đạn, để “đổi màu sắc của xác chết” vào chiến tranh (trên chiến trường miền Nam đã có mấy sư đoàn lính bù nhìn đánh thuê Nam Triều-tiên, nay chúng lại đưa lính đánh thuê Thái-lan vào miền Nam, nhất là vào Lào). Đây là một con chủ bài của thủ đoạn dùng người châu Á đánh người châu Á—khâu then chốt trong “học thuyết Ních-xơn”; tăng cường ném bom nước Việt-nam dân chủ cộng hòa; chạy như con rôi, đâm hết cửa nhà này đến cửa nhà khác, nhờ

thiên hạ giúp mình tìm lối thoát «trên thế mạnh».

Số phận của những thủ đoạn ấy ra sao, toàn thế giới đều thấy rõ.

Mở rộng chiến tranh xâm lược sang Cam-pu-chia ư? Thì Pô-chen-ông, Xcun, Cheng-la 2, đường số 6, số 7 là những đòn trời giáng. Mở rộng chiến tranh xâm lược sang Lào ư? Thì đường số 9, cao nguyên Bô-lo-ven, cánh đồng Chum, Mường Xùl, Xâm-thông, Long-cheng là những đòn trừng phạt sấm sét.

Điều làm cho tên trùm xâm lược Nich-xon tức lộn ruột, mất bình tĩnh, đâm ra phiêu lưu, liều mạng, là sự mở rộng chiến tranh ra cả Đông-dương để «thắng» ở Việt-nam, lại đưa lại đại bại cho bọn xâm lược Mỹ trên tất cả các chiến trường Đông-dương. Mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn cả Đông-dương hồng cô lập Việt-nam, lại đưa tới kết quả ngược lại, là cả ba dân tộc Đông-dương — Việt-nam, Lào, Cam-pu-chia đoàn kết thành một khối, cùng chiến đấu và cùng chiến thắng để quốc Mỹ.

Hoảng hốt trước những thắng lợi rung trời chuyển đất của cả ba dân tộc Đông-dương, Nich-xon ra lệnh tăng cường ném bom miền Bắc nước ta, hình động cón đồ mà bà lũ Nich-xon gọi là «phản ứng tự vệ», «một sự cảnh cáo», một «sức ép để đòi thả tù binh Mỹ».

Viên cựu đại sứ Mỹ ở Liên hiệp quốc và Lào, Charles Yost trên tờ báo Pháp *Le Monde* nói toạc ra vì sao Nich-xon tăng cường ném bom miền Bắc: «Tổng thống Nich-xon đã ra lệnh ném bom lại Bắc Việt-nam vì ông ta hoảng hốt trước những thắng lợi của cộng sản ở Cam-pu-chia và Lào. Nhưng... việc ném bom Bắc Việt-nam trong 7 năm qua đã tỏ ra không có hiệu quả về mặt quân sự (Roi-tơ — Paris 17-1-1972).

«Tự vệ» à? Chính là loài thiêu thân tự dẫn mình tới để trong một ngày, hàng chục chiếc máy bay Mỹ bị tan xác trên miền Bắc! «Cảnh cáo» ai? Khi mà hành động tự sát ngu xuẩn ấy đã là một sự cảnh cáo nhục nhã cho chính bọn xâm lược lật lọng và láo xược! «Sức ép» đối với ai? Để làm gì? Khi mà bằng hành động lưu manh ấy, chính Nich-xon đã đưa thêm một lô giặc lái mới đến nộp mạng cho quân và dân miền Bắc!

Ngoài thất bại thảm hại «khóc hồ người cười ra nước mắt», 5 ngày đánh phá dữ dội miền Bắc bằng không quân là một tội ác đẫm máu và hèn hạ bị loài người nguyên rửa. Cho đến nay cơn phẫn nộ trên khắp thế giới vẫn chưa nguôi.

Chúng hòng đe dọa ai? Uy hiếp ai? Bộ mặt đẹp dễ gi mà ra oai! Uy thế của «không lực Huê-kỳ» chẳng phải đã bị chìm xuống bùn đen trên miền Bắc, ở đường số 9 và Cánh đồng Chum đó hay sao? Về trận đánh trên đường số 9, năm ngoái, báo chí phương Tây có viết:

«Trận đánh này đáng lẽ ra phải là sự toàn thắng của kỹ thuật điện tử, thì một lần nữa, lại là thắng lợi của khía cạnh hết sức đặc biệt trong thiên tài của người Việt-nam mà Paul Mus gọi là mưu trí anh hùng.

Khi tung vào cuộc hành quân «Lam sơn 719» khoảng 1.000 máy bay như vậy, những chiếc «Cobra», «Chinook», «CH 54», tướng Abrams nghĩ rằng ông ta có thể bù đắp được một yếu ớt của số quân tham chiến dưới đất.

Nghĩ như vậy tức là không tính đến óc sáng tạo kỳ diệu của đối phương...

Những cuộc thử thách ở Việt-nam chưa chấm dứt, nhưng cuộc cách mạng Đông-dương vừa mới nhắc nhở rằng đối lại với máy móc, con người là vốn quý nhất».

(J. Lacouture — *Le Nouvel Observateur* 29-3-1971).

Còn người Mỹ thì sao? Họ có phục cái tài giỏi thủ đoạn lưu manh của Nich-xon không? Dưới đầu đề «Tuần lễ một ngàn phi vụ» báo Mỹ *Newsweek* trong số ra ngày 10-1-1972 viết:

«Ông ấy (Nich-xon) gây một sự hoài nghi mới đối với những lời khoe khoang về tiến bộ trong chương trình Việt-nam hóa của ông ta... Trên thực tế chính tình trạng quân sự xấu đi ở khắp chiến trường Đông-dương (+) đã thúc đẩy Mỹ tăng cường đột ngột hoạt động của không quân.

Qua mỗi ngày ném bom thì chính quyền lại bị chỉ trích ở trong nước».

Một tờ báo khác của tư sản Mỹ nói còn rõ hơn:

«Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của Nich-xon trong năm mới là đối phó với sự phản đối ngày càng tăng trong nước. Trọng tâm phê phán: leo thang không quân có hại hơn là có lợi, cản trở hơn nữa việc thả tù binh Mỹ, việc ném bom rõ ràng là thất bại».

(*US News and World Report* 10-1-1972)

Nhân việc giặc Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc, báo chí phương Tây có một sự đánh giá không lấy gì làm đẹp để đối với việc điều võ dương uy của Nich-xon:

«Khắp nơi ở Đông-dương chân trời tối lại đối với Mỹ và đồng minh của họ... Trong triều

(+) Tôi nhấn mạnh — N.K.T.

ong cuộc chiến tranh sẽ tăng cường, kế hoạch Việt-nam hóa căn Mỹ có nguy cơ đứng trước những giờ phút khó khăn nhất» (+)

(Les Echos 11-1-1972)

Bí quá hóa xuân. Chạy ngược, chạy xuôi, hồng bám vào thể lực của thiên hạ để giúp mình thoát cơn nguy nhưng « vẫn đứng trên thể mạnh ». Thế là tự mình đã bộc lộ tất cả sự hèn yếu, cái bằng chứng rằng mình không còn đủ sức để tự cứu lấy mạng. Hai, là bất cứ người nào, không cần phải có một đầu óc thông minh trên một mức trung bình, cũng có thể hiểu rằng anh đánh đắm ở đâu và với ai thì phải cầu hòa ở đấy và với người ấy, người của anh bị ai bắt làm tù binh thì phải xin người ấy tha cho. Chính địch thủ của anh, người Việt-nam đã dơ cây sào đó ra cho anh rồi. « Cửa đã mở, nhưng Ních-xơn lại lao vào lối tắt ». Con đường của Ních-xơn chạy đông chạy tây để hồng gỡ thế bí « đứng về toàn cầu mà nói, vẫn là một ngõ cụt » (báo Tây Đức *Der Spiegel* 26-7-1971).

TRONG Di chúc, HỒ CHỦ TỊCH còn dạy :

« Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to—là Pháp và Mỹ; và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc » (1).

Đó là một chân lý lịch sử mà cả loài người tiến bộ đều nhìn thấy :

«...Nhân dân Việt-nam đã gạt bỏ quyền thống trị thực dân của Pháp và chống lại quyền thống trị đế quốc của Mỹ. Bằng cách liên tiếp đánh bại những kẻ vi phạm danh dự và tự do của con người, nhân dân Việt-nam cuối cùng đã khiến cho quyền thống trị của Mỹ trên thế giới tan vỡ.

Các lực lượng Mỹ đã ném 10 triệu tấn bom ở Việt-nam, ấy thế mà Hồ Chí Minh và những người đi theo ông đã cổ vũ được một lực lượng

Còn đâu nữa, cái thời kỳ oanh liệt, làm mưa làm gió trên toàn thế giới, mà định dựa vào hơi hám của thế giới để giải quyết vấn đề Việt-nam !

«...từ tổng thống Tru-man, ngoại trưởng Dean Acheson và ngoại trưởng Foster Dulles, với « chiến lược vĩ đại » là bao vây phe xã hội chủ nghĩa và « kiểm chế » chủ nghĩa cộng sản, lúc mà Mỹ không những chỉ là một người khổng lồ nắm độc quyền vũ khí nguyên tử, mà còn là « người bảo vệ lối cao của một trật tự thế giới có tính chất lịch sử ».

Nhưng

« Cuộc chiến tranh Việt-nam đã làm tan vỡ những ảo mộng đó, đã làm sụp đổ những tham vọng đó. Những thất bại trên đồng ruộng Bắc-liêu, trên đường số 9 và trên bầu trời Hà-nội đã làm cho O-r-sinh-ton không còn giữ được vai trò sen đầm thế giới nữa... mà chỉ còn là một người đối thoại, một người giao dịch vừa đặc biệt vừa bình thường ! ».

(J. Lacouture — Le nouvel
Observateur 18 - 10 - 1971)

đáng ngạc nhiên trong con người của nhân dân Việt-nam để đánh bại một sức mạnh vật chất khổng lồ và thay đổi lịch sử thế giới ».

Bài xã luận báo Nhật Asahi số ra ngày (31-12-1971 bình luận về việc Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc)

Năm 1972 nhất định sẽ đưa lại những thắng lợi to lớn, vang dội hơn nữa cho cả ba dân tộc anh em trên chiến trường miền Nam, trên chiến trường Lào và trên chiến trường Cam-pu-chia. Bởi vì chúng ta đang ở trên đà chiến thắng, chúng ta là những người chiến thắng.

16-1-1972.

(+) Tôi nhấn mạnh—N.K.T.

(1) Lời Di chúc của Chủ tịch. Hồ Chí Minh

(2) (2) Bình Ngô đại cáo.

(3) Lời Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CHUẨN BỊ KỶ NIỆM 1930 NĂM HAI BÀ TRUNG TUẦN TIẾT

VĂN TÂN

NHƯ mọi người đã biết mùa xuân tháng hai năm Canh tý tức năm 40, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa đánh đổ chính quyền nhà Đông Hán.

Đầu tiên hai Bà nổi dậy ở Mê-linh (nay là Hạ-lôi huyện An-ăng, tỉnh Vĩnh-phú) là quê hương của hai Bà. Mê-linh được giải phóng ngay từ giờ đầu cuộc khởi nghĩa. Thừa thắng hai Bà tiến đánh Luy-lâu, thủ phủ của chính quyền Đông Hán ở Giao-chỉ, và giải phóng Luy-lâu một cách nhanh chóng.

Nhân dân Việt-nam và nhân dân các dân tộc (hiều theo nghĩa rộng) anh em ở Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam (miền đất từ Hoành-sơn đến Quảng-nam) vốn khổ sở vì chế độ áp bức, bóc lột nặng nề của nhà Đông Hán. Khi thấy chính quyền đô hộ bị quét đổ ở Luy-lâu, họ nô nức cầm vũ khí đứng lên đánh bọn quan lại và quân đội của nhà Đông Hán.

Được nhân dân Việt-nam và nhân dân các dân tộc anh em ủng hộ, nghĩa quân của hai Bà "đi đến đâu như gió lướt đến đây. Các dân tộc Man, Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố (nay thuộc Quảng-dông) đều hưởng ứng theo".

Bọn thứ sử, thái thú của nhà Đông Hán thấy thế của nghĩa quân mạnh như nước vỡ bờ, đều hoảng hốt bỏ chạy về Trung-quốc. Thái thú Tô Định cũng chạy trốn về Nam-hải.

Trong một thời gian ngắn, nghĩa quân của hai Bà đã giải phóng được sáu mươi lăm thành, tức toàn bộ lãnh thổ của nước Việt-nam cổ đại.

Sau khi quét sạch bọn xâm lược ra khỏi đất nước, các tướng lĩnh của nghĩa quân suy tôn Trưng Trắc lên làm vua, cho nên sử cũ gọi Trưng Trắc là Trưng vương.

Trưng vương cho xây dựng cung điện ở Mê-linh rồi đóng đô ở đấy.

Đến năm Quý mao (43) Phục Ba tướng quân là Mã Viện và Lâu Thuyền tướng quân là Đoàn Chí đem quân ở các miền Trường-sa, Quốc-dương, Linh-lăng, Thương Ngô sang Việt-nam đánh Trưng vương.

Quân xâm lược do Mã Viện chỉ huy đến miền Lãng-bạc (một miền đại khái ở huyện Tiên-sơn Hà-bắc ngày nay) thì gặp nghĩa quân của hai Bà. Quân Việt và quân Hán giao chiến với nhau, quân Việt bị Mã Viện đánh bại.

Hai Bà đem quân rút về Cầm-khê.

Mã Viện đem quân đuổi theo. Quân Việt và quân Hán lại đánh nhau một trận nữa. Quân Việt lại thua.

Hai Bà chạy đến xã Hát-môn (huyện Phúc-thọ tỉnh Sơn-tây cũ) rồi gieo mình xuống sông Hát-giang tự tử. Ngày ấy là ngày mồng sáu tháng hai năm Quý mao (43).

Sau khi hai Bà tuần tiết, tướng của hai Bà là Đồ Dương và Chu Bá mang quân rút về miền Cửu-chân tiếp tục kháng chiến.

Đến đầu năm 44, Mã Viện mới phá được nghĩa quân của Đồ Dương và Chu Bá ở Cửu-chân.

Nghĩa quân của Trưng Trắc, Trưng Nhị hoạt động được gần bốn năm. Vương quốc do Trưng Trắc dựng ra và lãnh đạo chỉ tồn tại được gần ba năm. Nhưng ý nghĩa lịch sử

của cuộc khởi nghĩa của hai Bà đã vượt ra ngoài thời gian và không gian của nó.

Năm 111 trước công nguyên, khi quân đội nhà Tây Hán tiến vào nước Nam Việt của con cháu Triệu Đà, thì Tây Vu vương (1) cũng đứng lên khởi nghĩa nhằm khôi phục lại độc lập của đất nước. Nhưng Tây Vu vương bị viên tả tướng của nhà Triệu là Hoàng Đồng giết chết ngay khi cuộc khởi nghĩa mới nhóm lên. Cuộc khởi nghĩa của Tây Vu vương vì vậy chưa làm lay chuyển gì tới chính quyền đô hộ.

Sau cuộc khởi nghĩa của Tây Vu vương đến 150 năm, nhân dân Việt-nam và nhân dân các dân tộc anh em do Trưng Trắc và Trưng Nhị lãnh đạo, mới cầm vũ khí đứng lên đánh đổ chính quyền đô hộ của ngoại tộc. Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc và Trưng Nhị là cuộc khởi nghĩa đầu tiên của nhân dân Việt-nam trong thời Bắc thuộc đã đi đến thắng lợi: Đã phát triển đến phạm vi toàn quốc, đã khôi phục được độc lập của đất nước.

Trưng Trắc còn tiến lên một bước: Bà xây dựng được một vương quốc do Bà đứng đầu, và vương quốc này đã tồn tại được gần ba năm.

Trong thời cổ đại, đó là một việc chưa từng có ở bất cứ nước nào.

Cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo không những biểu thị được tinh thần bất khuất của dân tộc Việt-nam, mà còn nói lên được những khả năng hết sức lớn lao của phụ nữ Việt-nam: Phụ nữ Việt-nam ngay từ thời cổ đại xa xăm không những cũng khẳng khái, bất khuất như hết thảy các tầng lớp nhân dân Việt-nam, mà còn tỏ ra là những người có năng lực lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và sự nghiệp xây dựng đất nước.

Cuộc khởi nghĩa của hai Bà là những trang hết sức đẹp đẽ của lịch sử dân tộc, chúng làm rạng rỡ cho dân tộc nói chung và phụ nữ nói riêng.

Ôn lại lịch sử cuộc khởi nghĩa của hai Bà, chúng ta thấy lòng chúng ta tràn đầy lòng tự hào và tự tin dân tộc.

Một dân tộc trước đây gần hai nghìn năm đã đẻ ra những phụ nữ như Trưng Trắc, Trưng Nhị, rồi sau đó lại có những Bà Triệu, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi — Nguyễn Trãi, Quang Trung Nguyễn Huệ v.v..., dân tộc đó nhất định phải có một tương lai đẹp đẽ.

Giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đánh giá cao cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Nhưng cho đến nay giới sử học vẫn chưa nghiên cứu một cách qui mô cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo. Do đó mà cho đến nay, nhiều vấn đề trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà vẫn chưa được đề ra để nghiên cứu và giải quyết. Những vấn đề đó cụ thể là:

1 — Vấn đề vai trò phụ nữ trong cuộc khởi nghĩa.

Chúng ta đều biết rằng chế độ phụ quyền đã xác lập trên đất nước Việt-nam từ thời đại Hùng vương, trước cuộc khởi nghĩa của hai Bà đến hai mươi thế kỷ. Người phụ nữ, dù là phụ nữ quý tộc, sống trong xã hội Việt-nam trước công nguyên và sau công nguyên, là người phụ nữ của chế độ phụ quyền. Thế thì tại sao Trưng Trắc và Trưng Nhị lại có điều kiện lãnh đạo được một cuộc khởi nghĩa phát triển đến phạm vi toàn quốc?

Câu hỏi này cần giải đáp cho thỏa đáng.

Bộ luật Hồng đức đã cho chúng ta thấy rằng phụ nữ Việt-nam hồi thế kỷ XV đã được nhìn nhận như những người có quyền lợi. Chúng ta nghĩ rằng trước thế kỷ XV và sau thế kỷ XV phụ nữ Việt-nam vẫn được coi trọng. Những việc làm của Triệu Thị Trinh thế kỷ III, của bà Dương Văn Nga thế kỷ X, của bà Ý Lan Thái phi thế kỷ XI, của bà Linh Từ (vợ Trần Thủ Độ) (2) thế kỷ XIII, của bà Bùi Thị Xuân thế kỷ XVIII, chứng minh rằng khi Tổ quốc gặp khó khăn, lợi ích của dân tộc bị đe dọa, phụ nữ Việt-nam vẫn có truyền thống bước lên vũ đài xã hội để gánh vác trách nhiệm đối với non sông đất nước. Sự xuất hiện của họ là một điềm lành cho cả dân tộc.

Chỉ đến thế kỷ XIX khi Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức khôi phục chế độ phong kiến phản động, phụ nữ Việt-nam mới bị tước hết mọi quyền lợi.

2. Vấn đề Lê Chân, Thánh Thiên công chúa và Bát Nạn công chúa.

Theo truyền thuyết, sau khi Trưng Trắc và Trưng Nhị dựng cờ nghĩa ở Mê-linh, thì dưới trướng của hai Bà có nhiều tướng lĩnh phụ nữ như Lê Chân, Thánh Thiên công chúa, Bát Nạn công chúa v.v...

Từ « công chúa » đây rõ ràng không phải dùng để chỉ con gái vua hoặc chị hay em gái vua, mà chỉ là một từ mà nhân dân dùng để tôn xưng một nhân vật mà họ kính trọng.

Vẫn theo truyền thuyết, Thánh Thiên công chúa là con một viên quan người Việt của nhà Triệu là Nguyễn Huyền. Trước khi Trưng Trắc và Trưng Nhị dấy nghĩa, Thánh Thiên

công chúa đã lãnh đạo nhân dân cầm vũ khí đứng lên đấu tranh chống nhà Đông Hán. Công chúa đã cho đắp thành lũy ở miền đất sau này là làng Ngọc-lâm, huyện Yên-dũng (Hà-bắc) làm căn cứ cho các hoạt động chống chính quyền của nhà Đông Hán. Khi người cậu của công chúa bị thái thú Tô Định giết, công chúa lại càng quyết tâm tiến hành đấu tranh chống nhà Đông Hán.

Trưng Trắc và Trưng Nhị cho mời Thánh Thiên công chúa đến Mê-linh. Công chúa đã đem quân bản bộ của mình đến Mê-linh và được Trưng Trắc cử làm tiên phong. Sau khi Trưng Trắc và Trưng Nhị nhảy xuống dòng Hát-giang tự tử, Thánh Thiên công chúa vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu trong một thời gian, khi thể cùng lực kiệt mới nhảy xuống sông Nguyệt-đức tự tử.

Sau Thánh Thiên công chúa, có bà Lê Chân và Bát Nạn công chúa. Lê Chân là người ở đâu? Bát Nạn công chúa có phải quê ở Tiên-lã tỉnh Thái-bình không?

Thánh Thiên công chúa, Lê Chân, Bát Nạn công chúa là những nhân vật truyền thuyết hay những nhân vật có thật trong lịch sử?

Đây cũng là một vấn đề cần nêu ra để giải quyết. Giải quyết được vấn đề này sẽ làm rõ thêm vai trò phụ nữ Việt-nam không những trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, mà còn làm rõ thêm vai trò của phụ nữ Việt-nam trong lịch sử dân tộc nói chung nữa.

3. Vấn đề tư liệu lịch sử trong cuộc khởi nghĩa chống chính quyền Đông Hán do hai Bà lãnh đạo.

Về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng cũng như cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu năm 248, chúng ta có rất ít tư liệu lịch sử. Trong các sách lịch sử của Việt-nam cũng như trong các sách lịch sử của Trung-quốc chỉ vắn vắn có mấy câu về cuộc khởi nghĩa của hai Bà. Nếu chỉ dựa vào chính sử, thì chúng ta không có gì để nói nhiều về cuộc khởi nghĩa, một cuộc khởi nghĩa rất đẹp trong lịch sử dân tộc Việt-nam.

Nhưng dân tộc Việt-nam có cách ghi nhớ các sự kiện lịch sử theo một lối riêng: Họ đã dựng những đền thờ các nhân vật lịch sử để ghi công lao của các nhân vật lịch sử đối với dân tộc. Lối xây dựng đền thờ các nhân vật lịch sử có liên quan chặt chẽ đến truyền thống sùng bái anh hùng cứu quốc của dân tộc chúng ta.

Có thể nói chúng ta có bao nhiêu anh hùng cứu quốc, thì chúng ta có bấy nhiêu đền thờ các anh hùng cứu quốc. Đối với một anh hùng

cứu quốc, không phải chỉ có một đền thờ, mà thường có nhiều đền thờ.

Không phải chỉ ở Kiếp-bạc mới có đền thờ Trần Quốc Tuấn, mà rất nhiều nơi trên đất nước Việt-nam có đền thờ Trần Quốc Tuấn.

Ở Cổ-loa, chúng ta có đền thờ An Dương vương, ở nhiều nơi khác, chúng ta cũng có đền thờ An Dương vương.

Chung quanh các đền thờ các anh hùng cứu quốc, nhân dân Việt-nam từ thời này qua thời khác, đã dựng nên cả một hệ thống truyền thuyết.

Đã đành rằng truyền thuyết là truyền thuyết, sự kiện lịch sử là sự kiện lịch sử. Chúng ta không nên lấy truyền thuyết thay cho sự kiện lịch sử.

Nhưng chúng ta sẽ sai lầm to, nếu chúng ta coi tất cả truyền thuyết đều là hoang đường, nhảm nhí.

Đã có thời kỳ, chúng ta coi truyện *Thần kim quy* là hoang đường. Nhưng sau khi phát hiện ra hơn một vạn mũi tên đồng ở Cổ-loa, và sau khi nghiên cứu kỹ vùng Cổ-loa cùng các phong tục của nó, chúng ta biết rằng cái nỏ thần của An Dương vương trong truyện *Thần kim quy* chính là cái nỏ liễu bắn mỗi phát được mười mũi tên đồng mà An Dương vương đã chế ra để đánh quân xâm lược.

Truyền thuyết thường có một ý nghĩa lịch sử, và phản ánh một sự thực nào, hoặc một khía cạnh sự thực lịch sử nào, mặc dầu bản thân truyền thuyết không phải là sự kiện lịch sử.

Đề nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo, chúng ta có thể sử dụng truyền thuyết, sau khi đã phê phán chúng một cách nghiêm túc, sau khi đã bóc hết cái vỏ hoang đường của chúng và đã tìm được cái lõi chân xác của chúng.

Việc làm không phải dễ dàng và đơn giản. Nhưng với thời gian, với một phương pháp khoa học, chúng ta vẫn có khả năng tìm được nhiều tư liệu lịch sử cho cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng.

4. Về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, không phải chúng ta chỉ đi tìm tư liệu mới, mà chúng ta còn phải giám định lại những tư liệu đã có nữa.

Lăng-bạc, nơi quân Việt và quân Hán giao chiến trận đầu tiên, là miền nào trong tỉnh Hà-bắc? Lăng-bạc có phải là miền Tiên-du nay là Tiên-sơn tỉnh Hà-bắc không?

Có người cho rằng miền Tiên-sơn có nhiều đồi không thể là một sân khấu của một trận đánh lớn giữa quân Việt và quân Hán được.

Nếu Lãng-bạc không phải là miền Tiên-sơn, thì nó là nơi nào trong tỉnh Hà-bắc ngày nay?

Sử cũ nói, sau khi thua trận ở Lãng-bạc, hai Bà rút quân về Cẩm-kê. Có người cho Cẩm-kê là Cẩm-kê tỉnh Phú-thọ cũ.

Cẩm-kê có phải là Cẩm-kê hay không? Đó cũng là vấn đề cần giải đáp.

Có người lại cho rằng Cẩm-kê hay Cẩm-kê trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng là Kim-kê thuộc tỉnh Sơn-tây cũ, miền đất có nhiều đồi núi giáp *gối* với tỉnh Hòa-bình.

Tại miền đất này có một nơi gọi là Suối vàng. Suối vàng dịch ra chữ Hán là *Kim-kê* 金溪. *Kim-kê* hay *Cẩm-kê* 锦溪 hay *Cẩm-kê* 禁溪 đều đọc là *gin xi* hay *chín xi*.

Đầu tiên, người ta đã dịch Suối vàng ra *gin xi* (chín xi) tức *Kim-kê*. Sau khi truyền miệng cho nhau, người ta chỉ nói là *gin xi*. Rồi, từ *gin xi*, người ta viết ra *Cẩm-kê* 禁溪 hoặc *Cẩm-kê* 锦溪.

Do miền đất Phú-thọ cũ có miền Cẩm-kê, cho nên người sau đã gán cho nơi diễn ra trận đánh giữa quân Việt và quân Hán, sau khi quân hai Bà thua trận ở Lãng-bạc, vào miền Cẩm-kê ở tỉnh Phú-thọ cũ.

Nhưng theo kết luận rút ra từ các công trình nghiên cứu địa danh trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà, thì Cẩm-kê hay Cẩm-kê nơi diễn ra trận giao chiến nói trên là ở đất Sơn-tây cũ, chứ không phải đất Phú-thọ cũ. Đó là miền Suối vàng ở Hà-tây bây giờ, gần tỉnh Hòa-bình.

Tư liệu lịch sử của đồng bào Mường Hòa-bình về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng lại làm cho chúng ta thêm tin rằng trận đánh cuối cùng giữa quân đội của hai Bà và quân đội của Mã Viện diễn ra miền Suối vàng Hà-tây chứ không ở miền Cẩm-kê Phú-thọ.

Tài liệu « Chương trình kiến thiết đô thị Hòa-bình » năm 1951 của Tỉnh ủy Hòa-bình cho biết người Mường Hòa-bình đã tham gia nghĩa quân của hai Bà Trưng đánh quân Đông Hán; sau khi hai Bà tuấn tiết, nhiều quan lang Hòa-bình bị Mã Viện giết hại.

Ở Hòa-bình hiện nay có một dãy núi gọi là núi Vua Bà. Đồng bào Mường Hòa-bình cho biết xưa kia hai Bà Trưng đã dùng dãy núi ấy làm căn cứ kháng chiến chống chính quyền Đông Hán. Sau khi hai Bà bại trận, nhân dân Mường đã đặt tên dãy núi được dùng làm căn cứ của nghĩa quân là núi Vua Bà.

Các tư liệu trên trước hết cho chúng ta thấy rằng câu: « Quân hai Bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các dân tộc Mạn, Lý ở Cửu-

chân, Nhật-nam, Hợp-phổ đều hưởng ứng theo » trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng như trong *Đại Việt sử ký toàn thư* đã phản ánh đúng sự thật của lịch sử. Năm 40 người Mường miền Hòa-bình cũng như các dân tộc thiểu số khác ở Việt-nam đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của hai Bà. Vì vậy hai Bà đã lấy dãy núi Vua Bà làm căn cứ của nghĩa quân.

Như vậy thì sau trận Lãng-bạc, hai Bà không mang quân đội rút về miền Phú-thọ như chúng ta vẫn tưởng mà mang quân vượt sông Hồng, rồi qua đất Hà-nội ngày nay để kéo về căn cứ là dãy núi Vua Bà. Có lẽ hai Bà đem quân về dãy Vua Bà được ít lâu, thì Mã Viện cũng đem quân Hán đuổi theo. Lại một lần nữa, hai Bà lại đem quân đội ra chặn đánh quân xâm lược ở miền Suối vàng. Kết quả, quân đội của hai Bà lại thua. Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị chạy ra Hát-giang là con sông ở gần Suối vàng, rồi cùng nhảy xuống sông tự tử.

Nhận định trên mới là ức thuyết. Tác giả bài này nêu ra để các bạn yêu lịch sử dân tộc nghiên cứu.

Nhận định trên đúng hay không đúng sự thực tùy thuộc ở các công trình nghiên cứu khác về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng.

∴

CHÚNG tôi đã nêu ra ý nghĩa lịch sử to lớn của cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Chúng tôi lại gọi ra mấy vấn đề cần chú ý trong công tác nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa đó. Chúng tôi thấy rằng ngay từ bây giờ chúng ta cần tiến hành nghiên cứu toàn diện về cuộc khởi nghĩa của hai Bà để đến năm 1973, năm kỷ niệm 1930 năm hai Bà tuấn tiết, chúng ta có những công trình nghiên cứu mới khiến cho mọi người có thể hiểu được cuộc khởi nghĩa của hai Bà đầy đủ hơn, rõ ràng hơn và chính xác hơn.

Tháng giêng 1972

(1) Một nhân vật thuộc dòng dõi Hùng vương ở miền đất là Hà-giang, Tuyên-quang ngày nay.

(2) Năm 1258 quân Nguyên xâm lược Việt-nam, Vua tôi nhà Trần phải rút ra khỏi kinh đô Thăng-long. Trong lúc vua Trần Thái Tông và Thái sư Trần Thủ Độ bận chỉ huy cuộc kháng chiến thì vợ Thủ Độ là bà Linh Từ đã đứng ra chỉ huy công việc sơ tán ra khỏi kinh đô.

MỘT QUYỀN VIỆT SỬ TÓM TẮT DỊCH NÔM VÀ KHẮC IN DƯỚI TRIỀU TÂY-SƠN

TRẦN VĂN GIÁP

N GÀY 5 tháng giêng, mùa xuân năm Kỷ-dậu (tức ngày 30-1-1789), Nguyễn Huệ, vị anh hùng dân tộc vĩ đại đã đánh tan ở Đống-đa quân Mãn Thanh ở ạt kéo sang chiếm đóng Thăng-long, và đã bắt đầu quét sạch bọn xâm lược ấy ra khỏi đất nước. Sau trận chiến thắng Đống-đa này, Nguyễn Huệ đã lưu tâm đến mặt trận văn hóa và giáo dục: muốn dùng chữ Nôm thay thế cho chữ Hán, xây dựng một nền học thuật Việt nam. Mời Nguyễn Thiếp (La-sơn phu tử) lập Sùng Chính thư viện ở Nghệ-an và cử ông làm Viện trưởng, tổ chức việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm: đã dịch xong các sách *Tiểu học*, *Tứ thư* và đã xuất bản sách *Thi kinh giải âm* (1).

Thừa kế chính sách văn hóa ấy, năm Cảnh-thịnh thứ 8 (1800) triều đình Tây-sơn đã hoàn thành việc khắc in sách *Đại Việt sử ký* mà nay ta gọi là *Đại Việt sử tiền biên* vì nó bị thiếu mất phần sau: Trên sách *Đại Việt sử ký* in này chỉ có bài đề từ không ghi tên người làm và không cho biết những ai đã phụ trách. Ta phải nghiên cứu kỹ mới biết rõ sách sử này do Ngô Thì Nhiệm phụ trách, gọt rửa sửa sang lại bản sử của nhà ông mà đem in (2) ta chưa thấy nói đến sách ấy đã có dịch Nôm. Tuy vậy, sách ấy đã được tóm tắt toàn bộ, thành bài *tiếp lục tổng tự*, có diễn dịch chú giải ra chữ Nôm. Bản dịch Nôm có đủ nguyên văn chữ Hán đã được khắc in khoảng cuối đời Cảnh-thịnh. Sách này nhan đề *Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự*. Việc dịch Nôm và khắc in sách này chứng tỏ triều Tây-sơn đã tìm cách phổ biến sách Việt sử tóm tắt ấy. Nay xin giới thiệu và phân tích qua như sau:

Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự

1 quyền, 32 tờ giấy bản thường (khổ 16×27), tờ 2 trang, trang 10 dòng 8 chữ, khắc ván gỗ, chữ đẹp in rõ ràng, không đề tên tác giả, năm viết và khắc in, không có bài tự跋 nào cả.

Nội dung và tác giả. — Sách tuy gọi là một quyền, vì khắc in đẹp và cần thận, đóng thành một cuốn, thực ra, đây chỉ là một bài Tổng tự tóm tắt của bộ *Đại Việt sử ký*, in triều Tây-sơn mà ngày nay chỉ còn phần trên, gọi là *Đại Việt sử ký tiền biên*, để phân biệt với *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần (3). Bản sách này (A. 1180) của Thư viện K.H.X.H. thiếu mất hai trang (trang sau tờ 18 và trang sau tờ 28) nay đã phóng đúng bản sách in rách nát, mất đầu mất đuôi, từ bề « cóc gậm » mà điền vào cho đủ. Bản rách nát này do phòng khảo cổ Sở Văn hóa Hà-nội mới tìm được ở Gia-lâm trước kỳ lũ lụt khủng khiếp năm nay (1971) và do đồng chí Vũ Tuấn Sán đưa lại cho (21-10-1971). Sau khi nhận được bản rách nát, chưa biết tên sách là gì, mà gỡ ra xem thì mỗi tờ rơi tả một nơi. Th. V. K. H. X. H. đã phải tốn khá nhiều công phu, bồi lại từng tờ, gán lại từng chữ mới đọc được từ đầu đến cuối, tra cứu và so sánh với nhiều sách khác, mất một thời gian khá lâu mới tìm ra được tên đúng của nó.

Khi đã rõ sách này là một bài Tổng tự sách sử, chúng tôi bàn nhau tự hỏi: Nó có phải là *Bài Việt giám thông khảo Tổng luận* của Lê Tung triều Lê không? Hay bài *Việt sử Tổng luận* của Tập hiền viện triều Nguyễn? Xem kỹ, đều không phải cả. Bài Tổng tự mà

ta, nghiên cứu đây viết bằng văn chữ Hán, lối biền ngẫu (đối nhau) gọn và hay. Sau mỗi câu, có câu thi dịch nghĩa lối xưa bằng chữ Nôm; có câu thi vừa dịch nghĩa vừa chú giải những điển tích dùng trong câu văn. Cho nên rón sách đề là *Quốc sử tiếp lục giải âm tổng tự*. « Bài tổng tự chép gọn sách Quốc sử có giải âm (dịch Nôm) ».

Sách tuy viết đẹp khắ: cần thận. do việc hiệu thủ chưa chu đáo, kỹ thuật khắc ván in còn non kém, nên ta còn thấy có nhiều chữ viết lằm, khắ sai. Một vài thí dụ :

Tờ 2, đáng lẽ *Mỵ châu* viết sai là *Mỵ nương*
 Tờ 3, — *Bằng-lăng* — là *Tư-lăng*
 — — *khuy nh thành* — *khoảnh thành*
 Tờ 4 — *Tông Xác* — *Tông Ý*
 Tờ 11 — *Tế khả vi* — (*sai nghĩa*),
 v.v...

Nói đến tên *Quốc sử tiếp lục* thì Thư viện K.H.X.H. còn có một bản khác đề tên là của Phan Mậu Hiên tiên sinh, v.v..., nhưng nội dung văn chương và lý luận khác hẳn bản sách in ta đang nghiên cứu, mà tác giả có lẽ là người triều Nguyễn, nay không cần kể tại đây.

Riêng sách *Đại Việt Sử ký tiếp lục tổng tự*, Th. V.K.H.X.H. có ba bản khác nhau, bản in này và hai bản tương tự là sách chép tay mà không phải chép ở sách in ra. Nay xin phân tích qua từng bản :

a) Bản chép tay thứ nhất ở sách *Học phi văn tập*, trong bộ *Ngô gia văn phái* (A. 117a, cuốn 23, tờ 17 — 34) đề tên là *Quốc sử tiếp lục*, của Học-tôn công (Ngô Thi Tri) (là em Ngô Thì Nhiệm) (4). Sách này chỉ có phần chữ Hán, chúng tôi đã có dịp giới thiệu sơ bộ trong tập Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, trong bộ *Ngô gia văn phái* (số 57, trang 166). Bản này kể từ giai đoạn đầu tiên lịch sử Việt-nam, giống hệt với bản sách in trình bày trên (A.1180), từ câu đầu « *Kiên khôn định vị, lý khảm thù phương* » (Trời, đất định sẵn vị trí, Nam, Bắc phân biệt từng phương)... Nhưng, chỉ có phần chữ Hán, không có phần giải dịch ra Nôm như bản in. Hai sách, chữ Hán đúng như nhau đến hết đời quân triều Minh tạm chiếm, câu cuối như sau : « *Trương Phụ, Hoàng Phúc ứng tham binh nhi tứ quyết xâm ngư. Một Thạnh, Liễu Thăng đại phần tốt nhi sinh kỳ tàn bạo. Sinh dân đồ thân, vị hữu thậm ư thử thời dã. Loạn cực trị sinh, bỉ chung thái phục, tư phi thể đạo tiêu trường chi nhất hội dư* ». Trương Phụ, Hoàng Phúc mang quân tham tàn đồ chổ lòng, vét lợi của dân. Một Thạnh, Liễu Thăng kéo quân thua chạy đồ tha hồ ác độc hung bạo. Nhân dân lầm than chưa thấy bao giờ tệ như thời ấy. Loạn

lạc mãi đến lúc hòa bình; bế tắc mãi phải được thanh thoi. Đó há chẳng phải một cuộc chết sống theo qui luật tự nhiên hay sao?). Tiếp đó đến đoạn tổng kết ca ngợi Lê Lợi và Trịnh Kiểm : « *Hồng duy ngã quốc gia, ứng thiên thuận nhân, thừa thời khai vận, Thái-tổ Cao hoàng đế trượng nghĩa bình Ngô nhi diễn án Nam quốc, trung khôi nhất thống chi dư đồ; Thế tổ Minh khang thái vương phù Lê diệt Mạc nhi triệu tạo vương cơ tái thực ức niên chi tông xã* ». (Về vang thay quốc gia ta, ứng đạo trời, thuận lòng dân, nắm vững thời cơ xây dựng lại đất nước: đức Thái-tổ Cao hoàng đế vì chính nghĩa (nổi binh) dẹp giặc Ngô, xây dựng vững yên đất nước, khôi phục giang sơn nhất thống. Chúa Thế tổ Minh-khang thái vương, giúp vua Lê, diệt Ngụy Mạc xây dựng lại cơ nghiệp vua Lê, lập nền xã tắc lâu dài). Mấy câu này tỏ rõ tác giả là người cuối đời Lê và viết vào hồi Lê Trịnh cho nên không ghi gì về các vua Lê, chúa Trịnh, triều Mạc, chúa Nguyễn và họ Vũ Công Mật ở Tuyên-quang. Câu cuối cùng bài này chứng minh thêm rõ hơn : « *Thần điều trùng mật kỹ, họa hổ phi tài, duyệt lịch đại hưng suy trị hốt chi do, dục san phiên nhi cử yếu, ngưỡng bản triều sáng nghiệp Trưng hưng chi tích, nguyện tụng đức nhi xưng công. Cần khảo* ». (Tôi, nghề mọn viết văn, không tài vẽ đúng hồ thật, xem kỹ lý do lúc hưng suy, thời thịnh trị, khi trể nãi, muốn bỏ điều thừa kể việc chính. Mong sao ca tụng được công đức, ngợi khen được công lao của sự tích sáng nghiệp và công lao trung hưng). Những câu văn này cho ta biết, tác giả viết: khi còn trẻ tuổi, có lẽ chưa thi đậu gì, có ý muốn lấy văn học tiến thân. Ta có thể phỏng đoán, theo phả lục nhà họ Ngô (5) có lẽ nguyên văn viết lần đầu tiên là của Ngô Thi Đạo, em Ngô Thi Sĩ, viết vào khoảng sau năm Cảnh-hưng bình-ti (1756), nghĩa là sau năm đem tiến mấy bản sách *Thiên Nam dư hạ lục* của triều Lê Thánh-tông lên chúa Trịnh Sâm; rồi được thưởng và được bổ chức quan nhỏ (6).

b) Hai là một bản phụ chép sau sách *Thiên Nam ngữ lục ngoại ký*, đề rõ *Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự* (AB. 478, tờ 131—134) (7). Bài này chỉ có một đoạn chép từ Lê Lợi đến hết Lê Trịnh mà chép một cách khách quan, không có lời ca tụng và tôn sùng quá đáng, vua Lê chúa Trịnh : « *Minh nhân hoàn quốc, ứng mệnh dĩ tái sinh chi sấm, phục thiên thư sơn hà chi cựu (đời Tiền Lê Khai-minh vương năm Cảnh-thụy thứ hai, Kinh-bắc Cồ-pháp châu làng ông Lý Công Uẩn, một mệnh chấn*

sinh, Đông-a là nhà Trần, mộc dĩ là nhà Lê». (Người Minh về nước, ăn khớp với câu sấm «cây khác lại sinh»; lấy lại sơn hà cũ như đã định rõ trong thiên thư». Đời Tiền Lê...). Kế đó, chép đủ tên các vua Lê, từ Thái-tổ đến mãi Hiền-tông, kết thúc bằng câu: «Phàm thập hữu ngũ đế, nhị bách ngũ thập tứ niên chi gian...» (gồm có 15 vua, trong khoảng 254 năm...) có đủ cả «Lê gia trung hưng (Nhà Lê trung hưng) từ Trang-tông đến Hiền-tông. Lại có chép đủ cả. «Mạc thị thiết cử Cao-bằng; Vũ thị tập cử Tuyên-quang (Nhà Mạc trộm giữ Cao-bằng; họ Vũ nổi đời giữ Tuyên-quang) và Nguyễn thị cát cử Thuận-Quảng (họ Nguyễn cắt giữ Thuận-hóa, Quảng-nam) từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần bị quân Trịnh đánh diệt... ngang triều vua Hiền-tông năm giáp-ngọ niên hiệu Cảnh-hưng thứ 35, gồm tám đời, cộng 175 năm». Trong đoạn này có nói rõ truyện Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm có đủ phần Nôm như bản sách in.

Sau cùng có phụ chép một bản kỷ niên, chỉ ghi từ Cảnh-hưng (Lê) đến Bảo-hưng (Tây-son), như sau:

Cảnh-hưng năm đầu (canh thân đến năm 47, bính ngọ (1740—1786).

Thái-đức năm thứ 11, bính ngọ (1786).

Chiêu-thống năm đầu là năm bính ngọ (1786), năm thứ hai đinh mùi (1787), năm thứ 3 mậu thân (1787), Quang-trung năm đầu mậu thân (1788); năm 2 kỷ dậu (1789), năm 3 canh tuất (1790) năm 4 tân hợi (1791); năm 5 nhâm tí (1792); Cảnh-thịnh năm đầu (1793)...Cảnh-thịnh là năm tân dậu, kể từ ngày 27 tháng 5 về trước. Bảo-hưng kể từ 27-5 về trước.

Những sự kiện lịch sử trên đây cho phép chúng ta nói riêng về bài này chỉ có một đoạn riêng về triều Lê, ta thấy nó không phải là viết về thời Lê mà cũng không phải viết về thời Nguyễn Gia-long. Rõ ràng là tác giả viết nó về dưới triều Tây-son (1788—1801).

..

Qua một số đoạn khác nhau giữa hai bản a và b trình bày trên đây mà cả hai bản cũng đều không ghi rõ tên tác giả và thời gian viết sách, nay phân tích kỹ ra ta có thể tạm thời giải thích về tác giả và thời gian bản sách in (A.1180) như sau:

Trước hết ta phải định nghĩa đúng cho tên sách *Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự*. Nếu cứ cắt nghĩa thông thường ta sẽ hiểu là «Bài tự nói chung của sách *Đại Việt sử ký chép gọn*». Ta có sách *Đại Việt sử ký* (chép gọn) *tiếp lục* không? Hiện nay chưa tìm thấy mà rất có thể là không có. Vậy ta phải tạm cắt nghĩa rộng ra: «Bài tựa nói chung và tóm tắt của

sách *Đại Việt sử ký*». *Đại Việt sử ký* đây có phải là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (8) hay *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (9) hay không? Không phải. Đây chính là sách *Đại Việt sử ký* in triều Tây-son do Ngô Thì Nhiệm phụ trách, gọt rũa và thêm bớt sách *Sử* của cha là Ngô Thì Sĩ hợp tác với Lê Quý Đôn, Vũ Miên và nhiều vị khác dưới triều Cảnh-hưng. Sách này, nay ta chỉ còn tập *Tiền biên*, chép từ Hồng-bàng đến khi quân xâm lược triều Minh bị thua kéo về nước (9). Còn phần sau đó có lẽ là sách *Tục biên*, chép từ Lê Lợi đến Lê (Cảnh hưng?), thì ta không còn có nữa, vì nguyên bản cả sách lẫn ván in đều đã bị tiêu hủy từ triều Minh-mạng (10). Nếu đúng như thế thì thật may cho ta. Có lẽ đoạn này của sách *Tiếp lục tổng tự* bản in còn giữ lại được phần nào về sách đã bị tiêu hủy!

Về giai đoạn này, tác giả sách *Tiếp lục tổng tự* bản in chép đủ từ Lê Lợi đến hết Cảnh-hưng, tuy gọn nhưng đủ, nói rõ: «Phàm thập hữu ngũ đế, nhị bách ngũ thập tứ niên chi gian, thiên mệnh hưng qui, chính thống hữu sở hệ thuộc...» (gồm mười lăm vua, trong khoảng 254 năm, mệnh trời chỉ rõ về ai, chính thống theo đúng về đâu). Về chúa Trịnh, chép rõ: «Trịnh tự Thái vương Trịnh Kiểm... đến Yến-đô vương Trịnh Phùng thất bính đương Chiêu-thống đinh mùi nguyên niên, phàm thập nhị chúa cộng nhị bách tứ thập tam niên... (Trịnh vong) (Trịnh từ Thái vương Trịnh Kiểm... đến Yến-đô vương Trịnh Phùng mất quyền đúng vào năm Chiêu-thống đinh mùi, năm thứ nhất, gồm 12 chúa, cộng 243 năm... Trịnh mất).

Về chúa Nguyễn, sách này chép từ Nguyễn Kim, chỉ ghi là «truy tặng Chiêu-huân Tĩnh công» mà không gọi là Triệu tổ Tĩnh hoàng đế như trong các sách triều Nguyễn. Phần này chép mãi đến Nguyễn Phúc Thuần bị quân Trịnh đánh diệt mất. «Con thứ hai là Phúc Thuần tập vị (nổi ngôi)... thập nhất niên Trịnh bính công diệt chi, tự Nguyễn Hoàng cát cử Thuận, Quảng... đến Nguyễn Phúc Thuần thất thủ đương triều vua Hiền-tông, Cảnh-hưng tam thập ngũ niên, phàm bát thế, cộng nhất bách thất thập ngũ niên».

Về triều Mạc, sách này chép cũng kỹ, từ nguồn gốc là Mạc Đĩnh Chi quê gốc ở Long-động huyện Chi-linh đến mãi Mạc Kính Chi phải bắt: «Từ người Mạc Đăng Dung tiếm hiệu đương vua Cung hoàng đinh-hợi. Thống nguyên lực niên, đến Mạc Kính Chi phải bắt, đương vua Thế-tông quý tị Quang-hưng thập lục niên, phàm lục đại công lục thập lục niên» (1527-1593).

Sách này còn chép đủ cả họ Vũ ở Tuyên-quang là một thế lực khá mạnh, giúp vua Lê đánh Mạc, mà các sử lớn ít chép được kỹ: «...Duy Vũ thị tập cứ Tuyên-quang = ghi họ Vũ nổi đời giữ đất Tuyên-quang» «... Tự Vũ Văn Uyên cứ Tuyên-quang đương vua Cung đế đình-hội Thống nguyên lục niên đến Công Tuấn bị sát đương vua Huyền-tông kỷ Dậu Cảnh-trị thất niên, phạm lục đại công nhất bách tứ thập tam niên...»

Những lời chép này xác minh một lần nữa sách *Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự* bản in này hoàn thành và đem khắc in dưới triều Tây-sơn, khoảng năm Cảnh-thịnh — Bảo-hưng sau khi sách *Đại Việt sử ký tiền biên*, có lẽ cả *Tục biên* in xong năm 1800. Tác giả của nó là Học-tồn công Ngô Thị Trí, là cháu Ngô Thị Sĩ và là em ruột Ngô Thị Nhiệm. Học-tồn công lấy bài *Quốc sử tiếp lục* của Ngô Thị Đạo là em Ngô Thị Sĩ, chủ ruột mình đem ra sửa lại, thêm phần triều Lê, Mạc, các chúa Trịnh, Nguyễn, Vũ (Tuyên-quang). Theo thời thượng và có tinh thần dân tộc tiến bộ của triều Tây-sơn đem dịch nghĩa và chú thích bằng chữ Nôm, như lối La-sơn phu tử (Nguyễn Thiếp) ở Sùng-chính thư viện, dịch các sách kinh, sử đúng chỉ thị của vị anh hùng Nguyễn Huệ. Ta có thể tạm kết luận rằng, sách *Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự* bản in hoàn toàn đủ là do nhiều tác giả và làm đi sửa lại dưới nhiều thời gian khác nhau. Bản Hán văn từ đời Hồng-bàng đến giai đoạn quân xâm lược triều Minh rút về nước, là của Ngô Thị Đạo, em ruột Ngô Thị Sĩ. Đoạn Hán văn từ đầu triều Lê đến hết triều Lê và cả phần dịch Nôm, phần chú thích bằng Nôm là của Học-tồn công là con Ngô Thị Sĩ, em Ngô Thị Nhiệm làm vào triều Tây-sơn khoảng trước sau năm Cảnh-thịnh thứ 8 (1800) để phụ thêm vào bộ sử lớn, *Đại Việt sử ký* của cha anh mình. Có lẽ vì thế mà trên bản in không ghi tên tác giả và thời gian in chẳng! Bản sách *Đại Việt sử ký* triều Tây-sơn, nay chỉ còn *Tiền biên*. *Tục biên* đã bị triều Minh-mạng tiêu hủy như ta đã biết, thì bản *Tục biên* này còn được tóm tắt trong bài *Tổng tự* in này. Đó là một đặc điểm quý giá vô cùng của bản in sách *Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự* mà ta còn có hiện nay. Đặc điểm quý giá thứ hai là lối diễn dịch và giải thích từng câu, từng chữ, từng điển tích ra chữ Nôm giúp ích cho độc giả rất nhiều.

Nói về giá trị văn chương và khoa học thì bài này cũng cùng một lối với bài *Tổng luận* của Lê Tung (11) làm cho sách *Việt giám thông*

khảo của Vũ Quỳnh. Lê Tung tóm tắt và bình luận trên lập trường đạo lý cương thường sách *Xuân thu* của Khổng-tử, đúng như lời Lê Nại đã phê phán sách *Việt giám thông khảo*: «Đắc kinh trung sử qui mô» (12) Còn bài *Tiếp lục tổng tự* in đời Tây-sơn này thì hơi khác, không hoàn toàn dựa trên cơ sở đạo lý cương thường mà dựa trên nhiều kinh nghiệm lịch sử cụ thể và đôi khi so sánh sự kiện lịch sử Việt-nam với Trung-quốc. Lại còn ghi chép thêm cả nhiều sự kiện lịch sử dân gian như các truyền thuyết, các truyện lật vật, v.v... Ngoài ra lại còn thêm cả dịch nghĩa Nôm và chú giải cần thận.

Nói về Sử, phần nhiều các Sử lớn của ta có bộ chép toàn bằng chữ Hán, như nhiều bộ Sử mà ta đã biết, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Việt-nam thế chí* v.v... có quyền chép bằng toàn chữ Nôm thế văn văn, như *Thiên Nam minh giám* (13), *Thiên Nam ngữ lục ngoại kỷ*, v.v... Còn sách viết bằng chữ Hán lại dịch nghĩa và chú thích bằng chữ Nôm thì thật hiếm. Có lẽ sách *Tiếp lục tổng tự* này là quyển độc nhất về loại vừa chữ Hán vừa chữ Nôm trong kho sách sử của dân tộc. Ngoài Sử ra nó lại thêm có tính chất văn nghệ như sách *Truyền kỳ mạn lục* làm cuối đời Lê, viết bằng văn Hán mà lại vừa dịch nghĩa, vừa chú giải bằng chữ Nôm.

19-12-1971

(1) Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 1963, số 46, trang 4.

(2) Xem: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, số 10^c, trang 78 — 85...

(3) Xem: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, số 1, trang 33.

(4) Xem sách dẫn trên, số 57, trang 166.

(5) Xem sách đã dẫn, số 151, trang 302.

(6) Xem THKSHN, trang 203 và *Nghiên cứu lịch sử* số 61, trang 4. 1964.

(7) THKSHN, số 33, trang 126.

(8) Sách đã dẫn trên, số 1, trang 33.

(9) Sách dẫn trên, số 10^c trang 78.

(10) — nt — số 10^c trang 85 — 86.

(11) Xem sách trên, số 9, trang 63.

(12) Xem sách trên, số 8, trang 62.

(13) — nt — số 23, trang 120.

G. S. JEAN CHESNEAUX VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ VIỆT-NAM

TRẦN VĂN GIÀU

JEAN Chesneaux là một nhà trí thức Pháp đã viết nhiều về Việt-nam đất nước lịch sử và con người. Trong các tác phẩm của ông, bạn có những ý kiến đúng về tổ quốc, dân tộc và cách mạng của chúng tôi. Văn chương trong trẻo, nhiều đoạn đề lộ mối tình nồng nhiệt.

Nhưng trong các tác phẩm của giáo sư J. Chesneaux về Việt-nam cũng có một số quan điểm, nhận xét sai lầm nhiều khi nghiêm trọng.

Mấy quan điểm, nhận xét sai lầm nghiêm trọng đã thấy trong quyển « *Le Vietnam* » (1) (« Nước Việt-nam »), nay lại thấy trong quyển « *Tradition et Révolution au Vietnam* » (« Truyền thống và cách mạng ở Việt-nam ») (2).

Cho nên có bài bình luận này, và bài này cũng chỉ có thể đề cập đến một số ít trong nhiều vấn đề quan trọng trên đó ý kiến của tôi khác và trái với ý kiến của J. Chesneaux.

I — « TÍNH HAI CỰC » CỦA NƯỚC VIỆT-NAM — MỘT « PHÁT KIẾN » BẤT HẠNH CỦA J. CHESNEAUX

Tính thống nhất lâu đời và sâu sắc của đất nước dân tộc Việt-nam, các nhà sử học cổ kim đông tây kể cả những tên gián điệp thực dân giả danh truyền đạo hay những nhà tu hành Tây phương hồi thế kỷ 17, 18, 19 đều nhận thấy, nói rõ. Dễ thấy cái sự thật hiển nhiên đó, chỉ cần mở mắt, không cần phải có tà ba gi. Bọn thám tử và du hành gia phải biết chắc để phục vụ ý đồ xâm lược của Pháp, Anh, I-pha-nho. Ngày nay những người Việt-nam yêu nước và bè bạn của mình khắp năm châu—nhấn mạnh vào tính thống nhất của nước Việt-nam, của dân tộc Việt-nam là nhằm một mục đích chính trị lớn, để thực hiện mục đích ấy hàng chục vạn người Việt-nam đã hy sinh, hàng nghìn làng xã Việt-nam đã chịu bom đạn xe tăng Mỹ san bằng chứ không chịu khuất phục. Người ta ai cũng có thể thấy thống nhất là thiêng liêng đối với người Việt-

nam già trẻ bé lớn như thế nào. Cho nên mỗi cái gì tài bồi cho sự thống nhất đều được chúng tôi thành tâm hoan nghênh, mỗi cái gì phương hại cho sự thống nhất đều bị chúng tôi kiên quyết phản đối. Thuyết « tính hai cực của nước Việt-nam » do J. Chesneaux sáng chế thuộc loại sau.

Cần nói ngay rằng tác giả sách « Nước Việt-nam » và bài « Những cơ sở lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » (3) không quên ghi lại và tô đậm điều mà trước đó giáo sĩ và nhà buôn đã nhấn mạnh: tính thống nhất của dân tộc Việt-nam. Chính J. Chesneaux trích lục:

« Chính quyền Nam-kỳ (chính quyền của chúa Nguyễn đóng đô ở Huế) cũng giống như chính quyền Bắc-kỳ (chính quyền của chúa Trịnh đóng đô ở Thăng-long) bởi vì người Nam-kỳ là chi nhánh của cùng một dân tộc »

(Thomas Bowyear, phái viên của Công ty đông Ấn nước Anh, năm 1695).

«Người Bắc-kỳ và người Nam-kỳ xét về nguồn gốc, ngôn ngữ, tập quán và chính quyền, là cùng một dân tộc» (sách «*Aperçu sur la géographie, les productions, l'industrie, les mœurs et les coutumes du royaume d'Annam*» của một nhóm nhà truyền giáo đạo Thiên chúa).

«Người Việt-nam dù ở Bắc-kỳ, Nam-kỳ hay Trung-kỳ, ở nơi nào họ cũng đều biểu hiện những tính chất dân tộc học và những chế định tôn giáo, xã hội và chính trị hoàn toàn duy nhất» (Toàn quyền De Lanessan, 1889).

J. Chesneaux nói thêm: «Để tìm thấy những đoạn sách như thế đó», rồi ông nhấn mạnh rằng dù Nam Bắc có những chỗ khác nhau nào đó, đặc biệt là trong thời kỳ thuộc địa, những cái khác nhau đó «chưa hề làm nảy sinh phong trào địa phương chủ nghĩa, càng không thấy có phong trào ly khai» (4). Nhân dịp, ông bạn không quên nhắc tới tên bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh tay sai thực dân Pháp đã kết liễu cuộc đời mình bằng sợi dây điện vì thất bại nhục nhã trong cái trò lập «Nam-kỳ quốc». Nước Việt-nam phải độc lập thống nhất, tất nhiên như vậy. Ai cố phá nền độc lập và thống nhất của Việt-nam thì, đó, bài học của tên thủ tướng bù nhìn kia.

Thế nhưng J. Chesneaux bắt đầu quyền sách «Nước Việt-nam» bằng thuyết «hai cực» trình bày trong năm trang đề sau đó nói đến thống nhất trong ba trang. Ở đây thì dài ngắn, trước sau đáng kể lắm, vì, vô hình trung nó biểu hiện một thứ ân ý nào đó chăng? Anh bạn cho phép tôi dùng tí dụ hơi phàm tục: giá anh nói «Cậu kia nó hai lòng đấy» rồi anh nói thêm «tuy vậy nó chung thủy lắm», thì còn ra cái gì nữa hở anh? Tôi không biết vì sao, đề làm gì, J. Chesneaux lại lấy ra cái thuyết «bipolarité», cái «tính hai cực» của Việt-nam và đồng dài, tỉ mỉ chứng minh nó bằng một loạt «bằng chứng» địa lý, kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị.

Trước hết là bằng chứng địa lý học J. Chesneaux viết:

«Như tất cả những ai quan sát một cách khách quan thực tế Việt-nam từ ba thế kỷ đều đã từng nhấn mạnh, thì sự nhấn mạnh vào cái tính thống nhất rất mạnh mẽ đã thống nhất Bắc Nam, ấy là đặt ra vấn đề giao thông giữa hai trung tâm sinh hoạt kinh tế, chính trị và văn hóa của nước này: đồng bằng phương Bắc và đồng bằng phương Nam. Một hình ảnh hiển hiện ra tức khắc trong trí não, một hình ảnh xấu và sai: «hai thúng gạo, một

học đôn gánh», theo một công thức đã ở nhà trường Pháp hồi thực dân cai trị».

Nghe nói như vậy, tưởng chừng đầu J. Chesneaux ngập ngừng với cái thuyết «hai cực» cũng «xấu và sai» như cái hình ảnh chiếc đòn gánh gánh hai thúng gạo. Nhưng không! Anh chỉ thay cái hình ảnh văn học bằng cái khái niệm chính trị, thay một cái xấu ít bằng cái xấu nhiều, thay một cái sai nhỏ bằng cái sai to. Gánh gạo trở thành hai cực.

Lập luận của J. Chesneaux có giá trị gì không, có căn cứ không? Hoàn toàn không chắc. Một nước có thể dài, như Việt-nam, Ý, Chi-lê, Na-uy, có thể năm góc như nước Pháp, có thể tròn tròn như Ba-lan, có thể gần vuông như Mỹ; một nước có thể có nhiều đồng bằng hay một đồng bằng; một nước có thể gồm hàng ngàn đảo gần hay xa nhau; những đặc điểm địa lý đó nào có dễ dàng cho phép kết luận rằng hễ vuông tròn thì có một cực, hễ dài và có nhiều đồng bằng thì có nhiều cực? Nước chúng tôi, Bắc có đồng bằng sông Hồng, Nam có đồng bằng sông Cửu-long, song từ đó J. Chesneaux bảo là Việt-nam vốn mang tính «hai cực» thì thật là chướng tai! Vậy nước Ý vốn có mấy cực và các cực đó ở đâu? Ở đồng bằng rộng sông Pô? ở lưu vực hẹp sông Tibre? ở đảo Sicile trù phú? Còn nước Mỹ có mấy cực? Cứ theo thuyết «cực» của J. Chesneaux ít nhất nước Mỹ có bốn cực: miền duyên hải Đại-tây-dương với New York là trung tâm, miền duyên hải Thái-bình-dương với San Francisco là trung tâm, miền đồng bằng rộng lớn sông Mississipi với Nouvelle Orléans hay St Louis và vùng đại hồ với Chicago hay Detroit. Ngay cả nước Pháp cũng chưa chắc thoát cái nạn «cực» của J. Chesneaux nữa! Trở lại nước Việt-nam, thì cái đoạn lập luận đã trích lục bên trên của tác giả quyền «Nước Việt-nam» hỏng ngay từ gốc. «Ba thế kỷ» trước, đồng bằng sông Cửu-long chưa được khai phá gì mấy đâu; người Việt-nam mới đến đó, thì nó đã thành «trung tâm sinh hoạt kinh tế văn hóa chính trị» Việt-nam đâu! Ở cái thời mà T. Bowyear đến xứ chúng tôi thì trung tâm của Nam-kỳ là Huế kia, không phải Sài-gòn, và nghề làm đường mà P. Poivre «voyageur et philosophe» nói đó là Đường Quảng-ngãi, không phải Đường Chợ-lớn. «Tính hai cực» nào phải là tính vốn có của nước Việt-nam? Và chẳng, «vấn đề giao thông» bắc nam của nước chúng tôi thuở trước khác xa với vấn đề giao thông ví dụ như của nước Pháp cuối thời trung cổ; bên kia xe ngựa «diligence»

(từng được mô tả bởi nhiều nhà văn nổi tiếng), chỗ ít, đi chậm, leo dốc không nổi, chỗ còn bên này chúng tôi có biển đông, có gió mùa, có vô số thuyền; thuyền Việt-nam nổi tiếng từ ba nghìn năm nay, di tích còn ghi ở trống đồng; nam bắc giao thông rất tiện. Đèo thì hạn chế tới lui, mà biển thì khác gì đường cái bằng phẳng. Núi non và đường xa nghìn dặm chưa hề cắt dân tộc chúng tôi thành nhiều «cực». Vả lại, điều kiện địa lý tuy đáng kể mà nào phải là có tác dụng quyết định trong sự thống nhất quốc gia : giao thông Paris — Bruxelles, — La Haye—Bonn tiện lợi, gần gũi biết mấy, đồng bằng một dải, vậy mà có nước Pháp, nước Bỉ, nước Hà, nước Đức với những «cực» riêng rẽ; những dãy núi Appalaches, dãy núi Montagnes rocheuses hiệp với nhau cũng không chia cắt nước Mỹ thành ba bốn nước độc lập. Cho nên, khi J. Chesneaux viết :

«Cái hình thể đơn nhất đó đặt ra vấn đề nền thống nhất Việt-nam trong chừng mực nào mà xứ này kéo dài 1.600 ki-lô-mét từ mũi Cà-mau ở phía cực Nam tới tận biên giới Trung-quốc ở Việt-bắc» (5).

Thì ta cũng chỉ biết cảm ơn sự lo lắng của tư tưởng địa lý thôi!

Bây giờ sang «bằng chứng» thứ hai của thuyết «hai cực» của J. Chesneaux, «bằng chứng dân tộc học» :

«Cái tinh hai cực đó đã thấy biểu hiện trong một số các sự kiện dân tộc học. Ở Bắc, y phục nhân dân nhuộm màu củ nâu, ở Nam nhuộm màu đen của thực dân. Ở Bắc, đàn bà chít khăn mỏ quạ, ở Nam họ choàng khăn rằn. Giữa Bắc Nam, cách nấu ăn, phong cách âm nhạc và loại hình ca kịch đều có chỗ khác nhau rõ rệt...» (6).

Sự kiện lễ tế thì đúng, kết luận thì toàn bộ sai. Không biết trên cái thể giới rộng lớn này có nước nào mà dân các địa phương mặc quần áo cùng màu, đội khăn cùng kiểu không hề? Rừng Bắc có củ nâu thì nhuộm nâu, sông Nam có bùn thì nhuộm đen; từ biên giới Trung-hoa đến mũi Cà-mau, áo, quần, khăn, màu sắc và cách dùng có hàng chục thứ khác nhau chứ đâu phải chỉ có hai mà hòng tìm thêm ở đó một bằng chứng cho thuyết «hai cực»? Người Marseille có bouillabaisse, người Toulouse có cassoulet, mỗi vùng nước Pháp có những món ăn đặc biệt; dân ở Pas de Calais ca vũ không giống như ca vũ ở Basses Pyrénées, hay ở Bretagne, nào ai dám liều mạng bảo rằng đó là những bằng chứng dân tộc học chứng minh rằng nước Pháp là có tinh nhiều cực? Ông bạn có dịp nào mà đi

khảo sát Việt-nam lần nữa thì sẽ thấy rằng ở Bắc, tùy vùng, có nhiều lối hát dân gian khác nhau, ở Trung cũng thế, Nghệ—Tĩnh thì hát dặm, Nam Ngãi Bình Phú thì hát bài chòi, ở Nam thì hò công cấy, mỗi vùng có sự phân biệt, chẳng lẽ ông bạn J. Chesneaux sẽ gán cho Bắc, Trung, Nam, mỗi miền có đến hai ba cực vì kiểu hát hò khác nhau hay sao?

Để chứng minh thuyết hai cực J. Chesneaux còn đưa ra một loại «bằng chứng» thứ ba, bằng chứng về văn hóa, về truyền thống tri thức :

«Về phương diện các truyền thống tri thức, người ta cũng thấy những khuynh hướng đặc biệt của miền Nam. Khổng giáo cổ điển từ Trung-quốc đưa vào, sớm bắt rễ ở miền Bắc, xứ này bị Trung-quốc chiếm đóng gần 10 thế kỷ, từ thế kỷ thứ 2 trước công nguyên đến thế kỷ thứ 10. Khổng giáo cũng uốn nắn một cách khá sâu sắc tinh thần ở các vùng duyên hải mà người Việt-nam tuần tự chiếm cứ trong cuộc Nam tiến của họ. Trong vùng đồng bằng phía nam, ngược lại, Khổng giáo mới xâm nhập, nó hầu như không thành một cơ cấu ý thức khỏe mạnh như trên» (7).

Nếu nói về những sự khác nhau dù nhỏ dù lớn thì mỗi một người Việt-nam có qua trường Tây hồi trước cũng đều có thể nói xứ Vendée ngày nào công giáo đăm, Paris có lúc đưa một cô gái đẹp lên đài đề tượng trưng làm «thần chân lý», vùng khác thì Tin lành dẫn đầu v.v..., các sự khác nhau về tri thức, tín ngưỡng rõ như vậy đâu có cho phép nhà nghiên cứu kết luận hay lấy đó làm yếu tố chính để kết luận rằng nước Pháp vốn có ba cực? Huống chi sự khẳng định của J. Chesneaux về ảnh hưởng đậm nhạt của Nho giáo có phần đúng mà cũng có phần sai, chắc chắn là kiểu hiểu biết này phiến diện lắm. Đùng là ở Bắc và Trung, nho giáo được nhiều người học và học lâu đời hơn là ở Nam. Có gì lạ đâu? Đất càng cũ thì cái gì cũ càng đậm; dân Nam-kỳ ngày trước số đông là dân lưu tán ở Bắc, Trung vào làm ăn, chữ ký cũng chưa chắc đã rành, dân miền này thuộc nợ thừa thớt, cho nên học và thi kém hơn ở Nam-định, Nghệ Tĩnh, Nam Ngãi. Nếu tôi không lầm thì sự phát triển bất đồng, về học hành đó ngay ở nước Pháp một thời cũng có chứ. Mà nước nào lại không? Nhưng, trước 1862—1867, tư tưởng nho giáo ở Nam không ít đâu. Ông bạn cứ so *Lục Vân Tiên* hết sức phổ biến trong Nam với *Truyện Kiều* rất phổ biến ở Bắc xem cái nào nho hơn cái nào? Việc các nhà nho ba tỉnh đồng Nam-kỳ tị địa sang ba tỉnh tây Nam-kỳ hồi 1862 với cả mồ mả hài cốt

của thầy Võ Trường Toản là một biểu hiện thâm trầm của nho giáo ẩn rất nặng trong tâm trí của sĩ phu lục tỉnh. Thực dân Pháp đặt quyền thống trị, bãi bỏ việc học và thi nho giáo ở Nam-kỳ trước, ở Bắc-kỳ kế đó, và mãi đến hết chiến tranh thế giới thứ nhất mới bãi bỏ việc học và thi nho giáo ở Trung, thi nho ở Nam tàn sớm hơn ở Bắc, có lẽ gì đâu mà lấy đó làm bằng cho « hai cực »? Nói cho rõ hơn nữa, ngay ở Bắc, ở Trung, có những tỉnh này truyền thống nho giáo mạnh hơn những tỉnh khác; ở lớp trên thì nho giáo thịnh, ở lớp dưới thì Phật giáo thịnh. Ở Bắc nhà nho Vương Quốc Chính thất bại trong việc phát chủ nghĩa theo tư tưởng trung hiếu (nho) thì chuyển qua phát chủ nghĩa theo tín ngưỡng Phật và thần. Ở Trung thầy trò Trần Cao Vân—Võ Trứ cũng làm như thế. Ở Nam ông Nguyễn Hữu Trí, nhà nho Chợ-lớn, sử dụng tín ngưỡng vừa Phật vừa Đạo để vận động mấy cuộc khởi nghĩa đầu thế kỷ 20. Nho giáo không phải lúc nào và ở đâu cũng nổi hơn hết, ở Nam nó rất mạnh hồi 1862 và trở nên yếu vào cuối thế kỷ; ở Bắc nó rất mạnh hồi 1885 mà mười mấy năm sau thì Phật giáo, cả đạo giáo nữa lại nổi lên trên trường chính trị. Hề nhân dân tìm không được vũ khí đặc lực để cứu quốc ở trong kho nho giáo thì nhân dân quay sang tìm ở kho Phật giáo, đạo giáo. Và ngay bản thân các nhà nho yêu nước, thua keo này gây keo khác, vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 nhiều người xếp kinh truyện mà quay sang dựa vào nhà chùa hay hội kín của nông dân theo ma thuật phù thủy, nhằm tìm cách phát động phong trào chống Pháp trong toàn dân. Bắc, Trung, Nam đều có hiện tượng lịch sử ấy. Hiện tượng lịch sử ấy hoàn toàn không chứng thật cái « Khuyh hướng đặc biệt » của phương nam mà J. Chesneaux muốn dùng để làm một cơ sở cho thuyết « hai cực ».

Tới « bằng chứng » thứ tư. Mấy bằng chứng trên thuộc quá khứ phong kiến hay cận đại; còn bằng chứng này thì thuộc thời thực dân, cận đại. Lần này J. Chesneaux không dùng chữ khuyh hướng đặc biệt (*tendances particulières*) mà dùng chữ tương phản (*contraste*): « Cũng cái tính hai cực ấy, cũng cái tương phản giữa Nam Bắc (và Trung) ấy hiện ra khi người ta tóm lược tình hình kinh tế, xã hội và chính trị của thời kỳ thuộc địa » (8).

Nước Việt-nam hồi đầu thế kỷ 19 là một nước thống nhất, từ khi trở thành thuộc địa, Việt-nam bị thực dân xâm chiếm và chia ra làm ba xứ với ba chế độ chính trị, ba chế độ đó về hình thức có khác nhau nhưng cùng

một bản chất thuộc địa; cái đó rõ rồi. Cảnh trâu ngựa kéo dài hơn nửa thế kỷ thì dấu vết của quân thù để lại ở xã hội lắm sao mà không có, làm sao mà không tai hại được; người cách mạng Việt-nam đã ra sức thủ tiêu những dấu vết tai hại đó và rất hoan nghênh bè bạn năm châu, nhất là bè bạn ở Pháp góp phần vào sự thủ tiêu dấu vết thực dân. Giá ông bạn J. Chesneaux nhấn mạnh cho rằng thực dân Pháp trong mấy mươi năm trường đeo đuổi chính sách « chia để trị » thì sự nhấn mạnh đó sẽ hay biết mấy, đầu này, về phần văn hóa, J. Chesneaux lại lấy một số dấu vết của chế độ thực dân để biến thành đặc tính của xã hội Việt-nam; anh cho rằng « Ở Sài-gòn hình thành một tầng lớp trí thức và một giai cấp tư sản trung thành rất dính liú với Pháp, thích vào dân Tây, còn phương bắc thì giữ sự trung thành sâu sắc hơn đối với nền văn hóa Hán Việt » (9). Đó là về phần xã hội, còn về phần kinh tế thì: « Sài-gòn là trung tâm chính của chủ nghĩa tư bản thực dân, còn Hà-nội thì thủ công nghiệp hơn nhiều; Bắc, Trung bao giờ cũng là xứ tiểu nông vất vả, còn Nam thì mệnh mông những đồn điền hiện đại, đặc biệt là vườn cao su, và những sở ruộng hàng ngàn mẫu do tá điền cấy cấy, những cái này ở Bắc không có » (10). Về phần chính trị thì: « Sài-gòn vào năm 1930 là trung tâm chính của công nhân Việt-nam đấu tranh (...), Sài-gòn đồng thời là trung tâm chính của cuộc đấu tranh của trí thức bằng báo tiếng Pháp rất xuất sắc và năng động, còn Hà-nội và miền Bắc, ngược lại, là trung tâm của những cuộc đấu tranh chính trị bất rõ ở nguồn cội cũ xưa Việt-nam và hướng đến sự tập hợp toàn thể dân tộc » (11).

Đến đây thì tưởng chừng như tác giả quyền « Nước Việt-nam » tự hào đã đắp xong cái nền móng của thuyết « hai cực ». Còn thiếu gì nữa đâu: địa lý, dân tộc học, kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, đủ hết các thứ « bằng chứng » rồi! Có thể dán nhãn « hai cực » rồi! Ừ, nhưng đó là cái nhãn, chỉ cái nhãn thôi, chưa thấm nước nó đã tước.

Đọc cái « bằng chứng » thứ tư của J. Chesneaux, tưởng chừng như, từ thời Pháp thuộc dẫn đến sau kháng chiến 9 năm chống Pháp, đất Nam thì tiến bộ, còn đất Bắc thì lạc hậu (về mặt tư bản phát triển), trên cơ sở kinh tế đó cách mạng và kháng chiến thành công ở cái miền lạc hậu hơn, còn miền tiến bộ hơn thì vẫn là còn « thân tây phương »! J. Chesneaux không nói thẳng ra như vậy, nhưng từ lập luận của ông bạn, người ta hiểu

ra như vậy đó. Mà có thật như J. Chesneaux nói hay không? Không hẳn.

Thời thực dân, Sài-gòn đúng là có vẻ tư bản phát triển hơn là Hà-nội cổ kính, nhưng, ở Bắc, cảng Hải - phòng nào phải kém xa Sài-gòn về tư bản phát triển? Sài-gòn có khá nhiều công nghiệp tập trung; còn ở Bắc thì Vinh — Bến-thủy, Nam-định, Hải-phòng, Hồng-gai, Cẩm-phả đều là thành phố công thương. Dĩ nhiên đây đó đều là công nghiệp cò con của chủ nghĩa thực dân Pháp nặng tình cho vay và quan liêu, song số công nhân công nghiệp ở Nam đâu có hơn số công nhân công nghiệp ở Bắc bao nhiêu. Trong Nam có đồn điền cao-su lớn thì ngoài Bắc có nhiều hầm mỏ, cả đồn điền cao-su và hầm mỏ đều là địa ngục của lao động chớ « tiến bộ » cái yêu ma gì? Ở Nam, miền Hậu giang có những sở ruộng cò bay thẳng cánh, nhưng ở miền Tiền giang đồ lên thì ruộng vườn phân tán nhiều rồi tuy chưa đến mức ở Bắc; ở Bắc, thời thực dân, đồn điền lớn cũng lắm chứ ít đâu, ruộng ở Vĩnh-yên, Bắc-giang, cà-phê, chè ở Hòa-bình, Sơn-tây, v.v... nói sao cho hết. Ngay cái tình hình thủ công nghiệp miền Bắc, nó cũng đã sâu sắc bị chủ nghĩa tư bản thực dân xâm nhập, quét phục từ lâu bằng sự gĩa công, bằng lối thu mua sản phẩm để xuất cảng. Đó là chưa kể rằng hệ thống đường xe lửa ở Nam có một, ở Bắc có năm ba lần nhiều hơn. Cho nên cái « tương phản » kinh tế mà J. Chesneaux đã chú ý, thực tế không hẳn như vậy. Nếu so vùng Sài-gòn với vùng Tây-nguyên thì tôi mới dám dùng chữ « contraste » chứ giữa Bắc và Nam, về trình độ kinh tế có tương phản gì đáng kể để làm bằng cho thuyết « hai cực », hay là chính từ cái thành kiến hai cực mà ra cái « tương phản » kia? Vả chăng, trong một nước, nhất là một nước bị đô hộ, sự phát triển bất đồng về kinh tế giữa các vùng là thường sự; dị đồng, cao thấp, trước sau giữa các vùng ngay ở các xứ tư bản chủ nghĩa phát triển cũng thấy được rõ. Nước Pháp sau 1914 — 18, đông bắc và vùng Pa-ri thì công nghiệp mạnh hơn gấp bội tây nam và tây bắc, việc gì mà phải đi tìm ở đó bằng chứng của cực này cực nọ?

Về phần xã hội, J. Chesneaux có may mắn gì hơn không? Đầu không lọt thì đuôi lọt làm sao! Không rõ J. Chesneaux lấy ở đâu ra rằng tư sản và trí thức Nam-kỳ theo Tây hơn trí thức và tư sản Bắc-kỳ. Bùi Quang Chiêu (Nam) dân Tây, được tổng trưởng P. Reynaud gọi là « mon cher compatriote » và nhận xét « giữa bác và tôi không biết ai Tây hơn », nhưng nếu bảo rằng họ Bùi (Nam) thân Tây hơn Phạm

Quỳnh (Bắc), thì tôi e họ Phạm bất bình lắm đó. Chẳng qua ở chế độ thuộc địa Nam-kỳ có luật lệ cho vào dân Tây, còn ở chế độ gọi là bảo hộ (Bắc, Trung-kỳ) không có luật lệ ấy, cho nên Tây da vàng ở Sài-gòn đông hơn ở Hà-nội, Huế; vào dân Tây được nhiều quyền hạn, cho nên nhiều người viên chức hay tri thức xin vào dân Tây, mà vào dân Tây thì chắc đâu đã thân Tây hơn là dân « bảo hộ » loại Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh? Về phía tả, nếu Sài-gòn có « *La lutte* », « *Le peuple* » thì Hà-nội có « *Le Travail* ». Cái sắc sảo của báo tiếng Pháp mà J. Chesneaux đã ghi phải chăng là cái « sắc sảo » của giọng lưỡi « tả » phái của « *La lutte* » từ 1937 trở đi khi nó tách rời con đường tập hợp dân chủ và dân tộc để nhào vào một lối đấu tranh giai cấp có độc. J. Chesneaux đưa bằng chứng một cách bất quàng; để chứng tỏ rằng Nam là giai cấp đấu tranh, còn Bắc là tập hợp dân tộc, nhà nghiên cứu ta vừa nói về thời kỳ lịch sử Việt-nam 1935 — 39 tương đương với Mặt trận nhân dân ở Pháp, vừa nhảy ngược trở lại khoảng 1885 — 1895, nhằm nêu lên rằng đó, có thấy không, Bắc là dân tộc, Nam là giai cấp, hai hướng đấu tranh khác nhau, « tương phản »! Ai đời lại so 1885 — 1895 ở Bắc với 1935 — 1939 ở Nam bao giờ! So sánh một cách kỳ cục như vậy thì muốn đạt kết quả nào cũng được hết. Bất quàng, hỏng ở gốc. Cuối thế kỷ 19, đấu tranh ở Nam Bắc đều là « dân tộc » cả; những năm 30, đấu tranh ở Nam Bắc đều là dân tộc dân chủ cả. Trước thì do văn thân cầm đầu. Sau thì từ 1930 đều do Đảng cộng sản lãnh đạo, đường lối chung chỉ có một. Thời kỳ sau 1936 của báo « *La lutte* » là một tiếng ré ở ngoài bản đồng ca hợp xướng, không tiêu biểu; tiêu biểu lúc đó ở Sài-gòn là báo « *Le Peuple* », báo « *Dân chúng* ». J. Chesneaux thấy ở Sài-gòn một trung tâm của phong trào công nhân; đúng quá; song cũng đúng rằng Vinh — Bến-thủy, Nam-định, Hải-phòng, vùng mỏ Hồng-gai — Cẩm-phả đều là những trung tâm tranh đấu quyết liệt và kiên trì của công nhân.

Té ra, những « tương phản » mà J. Chesneaux nêu lên để làm bằng chứng thứ 4 cho thuyết « hai cực » đều không có cơ sở.

Tất nhiên là kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị trong một nước không thể nào, không đời nào mà bằng như mặt hồ mặt sông được. Những chỗ khác nhau giữa các vùng là điều có thật, lắm lúc có nhiều. Song từ đó mà kết luận ở « tình hai cực » vốn có của một nước, của nước Việt-nam, thì sai quá, nếu không có ẩn ý gì thì cũng là khách quan có hại cho cuộc

đấu tranh giành độc lập, thống nhất của dân tộc và nhân dân chúng tôi.

Thật vậy, nếu tôi ứng dụng thuyết của J. Chesneaux để viết « nước Pháp có hai cực », « nước Mỹ có bốn cực » thì những người đọc sẽ được một trận cười rồi hòa cả làng vì ở nước Pháp, ở nước Mỹ hiện nay không có vấn đề đấu tranh thống nhất, còn hiện nay nước Việt-nam có vấn đề đấu tranh thống nhất, máu đổ nhiều quá và còn đổ, làng cháy nhiều quá và còn cháy, thì thuyết « tình hai cực của nước Việt-nam » không phải là chuyện cười đâu, nó lợi cho ai, ai thích thú nó, ai đang phát huy nó ? Riêng Kissinger thì lập luận dông dài lắm về « tình hai cực của Việt-nam » làm cơ sở cho chính sách của Mỹ nhằm chia cắt lâu dài đất nước của chúng tôi, ông bạn J. Chesneaux chắc đã rõ lắm rồi.

Trong bài « Những cơ sở lịch sử của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam », J. Chesneaux sẽ còn trở lại thuyết « hai cực » nữa. Đến đó nếu thấy cần tôi cũng sẽ có ý kiến thêm. Cứ cho rằng J. Chesneaux không có ác ý gì, nhưng, ở đời thiếu gì những chuyện không ác ý mà có ác quả ! Một bằng chứng của sự không ác ý tôi vừa nói là đoạn cuối của chương 1, sách « *Nước Việt-nam* » ; ở đó ông bạn tỏ ra là các lập luận của cả chương 1 nhằm nói lên rằng « sự thống nhất lãnh thổ xứ Việt-nam từ mũi Cà-mau tới biên giới Trung-quốc, từ duyên hải đến biên giới Lào như vậy không phải là một thực tế sẵn có của địa lý », mà là « một sự thành tựu chậm chạp của lịch sử », và ông bạn kết luận rằng « sự thống nhất của Việt-nam đã giải quyết xong và đã vượt quá các sự khác biệt địa phương để đem lại cho nhân dân nước này một tính nhất trí đặc biệt, chính đó là một yếu tố căn bản trong cuộc xung đột ngày nay ».

Kết luận như vậy là tương đối tốt đấy, nhưng rõ ràng là chưa đủ, chưa kịp với sự thực lịch sử. Sự thống nhất của nước Việt-nam quyết không phải là mới có đấy, không phải là vừa hoàn thành, mà đã lâu đời, vốn có, được bao phen thử thách dữ dội ; sự thống nhất lâu đời thiêng liêng đó là một trong những yếu tố căn bản khiến dân tộc chúng tôi tương đối ít, nước chúng tôi tương đối hẹp, mà chúng tôi dám đương đầu và đương đầu nổi với một kẻ thù to lớn, mạnh bạo như

để quốc Mỹ. J. Chesneaux so sánh sự thống nhất nước Việt-nam với sự thống nhất nước Ý. Làm sao mà so sánh tương đồng giữa sự thống nhất của Việt-nam với sự thống nhất của nước Ý được ? Nước Ý mới vận động thống nhất từ giữa thế kỷ 19. Nước Việt-nam đã thống nhất từ rất lâu đời, từ hàng ngàn năm. Một phần nào là do sự gần gũi mọi mặt của các bộ lạc gần nhau, phần khác do nhu cầu đản kết đấu tranh tự vệ chống kẻ ngoại xâm lớn mạnh hơn mình rất nhiều lần, cho nên có sự thống nhất, có sự hình thành quốc gia dân tộc rất sớm đó. Hùng Vương, An dương vương, hai bà Trưng, Lý Bí, Ngô Quyền đều là thủ lãnh một nước mà biên cương đại thể giống nhau tuy tên gọi có khác : Văn-lang, Âu Lạc, Vạn-xuân, Đại Việt. Nước Văn-lang của chúng tôi tuy đồng thời mà không giống với nước Tề, nước Tấn, nước Yên v.v... của Trung-quốc thời Xuân Thu, Chiến quốc ; Yên, Tấn, Tề, v.v... đều là những bộ phận của Hán tộc : còn Văn-lang là nước của dân Lạc Việt, của dân tộc Việt-nam. Ở nước chúng tôi, không có thời kỳ phong kiến phân quyền trước khi sang thời kỳ phong kiến tập quyền như nhiều nước lớn ở châu Âu. Dân tộc chúng tôi thống nhất không phải trên cơ sở thị trường hình thành bởi sự phát triển tư bản, mà trên cơ sở đoàn kết giữ độc lập, giành độc lập trước hết. Điều ấy dĩ nhiên không có nghĩa là sự thống nhất của Việt-nam thoát ly lịch sử. Không phải. Tôi chỉ muốn nói rằng nó có lịch sử lâu đời lắm, nó là một sản phẩm rất cổ xưa, rất thiêng liêng của hàng ngàn năm tổ tiên ông cha để lại cho chúng tôi ra sức chu toàn. Từ những trung thế kỷ đến nay, đất nước từ từ mở rộng. Cái đó giống như một ngọn cây cao thêm lên, cành của nó rộng thêm ra, không có vấn đề gì gọi là « sự thống nhất của đất nước dân tộc Việt-nam mới hoàn thành mấy năm nay đây thôi », tuy rằng từ cách mạng và kháng chiến tư tưởng thống nhất trong nhân dân chúng tôi được củng cố ở một mức cao, với sự phát triển của chiến đấu vũ trang và chính trị nhằm thực hiện đầy đủ lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : « Nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một ; sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi ».

II — VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG VÀ CỘNG SẢN Ở VIỆT-NAM

J. Chesneaux tán dương cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của người Việt-nam từ nhiều nghìn

năm nay ; cũng tán dương cuộc vận động cách mạng Việt-nam trong các thời cận hiện đại. Đó là điểm tích cực. Những điều sai

sót tất nhiên là không tránh khỏi, ngay cả đối với những nhà sử học Việt-nam viết về lịch sử nước mình, huống chi là đối với một người nước ngoài dù người ấy là J. Chesneaux — một chuyên gia Pháp lâu năm về lịch sử Viễn Đông. Tôi chỉ muốn bàn đến vài ba vấn đề về cách mạng cận hiện đại Việt-nam, về đặc tính của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam. Ở đó ý kiến của tôi và của J. Chesneaux đã khác lại trái, mong rằng có thể góp phần làm cho những người bạn Pháp của Việt-nam hiểu biết lịch sử nhân dân chúng tôi một cách chính xác hơn.

1. Về quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc trong 25, 30 năm đầu thế kỷ 20.

J. Chesneaux viết: « Phong trào khởi nghĩa văn thân chỉ sống bằng sự nhớ nhung quá khứ. Rồi trong những năm đầu của thế kỷ 20, giai cấp tư sản trẻ tuổi Việt-nam khá sớm ra sức thay thế và lãnh đạo cuộc đấu tranh dân tộc. Tinh ưu việt của họ (của tư sản đối với văn thân — TVG) là họ hiểu tầm quan trọng của vấn đề tiền bộ, họ suy nghĩ về tầm quan trọng của sự duy tân nước Việt-nam, chứ không phải là ngoảnh về quá khứ nữa. Nhưng mà, như ta đã biết, phương tiện vật chất của họ ít và họ không được sự ủng hộ của quần chúng như các nhà văn thân hồi thế hệ trước kia; họ gần như là bị cắt đứt quan hệ với quần chúng chính vì tư tưởng duy tân của họ. Cho nên họ thất bại, và cái giai đoạn mà họ chiếm lĩnh vai trò chính trị chính, đại khái là phần tư đầu tiên của thế kỷ 20, tương ứng với một giai đoạn xuống thấp của phong trào dân tộc » (12).

1) Ví phỏng J. Chesneaux đánh giá cao hơn một chút phong trào « khởi nghĩa văn thân » nghĩa là phong trào kháng chiến do văn thân lãnh đạo, thì sẽ gần với sự thực lịch sử hơn. Đúng là cha ông chúng tôi thuộc đó (nửa sau thế kỷ 19) không đặt vấn đề lập cộng hòa, dân chủ, phát triển tư bản; họ thủ cựu. Nhưng nói các cụ đấu tranh vì « nhớ nhung quá khứ », nghe thật churơng. Chữ « giang sơn y cựu » các cụ ngày xưa hay dùng chủ yếu là nói trạng thái độc lập tự chủ của dân tộc chứ không phải là bất kỳ quá khứ nào. Ông cha chúng tôi tự nuôi dưỡng và nuôi dưỡng phong trào kháng chiến bằng chủ nghĩa yêu nước trước hết. J. Chesneaux biết đấy, lúc đầu (1885—86) còn vua Hàm Nghi ở Sơn-phòng thì nhân dân và văn thân « cần vương » có vua, mà sau khi Hàm Nghi bị Pháp bắt đày đi Phi châu rồi, ngọn lửa kháng chiến cứ tiếp tục mãi cho đến độ 1896, thì lúc đó

có thể xem là « cần vương » không vua, nói cho đúng hơn, ấy là kháng Pháp để giành lại độc lập. Độc lập bấy giờ là quá khứ mà cũng là tương lai. Trương Định nghịch chỉ, không nhận chức lãnh binh của vua Tự Đức mà nhận chức Bình tây đại nguyên soái của dân. Hoàng Hoa Thám có mấy khi nói đến vua đâu? Lãnh Cồ công kích triều đình đầu hàng và quân triều hèn mạt. Người nghiên cứu phong trào kháng chiến nửa sau thế kỷ 19 không khó khăn gì mà thấy rằng các cuộc khởi nghĩa địa phương do các vị văn thân, đề đốc lãnh đạo đều lấy độc lập dân tộc làm động cơ chính chứ không phải lấy phò vua làm động cơ chính. Vua chỉ là một ngọn cờ tuy chữ « trung quân » một thời có tầm quan trọng của nó. Cho nên có nhóm kháng chiến phù Nguyễn, có nhóm khác phù Lý, nhóm khác nữa phù Mạc, lại có nhóm tôn cả Lý lẫn Nguyễn làm chính và phó vương. Ý nghĩa « ngọn cờ » của nhà vua như thế càng rõ và càng rõ cái động cơ thường trực, động cơ cơ bản của các cụ là chủ nghĩa yêu nước chứ không phải chỉ là sự « nhớ nhung quá khứ » lơ mơ hay trống rỗng nào.

2) Lướt qua thực chất của khởi nghĩa văn thân như trên chúng ta vừa làm là để nói đến thời kỳ lịch sử đầu thế kỷ 20. J. Chesneaux cho rằng sang đầu thế kỷ 20 quyền lãnh đạo phong trào dân tộc giải phóng về tay « giai cấp tư sản trẻ tuổi ». Phong trào dân tộc giải phóng đầu thế kỷ 20 có phải là phong trào do giai cấp tư sản trẻ tuổi lãnh đạo chăng? Các nhà sử học ở Hà-nội và riêng tôi đều hiểu rằng phải đợi đến sau chiến tranh thế giới thứ nhất, trong lúc thực dân Pháp mở cuộc « đại khai thác » lần thứ hai, thì giai cấp tư sản Việt-nam mới thành hình. Từ chiến tranh thế giới thứ nhất trở về đầu thế kỷ, phong trào dân tộc về cơ bản hãy còn do các cụ nhà nho, nhà khoa bảng lãnh đạo, có điều khác trước là lần này các nhà nho yêu nước theo tư tưởng duy tân, cải cách; những khái niệm cộng hòa, dân chủ, cách mạng đã xuất hiện, nhưng nghịch lý thay, mà cũng là tất yếu thôi, chính chủ nghĩa yêu nước chứ không phải thành phần giai cấp tư sản đã dắt các cụ nhà nho khoa bảng đi vào đường hô hào duy tân đó. Và xét cho cùng, một trong những nguyên nhân lớn nhất khiến sự thất bại đau đớn của các cụ không phải là « bản thân chủ nghĩa duy tân khiến các cụ bị cắt đứt liên hệ với quần chúng » mà chính là sự vắng mặt một giai cấp tư sản bản xứ có thực lực. Còn chú ý đến một điều nữa là, thời này, phong trào tự phát của nhân dân nhiều khi rất mạnh.

rất rộng, rộng và mạnh còn hơn là phong trào yêu nước do các cụ đứng đầu ; điển hình của phong trào tự phát đó là cuộc kháng sưu Trung-kỳ năm 1908 triển khai trên một địa bàn rộng lớn bao gồm hàng chục tỉnh. Mười lăm năm đầu thế kỷ 20, tư sản bản xứ còn là một tầng lớp xã hội rất mỏng, chưa hề có ý thức về vai trò lịch sử của nó, chưa có một tổ chức chính trị đáng kể nào, thì bảo nó « thay cho văn thân » là thấy làm sao, bảo con nông nọc kéo chiếc thuyền thì kéo thế nào. Ấy chỉ là tưởng tượng đơn thuần. Logic chung của lịch sử là hết phong kiến tới tư sản, hết tư sản đến vô sản, các màn kéo hạ tiếp nhau, song ở từng nước một, cuộc đời sinh động lắm chứ nào phải đâu đâu cũng máy móc rập khuôn như thế cả.

3) Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản Việt-nam thành hình. Chính đảng tiêu biểu của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam lúc đó là Quốc dân đảng.

Việt-nam quốc dân đảng thành lập tháng chạp năm 1927 (chứ không phải năm 1925). Về thành phần xã hội, nó là một đảng tiêu tư sản ; nhưng về hệ ý thức và khuynh hướng chính trị thì nó là chính đảng đại diện nhất cho giai cấp tư sản dân tộc. Hãy chú ý rằng từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất cho đến 1927, không có một chính đảng dân tộc cách mạng tư sản nào tổ chức ra trò ; cũng không có một chính đảng « yêu nước ôn hòa » nào hoạt động đáng kể. Việt-nam quốc dân đảng thành lập gần ba năm sau Thanh niên cách mạng đồng chí hội (của Cụ Hồ Chí Minh). Việt-nam quốc dân đảng thành lập trong lúc Trung-quốc quốc dân đảng đã ra mặt phản cách mạng. Trong những điều kiện lịch sử đó, chưa kể tình non yếu của tư sản như là giai cấp, một chính đảng tư sản dân tộc, yêu nước, cách mạng thật khó mà đóng vai chính ở sân khấu chính trị Việt-nam. Lúc nào Việt-nam quốc dân đảng cũng yếu hơn Thanh niên, yếu hơn cả Tân Việt (một chính đảng đại loại cùng xu hướng với Thanh niên). Luôn luôn rút mình trong tổ chức bí mật đặc biệt là tổ chức bí mật ở trại lính, không chủ trương hoạt động quần chúng, Việt-nam quốc dân đảng trong những năm 1928, 1929 không lãnh đạo được bất kỳ một phong trào nào của nhân dân. Trong lúc đó thì cán bộ của Thanh niên, Tân Việt theo chỉ thị của Cụ Hồ Chí Minh lẫn vào quần chúng mà tổ chức, bênh vực quyền lợi thiết thực hàng ngày của quần chúng liên hệ với các nhiệm vụ chính trị của cách mạng. Chỉ có một phong trào do Việt-nam quốc dân đảng tổ chức, ấy

là cuộc khởi nghĩa Yên-bái tháng 2 năm 1930, mà cuộc khởi nghĩa Yên-bái cũng chấm dứt về cơ bản sự tồn tại của Việt-nam quốc dân đảng. Mấy ngày trước khởi nghĩa Yên-bái thì Cụ Hồ Chí Minh đã họp nhất các tổ chức cộng sản xuất phát từ Thanh niên (và Tân Việt) thành Đảng cộng sản và từ đó quyền lãnh đạo trong phong trào cách mạng Việt-nam hoàn toàn do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

Vậy thì nhìn trở lại, không thấy có thời kỳ nào, không có giai đoạn nào mà phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam do giai cấp tư sản lãnh đạo cả, chẳng những từ đầu thế kỷ đến chiến tranh thế giới, mà ngay cả từ sau chiến tranh, sau khi đảng tiêu biểu nhất của tư sản dân tộc tuyên bố thành lập. Và đứng từ cái mốc 1930 nhìn về sau, về đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, chỉ thấy vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản, nghĩa là của giai cấp vô sản mà thôi.

Vì sao mà giai cấp tư sản Việt-nam và các chính đảng tư sản dân tộc không đóng nổi vai chính trên sân khấu chính trị như vậy, dù là trong một thời gian ngắn ?

Cái lý do thứ nhất là mọi người làm sự ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đồng ý, ông bạn J. Chesneaux cũng vậy, là giai cấp tư sản ấy non yếu lắm. Chúng tôi thỉnh thoảng lấy một câu sách thuốc để làm quà cho giai cấp tư sản « bản xứ », câu đó là : « Tiên thiên bất túc, hậu thiên bất nghi ». Song, có những điều trông thấy làm cho bản thân tôi cũng cho rằng cái thực tế vừa kể (tính non yếu) chỉ cất nghĩa được phần nào thôi, vì sao giai cấp tư sản dân tộc ở xứ chúng tôi không đóng nổi vai chính trên sân khấu chính trị. Mọi người biết rằng giai cấp tư sản Miền-diện giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, thật chẳng hơn gì giai cấp tư sản Việt-nam lúc đó. Ở Miền-diện tư sản Ấn kiều chiếm thế lực cũng mạnh mẽ tựa như tư sản Hoa kiều ở Việt-nam. Vậy tại sao ở Miền-diện chính đảng tư sản dân tộc có môi « thành tựu » hơn chính đảng tư sản dân tộc ở Việt-nam ? Đặt câu hỏi ấy ra thì tức là nhận rằng cơ sở kinh tế không quyết định tất cả mọi điều quan trọng của nó là cơ bản. Người ta tự nhiên phải đi tới lý do : « Đảng tư sản dân tộc không chịu đựng nổi sự khủng bố tàn bạo của thực dân » (13). Quả có như vậy ; thực dân Pháp khủng bố dữ quá, Đảng cộng sản Đông-dương giỏi tổ chức hơn và quan hệ sâu xa với quần chúng hơn, nên chịu đựng nổi, còn Quốc dân đảng thì tan vỡ hẳn. Cái này không thể xem nhẹ, cũng như không thể phủ nhận tính non yếu của giai

cấp tư sản mới thành hình. Nhưng người ta lại tự hỏi nữa : thế tại sao hồi 1936—1938, lúc bên Pháp có chính phủ Mặt trận bình dân và ở Việt-nam sự khủng bố của thực dân bớt đi khá nhiều so với hồi 1930—1931, hàng trăm đảng viên Quốc dân đảng được ra khỏi tù cũng như hàng trăm đảng viên Đảng cộng sản, mà, suốt giai đoạn ấy không thấy Quốc dân đảng khôi phục cơ sở, hệ thống, và hoạt động hoặc bí mật hoặc công khai, hoặc vừa công khai vừa bí mật ? Những người nguyên là Quốc dân đảng, ra tù mà lại hoạt động, hầu hết đã trở thành cộng sản từ nhà tù, kể cả những người nguyên là lãnh tụ, sáng lập viên Quốc dân đảng như nhà giáo Phạm Tuấn Tài. Mà cũng không thấy đảng dân tộc cách mạng mới nào xuất hiện, đứng được, ra sức tranh giành quần chúng với Đảng cộng sản. Quá rõ ràng là ở trong các nhà tù cũng như ở trong quần chúng nhân dân, tư tưởng tư sản dân tộc không dịch nổi, không tranh nổi với tư tưởng cách mạng Mác — Lê-nin. Uy tín của cán bộ, lãnh tụ Quốc dân đảng không so sánh nổi với uy tín của cán bộ, lãnh tụ Đảng cộng sản. Chưa thấy một đồng chí cộng sản nào theo Quốc dân đảng, nhưng nhiều người cán bộ của Quốc dân đảng, nhất là nhiều quần chúng trước theo Quốc dân đảng chuyển theo Đảng cộng sản, theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đó là điều mà ông bạn J. Chesneaux chưa chú ý tới. J. Chesneaux còn cắt nghĩa tại sao Đảng cộng sản một mình lãnh đạo nhân dân bằng một lý do lớn khác nữa : « Trước hết ở chỗ những ê-kíp quốc gia truyền thống, ê-kíp này đến ê-kíp kia đều bị mất uy tín bởi sự hợp tác với kẻ xâm chiếm » (14). Cái đó có thật nhưng là từ 1940 kia, chứ ta biết rằng từ 1930, sự lãnh đạo duy nhất của Đảng cộng sản đã thực hiện, được giữ vững và được củng cố mãi đầu phải đợi đến sau 1940—1941. Đến những năm bốn mươi thì, với sự xâm nhập của quân Nhật vào Đông-dương (1940) xuất hiện phe Đại Việt tay sai của quân Nhật, với sự có mặt của quân Tưởng ở bắc Đông-dương (1945—1946) lại xuất hiện Quốc dân đảng tay sai của quân Tưởng ; và từ 1946—1947 khi Pháp trở lại xâm chiếm Việt-nam, Quốc dân đảng và Đại Việt đều hợp tác với quân Pháp để chống lại cách mạng và kháng chiến. Khi ấy các tổ chức mang tên Đại Việt, Việt-nam quốc dân đảng thực tế không phải là đảng dân tộc cách mạng nữa rồi, mà là đảng của tư sản mại bản và phong kiến phản cách mạng. Khi ấy Đảng dân chủ trong mặt trận Việt minh mới thực sự là đại

diện cho tư sản dân tộc. Xét cho cùng, cái gì cắt nghĩa sự thỏa hợp với đế quốc của một số đảng trước kia là dân tộc cách mạng ? — Chính là phong trào cách mạng của nhân dân phát triển, chẳng những đánh vào đế quốc mà còn đánh vào những đồng minh bán xứ của đế quốc, chính là quần chúng thoát khỏi ảnh hưởng tư sản, phong kiến để mạnh dạn và toàn tâm theo cờ lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng cộng sản. Cắt nghĩa quyền lãnh đạo không phân chia của Đảng cộng sản chắc chắn là phải nêu lên nhiều lý do, mỗi lý do góp một phần soi sáng ; cái điều đáng được chú ý hơn hết là đường lối chính trị đúng của Đảng cộng sản, là chất lượng cao của đảng viên cộng sản, là sự sáng suốt của lòng yêu nước của quần chúng nhân dân. Tựa như lúa đã mọc tốt thì cỏ không lừng nổi trên đồng ruộng. Đảng cộng sản, các tổ chức quần chúng, mặt trận dân tộc thống nhất đã phát triển và chiếm được lòng dân thì không còn mấy đất để nảy sinh và phát triển những đảng hoặc cơ hội, hoặc do dự không quen thuộc với nhân dân. J. Chesneaux, chỉ đi tìm và bắt gặp một số nguyên nhân khách quan mà chưa thấy còn những nguyên nhân khác cắt nghĩa một cách sâu sắc hơn sự thực hiện quyền lãnh đạo của Đảng cộng sản, những nguyên nhân đó đề cao vai trò lịch sử của Đảng và lãnh tụ Đảng là Cụ Hồ Chí Minh, đề cao chủ nghĩa Mác — Lê-nin như là vũ khí vô địch để giải phóng dân tộc và xã hội.

J. Chesneaux còn đưa ra một lý do khác đáng chú ý, nói là góp phần cắt nghĩa sự lãnh đạo không phân chia của Đảng cộng sản : « Có lẽ còn phải tìm thêm lý do ở cái phong cách đặc biệt của thực dân Pháp, ở cái sự thật là chính quyền thuộc địa không khi nào lo tạo ra một người « đối thoại có giá trị » loại đảng Đại hội Ấn-độ... » (15). Ý này không đúng hẳn. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Bắc, Pháp cố vun quén cho bọn Phạm Quỳnh dữ lắm ; ở Nam, Pháp bảo trợ cho Đảng lập hiến của Bùi Quang Chiêu, kể đó cho một tổ chức gọi là Đảng dân chủ ; ở Trung thì Pháp cố tạo ra một ông vua « cải cách », một nội các « tân thời » nhằm tập hợp một số lực lượng hỗn hợp tư sản địa chủ. Nói cách khác, Pháp có chú ý đến chừng mực nào đó đến việc góp sức tạo ra và nâng đỡ một số khuynh hướng và lực lượng dân tộc cải lương (J. Chesneaux dùng khái niệm : « Chủ nghĩa dân tộc ôn hòa »). Nhưng mọi cố gắng của Pháp đều thất bại. Vì sao ? Xét cho cùng thì có thể là vì ở Việt-nam không có một tầng lớp tư sản công nghiệp quan trọng như ở

Ấn-độ, cho nên chủ nghĩa dân tộc cải lương, — « chủ nghĩa dân tộc ôn hòa » — thiếu đất phát triển. Vào những năm 1925—1926, ở xứ chúng tôi cũng có một số chính khách nổi tiếng tuyên truyền tư tưởng Găng-di, và họ hào bất hợp tác bất bạo động như Găng-di; nhưng họ không được may mắn chút nào, tư sản Việt-nam không dám « tây chay » Pháp mà xoay ra « tây chay » Hoa kiều và Ấn kiều! Sau đó thời cuộc chuyển biến, mà thực dân Pháp không tính toán được trước; những tầng lớp tiểu tư sản thành thị và tư sản dân tộc tiến bộ thì hướng về các mặt trận dân chủ, mặt trận phản đế, mặt trận Việt minh do Đảng cộng sản hùng mạnh chủ trương. Quần chúng nhân dân lao động thành thị và nông thôn thì được Đảng cộng sản vận động mạnh mẽ, tập hợp thành công, rất chống đối với tư tưởng và chính trị cải lương chủ nghĩa, Pháp — Việt đề huề; ít có chỗ hở để cho chính đảng dân tộc cải lương, cả dân tộc cách mạng nữa đề chân vào một cách vững chãi, lâu dài. Rõ ràng là cách giải thích của J. Chesneaux không đánh giá đúng công sức của đảng cách mạng tiền phong mà như là xem mọi sự thành tựu lớn trên con đường giành « bá quyền của giai cấp vô sản » Việt-nam đều chủ yếu quy về yếu tố và nguyên nhân khách quan cả.

Quyền lãnh đạo hoàn toàn của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân — trước gọi là cách mạng phản đế và phản phong — là một tất yếu lịch sử bao gồm nhiều yếu tố khách quan song được thực hiện qua những cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, thắng lợi trên đủ các mặt kinh tế, chính trị, tư tưởng và cả vũ trang nữa của các lực lượng cách mạng triệt để nhất, nó biểu hiện trí tuệ rất sáng, nghị lực rất lớn của Đảng cộng sản; nó gắn liền với thiên tài của Cụ Hồ Chí Minh người sáng lập, rèn luyện Đảng cộng sản.

2. « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam »

Có thể nói rằng những chỗ khác nhau giữa J. Chesneaux và chúng tôi như vừa kể trên là đáng kể nhưng mà không nghiêm trọng; tuy vậy những sự khác nhau đó dẫn đến mấy vấn đề nghiêm trọng sau đây trong đó ông bạn đánh giá Đảng cộng sản, đảng của giai cấp công nhân ở xứ chúng tôi.

1) Trước hết nói về vấn đề « Đông-dương » hay « Việt-nam ». J. Chesneaux viết: « Trong cả một giai đoạn, ở Việt-nam, chủ nghĩa cộng sản do dự giữa hai tên « Đông-dương » và « Việt-nam » (16). « Những nhóm cộng sản đầu tiên thành lập năm 1925 đều lấy tên là « Việt-nam »

và đó cũng là tên của đảng chính thức thành lập đầu năm 1930. Nhưng mà, rất mau, đảng ấy lấy tên là « Đông-dương » (Đảng Cộng sản Đông-dương, nghĩa là nó khẳng định quyền hạn của nó trên toàn thể Đông-dương thuộc Pháp) (Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ, Lào, Miên). Tuy vậy đó là tưởng tượng (17), không phải là thực tế, bởi vì tuyệt đại đa số đảng viên của nó là người Việt-nam. Những người cộng sản Việt-nam đến năm 1941 mới trở lại một hệ thống tên gọi chính trị Việt-nam riêng biệt bằng cách lập Việt minh (Việt-nam độc lập đồng minh); nhiều chiến sĩ lão thành nói với tôi rằng từ ấy chúng tôi mới tìm lại được cái ý thức về thực tế Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống Nhật » (18).

Thật có sự đổi tên đó. Nhưng tôi hoàn toàn không thấy rằng sự đổi tên đó là bởi « do dự », càng không phải là do nắm chắc hay đánh rơi hay tìm lại được thực tế của đất nước nhà, mà chỉ do sự xác định và thực hiện một số nhiệm vụ chiến lược của cách mạng. Năm 1925, tổ chức cách mạng mà Hồ Chí Minh thành lập là Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội; tổ chức này trước hết nhằm đào tạo những cán bộ đầu tiên, gây dựng những cơ sở đầu tiên cho tổ chức cách mạng. Đầu 1930 các tổ chức cộng sản thống nhất lại, lấy tên trước tiên là Đảng Cộng sản Việt-nam. Nhưng Hội nghị trung ương lần thứ nhất thấy rằng nhiệm vụ của Đảng không phải hạn chế ở Việt-nam mà phải mở rộng ở Lào, Miên nữa nghĩa là trên toàn Đông-dương, nhằm đánh đổ kẻ thù chung là đế quốc Pháp, chẳng những thực hiện quyền độc lập cho dân tộc Việt-nam mà còn thực hiện quyền tự quyết cho hai dân tộc Lào, Miên. Nhà sử học chớ nghĩ lầm rằng Đông-dương chỉ là một « fiction », chỉ là một sự tưởng tượng, không phải là một thực tế! Tưởng tượng thế nào được? « Đông-dương » là một thực tế lắm chứ! Đa số đảng viên cộng sản là người Việt-nam, cái đó dễ hiểu thôi: dân tộc Lào, dân tộc Miên không đồng bằng dân tộc Việt-nam; ở hai xứ đó, truyền thống đấu tranh phản đế vẫn có nhưng cho đến khi ấy thì cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp ở Lào, Miên chưa sôi nổi liên tục bằng ở Việt-nam cho nên đảng viên cộng sản người Việt đông hơn đảng viên cộng sản người Miên, người Lào. Song, vấn đề chiến lược được đặt ra bấy giờ là phải gây dựng tổ chức cách mạng ở Lào, ở Miên, trong người Lào, người Miên, là đặt cho rõ nhiệm vụ thực hiện quyền tự quyết của Lào, Miên thành nhiệm vụ chiến lược mà nhân dân cả ba dân tộc, người cách mạng thuộc ba nước đều không thể không biết,

không thể nhầm lẫn. Sự không biết cũng như sự nhầm lẫn đều không thể chấp nhận được, vì tai hại cho cách mạng. Đặt tên « Đông-dương » là đặt nhiệm vụ chiến lược trọng đại cho đảng. Chính sách của thực dân Pháp cũng như của tất cả các thực dân khác, đều là chia để trị. Hồi cao trào 1930—31 ở Việt-nam, hồi khởi nghĩa Nam-kỳ 1940, người ta thấy Pháp chuyên dùng lính khố xanh Miên để đàn áp; ngược lại, khi Pháp nghi ngờ dân Miên nổi lên trong cuộc chiến tranh Thái—Pháp (1940—1941) thì nó đem lính khố xanh khố đỏ Việt-nam lên trấn thủ miền Biên hồ và chiến đấu ở biên giới Thái — Miên. Đông-dương là một thực tế lịch sử, ở đó bộ máy bóc lột và thống trị của Pháp là duy nhất, tập trung. Tình hình đó đòi hỏi một bộ tham mưu cách mạng phải để cho toàn cõi Đông-dương. Đông-dương là một thuộc địa, một nhà tù lớn, một pháo đài ở Viễn-đông đâu phải chỉ là một sự « tưởng tượng » (une fiction). Muốn san bằng cái pháo đài, cái nhà tù đó không thể để cách mạng nơi có nơi không, rời rạc, chọi nhau. Hãy chú ý rằng, năm sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương quyết định thành lập Việt minh—mặt trận cho dân tộc Việt-nam, thì cũng có quyết định vận động lập mặt trận cho dân tộc Miên và mặt trận cho dân tộc Lào. Bởi vậy khi J. Chesneaux viết rằng: « Cho đến năm 1945 thì đảng vẫn là Đảng cộng sản Đông-dương, Đảng cộng sản Đông-dương cũ, mặc dù là từ 1941 nó phải song song tồn tại với Việt minh, điều đó hàm một sự thiếu thích ứng, một thứ lơ mơ trái cựa giữa khuôn khổ « Đông-dương » và khuôn khổ « Việt-nam » thì rõ ràng là J. Chesneaux không nắm thực tế Đông-dương, không nắm thực tế Việt, Miên, Lào; ông bạn tưởng chừng đâu tên đảng, tên mặt trận lúc nào cũng chỉ có thể khớp với từng dân tộc mà thôi. Tất nhiên là trong quá trình kháng chiến chống Pháp, đảng cách mạng, tiền phong của nhân dân Miên, đảng cách mạng tiền phong của nhân dân Lào lần lượt thành lập, hoạt động mạnh mẽ, thì trên lãnh thổ Việt-nam, Đảng cộng sản Đông-dương chuyển thành Đảng Lao động Việt-nam (đại hội lần thứ hai, 1951). Trong các bước tương lai của lịch sử, có thể đoán trước chiều hướng lớn cho không ai dự đoán cho hết những tiết được, không ai thấy trước hết mọi việc cụ thể sẽ xảy ra; nhưng nhìn trở lại lịch sử từ 1930, có thể thấy trong sự phối hợp đấu tranh giữa ba dân tộc Đông-dương chống đế quốc Pháp và tay sai bản xứ của nó, những điều cơ bản đều diễn biến như theo một kế hoạch vẹn khéo, không có « lơ mơ trái cựa »

gi hết, việc này chuẩn bị cho việc kia, việc kia hoàn thành nhiệm vụ của việc này còn sót lại. Không lên ở mức trừu tượng, người ta thường thấy trong sự phát triển biện chứng của sự vật, nói chung, không khởi phát sinh mâu thuẫn ở lúc nào đó và sự giải quyết mâu thuẫn bằng một thống nhất cao hơn, một hài hòa cao hơn, là việc dĩ nhiên. Đã vượt quá luận lý hình thức rồi thì còn lại gì với sự phát triển biện chứng ấy nữa? Mà ngay sau khi mỗi dân tộc Việt, Miên, Lào có đảng, mặt trận của riêng mình thì cái thực tế « Đông-dương » vẫn chưa mất: 9 năm Việt-nam kháng Pháp cũng là 9 năm Miên, Lào kháng Pháp. Ba dân tộc mà một chiến trường. Ba dân tộc mà một kẻ thù. Cho nên mới có chiến tuyến chung Việt Miên Lào hồi trước 1954, và cho nên gần đây, trong cuộc chống Mỹ, có hội nghị Đông-dương được cả thế giới tiến bộ đều chú ý. Sự đoàn kết nhất trí giữa ba dân tộc trong chính trị cũng như trong chiến tranh làm cho Pháp thất bại, cho Mỹ điên đảo, hẳn phải có nguồn gốc sâu xa; một trong những nguồn gốc sâu xa ấy chính là có liên quan đến cái tên gọi Đông-dương của đảng cách mạng tiền phong từ 1930 cho đến 1950 mà J. Chesneaux gọi là « fiction » đó!

Cho nên, nếu có ai đó nói với J. Chesneaux rằng lập Việt minh (1941), là người cộng sản « tìm lại được thực tế Việt-nam », còn trước đó thì thực tế Việt-nam dường bị đánh rơi đâu mất thì người đó chẳng hiểu lịch sử là gì, biện chứng là gì. Đến đây, trong khi lướt qua, cũng cần đề ý là không phải đợi khi lập Việt minh thì người cộng sản, người cách mạng Việt-nam mới chế cở của dân tộc, cở đỏ sao vàng, còn trước đó họ « chỉ phất cờ đỏ búa liềm của quốc tế cộng sản, của cách mạng thế giới » (19); sự thật là hồi những năm 1930 chúng tôi chưa đặt việc khởi nghĩa cướp chính quyền làm nhiệm vụ trước mắt, cho nên chỉ có cờ đảng mà chưa có chế ra cờ của dân tộc, cờ của Chính phủ cách mạng. 1939, chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ. Việc giành chính quyền, lập Chính phủ cách mạng trở thành nhiệm vụ trước mắt, cho nên trong cuộc khởi nghĩa 1940 (ở Nam-kỳ, và cả ở Bắc-sơn — Bắc-kỳ) cờ đỏ sao vàng xuất hiện, là cờ được Việt minh (1941) làm cờ mặt trận và tháng Tám năm 1945, cờ đỏ sao vàng trở thành quốc kỳ Việt-nam. Việc nào, thời ấy. Lịch sử chỉ đặt vấn đề mà nó giải quyết được. Lịch sử một thời không lẽ lại giải quyết những vấn đề mà sau đó mới được đặt ra? Ở đây xin nói lại rằng chúng tôi chưa hề nghĩ rằng những người cách mạng tức khắc

nắm ngay, nắm hết mọi thực tế xã hội. Chỉ có chủ nghĩa trực giác Bergson mới tự phụ một cách điên rồ như vậy. Những người cách mạng càng hoạt động cách mạng thì càng nắm thực tế đầy đủ hơn, vững vàng hơn, nhờ bản thân nhào nặn cái thực tế ấy. Song, xét ở «Chính cương tạm thời» tháng 2 hay là ở «Luận cương chính trị» tháng 9 năm 1930 thì có thể khẳng định rằng, ngay từ đầu, chúng tôi theo sát thực tế đất nước, dân tộc và cách mạng của chúng tôi, không có khi nào đánh rơi cái thực tế có tính chất sống còn đó; không đánh rơi thì sao có «tìm lại» được?

Có chỗ Chesneaux ngụ ý nói rằng tại Đảng cộng sản Pháp cố vấn sai, khuyến lơn trật, cho nên những người cộng sản Đông-dương «đánh mất thực tế dân tộc», và những người cộng sản Đông-dương đã trở lại «tình bản xứ», tìm lại được thực tế dân tộc khi mà, vì chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, quan hệ với (Đảng cộng sản) Pháp bị cắt đứt» (20). Không phải như vậy đâu, giáo sư J. Chesneaux ơi! Ông bạn tìm ở đâu ra bằng cứ cho sự khẳng định tầm ruồng, kỳ quặc ấy? Đó chỉ là sự suy diễn của ông bạn thôi; đó mới thật là một «fiction», một tưởng tượng, một tưởng tượng tuyệt vời! Đảng cộng sản Pháp đã làm nhiệm vụ quốc tế của nó một cách rất vinh dự; thực cũng có đôi khi nó hoạt động có yếu hơn cần thiết, nhưng từ đầu chí cuối Đảng cộng sản Pháp bao giờ cũng nêu cao khẩu hiệu quyền tự quyết dân tộc, quyền các dân tộc thuộc địa dựng thành nước độc lập; bao giờ Đảng cộng sản Pháp cũng ra sức gây một phong trào quần chúng ở chính quốc ủng hộ cách mạng ở Đông-dương, ở Việt, Miên, Lào. Sự ủng hộ đó vô cùng quý giá đối với chúng tôi.

Càng sai lầm tệ hại hơn nữa, khi giải thích về nội dung ý nghĩa có thể có của cái tên Đông-dương của Đảng cộng sản, J. Chesneaux viết: «Trong giai đoạn của Quốc tế cộng sản, suốt 10 năm sau 1930, năm thành lập Đảng cộng sản, Đảng lấy tên là «Đông-dương» chứ không phải «Việt-nam». Nhiệm vụ nặng nề về việc đánh kẻ địch và bằng cách đó, góp phần vào sự thành công của phong trào cộng sản thế giới hơn là về việc làm cho nước Việt-nam phục hưng như một thực thể dân tộc» (21). Chỗ này thì J. Chesneaux đi xa quá! Cái sai tiếp cận sự xuyên tạc! Chúng ta nhớ những ngày nào hồi thực dân Pháp còn thống trị Đông-dương, các báo thực dân, các quan tòa thực dân nhao nhao lên vu cáo những người cộng sản là «tay sai của Quốc tế cộng sản»; và ngay bây giờ đây ở Sài-gòn, bọn bù

nhìn của Mỹ vẫn vu cáo họ là «tay sai của cộng sản quốc tế»; chúng nó vu cáo rằng những người cộng sản không phải vì lợi ích dân tộc mà đấu tranh! Nay nghe J. Chesneaux lập luận thì thật không thể nào không nghĩ rằng J. Chesneaux đã vô tình hát đúng cái điệu hát cũ rích và đáng ghét của những kẻ thù của chúng tôi! Riêng tôi hoạt động cộng sản từ những ngày bình minh của chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam, tôi chưa hề nghe thấy một người cộng sản Việt-nam nào nói và làm như kiểu mà J. Chesneaux đã trưng bày hết. Bao giờ chúng tôi cũng hiểu rằng mỗi Đảng cộng sản ra sức lãnh đạo cách mạng thành công ở nước mình, giải phóng nhân dân xứ mình, ấy là cách hay nhất để góp phần đầy mạnh phong trào cách mạng thế giới. Có bao giờ lại «nặng» về việc đánh kẻ địch và làm cách mạng thế giới mà «nhẹ» về việc khôi phục độc lập, xây dựng dân chủ cho đất nước mình «như một thực thể dân tộc» đâu! Sao lại có lối suy nghĩ gì kỳ cục như vậy được? J. Chesneaux dường như bị ám ảnh bởi cái định kiến là những người cộng sản Việt-nam một lúc đã đánh mất thực tế dân tộc mình, nên ông bạn đi tìm «bằng chứng» ở đâu đâu kể cả trong kho vũ khí để quốc!

2. «Cơ sở công nhân và cơ sở nông dân» và Mặt trận dân tộc thống nhất của Đảng cộng sản là một trong những điều mà J. Chesneaux rất chú ý nghiên cứu. Sự chú ý đó đúng thôi. Đảng mạnh, một nguyên nhân cơ bản là do sức mạnh của cơ sở đảng trong công nhân và nông dân, do thực hiện được liên minh công nông và trên cơ sở liên minh công nông hùng hậu, thực hiện đường lối mặt trận dân tộc vững bền. J. Chesneaux kết luận về vấn đề cơ sở công nông này bằng một lời nhận xét tán dương: «Trong số tất cả các đảng cộng sản châu Á, chắc hẳn Đảng Việt-nam là đảng đã thực hiện một cách thường xuyên nhất và hài hòa nhất đường lối lê-ni-nít về sự thống nhất các cuộc đấu tranh của công nhân và các cuộc đấu tranh của nông dân, từ Xô-viết Nghệ-Tĩnh năm 1930 đến tổng tiến công Tết Mậu thân 1968 đều trước sau như một chứ không phải lúc nặng bên này nhẹ bên kia, lúc nặng bên kia nhẹ bên này như ở một số xứ khác». Đúng.

Tuy vậy, về «cơ sở công nhân và cơ sở nông dân» của Đảng chúng tôi, tôi thấy J. Chesneaux đã vấp nhiều chỗ mà ở đây chỉ xin kể một vài:

Thứ nhất: về cái mà J. Chesneaux gọi là «Khoảng 1933 — 1937 một thứ mặt trận thống

nhất giữa những người cộng sản chính thống với những người trốt-ký » (22) ở Sài-gòn và cho rằng mặc dầu nhóm *La lutte* thống nhất đó đã tan rã năm 1937 « cả một thể hệ chiến sĩ, người « chiến đấu » (23) mà mãi cho đến nay nay một số hãy còn đứng ở những vị trí quan trọng trong phong trào cộng sản Việt-nam, đã được đào tạo bằng cách đó cho sự hoạt động chính trị » (24).

Đâu có như vậy ! Sự thật khác xa. Nhiều điểm trái hẳn. Sự thật là hồi 1933—1935 « nhóm *La lutte* » được tiêu biểu bởi ba người : Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Tạ Thủ Thâu ; Tạo là cộng sản, Ninh là yêu nước có cảm tình cộng sản, chỉ có Thâu là trốt-ký. Nhưng số trốt-ký ở Sài-gòn xem Thâu là « đệ tam rưỡi » (ngoài Thâu ra còn có ba nhóm trốt-ký nữa, tả hơn) và Thâu lúc đầu đồng ý theo một đường lối chống thực dân và tay sai, ủng hộ Đảng cộng sản Đông-dương, Đảng cộng sản Pháp. Thì hãy xem lại *La lutte* từ 1933 đến 1935, sẽ thấy về căn bản là như vậy tuy thỉnh thoảng có vi phạm qui ước. Đến 1936 thì chủ nghĩa trốt-ký mới mạnh dần lộ mặt trên *La Lutte*, do đó mà nhóm *La lutte* cũ tan rã, những tờ *L'Avant-garde*, *Le Peuple* ra đời ở Sài-gòn. Mà ngay suốt thời gian 1933—1935/36 mà mãi về sau dù là ở Nam-kỳ, hay hẹp hơn nữa là ở Sài-gòn thôi, không có mặt trận thống nhất giữa Đảng cộng sản và nhóm trốt-ký, tuy thỉnh thoảng về việc này việc khác, có những hành động phối hợp giữa một số đồng chí cộng sản hoạt động hợp pháp với một số cánh nào đó của trốt-ký khi sự hành động phối hợp đó có lợi cho sự đẩy mạnh phong trào quần chúng tới trước mà không gieo hoang mang tư tưởng. Còn Trung ương của Đảng cộng sản, xứ ủy Nam-kỳ của Đảng không hề có chủ trương « mặt trận thống nhất » ấy bao giờ. Đảng cộng sản mạnh nhất ở Sài-gòn và ở cả Việt-nam, không vì lẽ ấy mà chúng tôi đứng lẻ một mình. Nhưng nếu có một số rất ít anh chị em vì lý này hay lý khác ngồi chung hơi lâu sau khi đã phải đứng dậy sớm rồi, cái đó thật không thể nói lên chút nào đường lối chính trị của Đảng. « Chủ nghĩa công nhân » của *La lutte* cũng hoàn toàn không tiêu biểu cho hoạt động của những người cộng sản lúc bấy giờ, lúc bấy giờ trong bí mật và ngoài công khai còn có hàng chục tờ báo khác ở các tỉnh Nam-kỳ và ngay ở Sài-gòn do Đảng và các tổ chức quần chúng của Đảng hoàn toàn phụ trách, có đường lối đúng đắn, góp phần tạo nên một trào lưu tư tưởng và đấu tranh lớn mạnh của hàng triệu quần chúng nhân dân giống như những đợt

sóng thần ở biển, còn *La lutte* dù có một vị trí nhất định trong một thời gian ngắn, một không gian hẹp nào đó thì chỉ là một ngọn sóng lưỡi búa trên mặt nước mà thôi. Chớ lầm ! Càng sai lầm nặng hơn nữa khi J. Chesneaux tìm ở đâu không biết ra cái chuyện *La lutte* đào tạo cả một thể hệ chiến sĩ. Trời đất ơi ! chuột đẻ ra nui ! Anh Tạo thì Đảng cộng sản Pháp và khám *La santé* đào tạo, chị Lưu thì Đảng cộng sản Đông-dương và khám lớn Sài-gòn đào tạo. *La lutte* đào tạo ra ai mà « một số hãy còn đứng ở một vị trí quan trọng của phong trào cộng sản Việt-nam », hả ông bạn J. Chesneaux ? Xin ông bạn kể cho một người, chỉ một người thôi !

Thứ hai : Về cái « *mutation fondamentale* » (thay đổi cơ bản) năm 1941 (25). Theo J. Chesneaux thì : « Từ năm 1941 với sự thành lập Việt minh, nhất là từ 1944 với sự thành lập những đội quân giải phóng đầu tiên, chủ nghĩa cộng sản Việt-nam thực hiện một sự thay đổi cơ bản giống như chủ nghĩa cộng sản Trung-quốc từ năm 1927 : cuộc đấu tranh quân sự được đặt lên hàng đầu và vì vậy mà cũng đặt lên hàng đầu sự xây dựng cơ sở xa thành thị ở những « căn cứ du kích » và ở trong nông dân, nông dân được xem là chủ lực quân (*appelée à fournir l'effort principal*) (26) : « Vậy thì từ sự chiếm đóng của quân Nhật, chủ nghĩa cộng sản Việt-nam quan hệ rất mạnh với thế giới nông dân. Tuy vậy, không phải vì lẽ đó mà nó mất liên lạc với giai cấp vô sản công nghiệp các thành thị là cơ sở xã hội chính của nó trong giai đoạn trước » (27).

Tôi không thấy có sự « thay đổi cơ bản » hồi 1941 mà anh J. Chesneaux vừa nói tuy rằng năm 1941 chứng kiến một chuyển hướng trong sự hoạt động cách mạng của Đảng. Nói rõ hơn, tôi không thấy rằng trước 1941, trước khi quân Nhật vào Đông-dương, Đảng cộng sản lấy công nhân xí nghiệp thành thị làm cơ sở xã hội chính còn sau 1941, sau khi quân Nhật vào Đông-dương, Đảng cộng sản lấy nông dân và nhất là nông thôn ở xa thành thị làm cơ sở chính. Trái lại tôi thấy từ ngày Đảng thành lập cho đến Cách mạng tháng Tám thành công, Đảng cộng sản theo đuổi một đường lối duy nhất : xác định động lực cơ bản của cách mạng Việt-nam là công nhân và nông dân làm nền tảng cho sự đoàn kết nhân dân rộng rãi, cho mặt trận dân tộc, quyền lãnh đạo phải về tay giai cấp công nhân thì cách mạng mới đi theo hướng đúng, mới thành công, mới triệt để. Trên cái chiến lược đó, tùy theo mỗi giai đoạn lên cao hay xuống thấp của phong trào, hợp pháp hay bất hợp pháp của

điều kiện hoạt động, hòa bình hay chiến tranh của thời cuộc mà có sự chuyển hướng cần thiết trong cách thức tuyên truyền, lễ lối tổ chức, hình thức đấu tranh sao cho phù hợp; như năm 1939-1940 khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ thì các đồng chí hoạt động công khai rút vào bí mật, các cơ quan lãnh đạo không đóng ở trong thành thị nữa, những đồng chí bị lộ ở thành thị chuyển ra công tác ở nông thôn, rừng núi. Cái chuyển hướng ấy có thật. Cũng có thật là từ chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, những người cộng sản Việt-nam chuẩn bị khăn trương lực lượng để một ngày sắp tới sẽ đấu tranh vũ trang, tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Nhưng sẽ là điều sai lầm lớn nếu từ đó mà khẳng định như J. Chesneaux rằng trước 1941 cơ sở xã hội chính của Đảng là công nhân thành thị còn sau 1941 cơ sở xã hội chính của Đảng là nông thôn, là nông dân. Sự thật là từ 1930 đến 1939 trong lúc phong trào công nhân lớn mạnh lên thì thực lực của Đảng ở nông thôn cũng phát triển mau lẹ, hãy xem hàng trăm các cuộc biểu tình nông dân hồi 1930-1931, hàng ngàn ủy ban hành động hồi 1936-1937 ở các làng các tỉnh thì rõ. Từ 1941 đến 1945, thực lực cách mạng được củng cố và nâng lên trên một trình độ cao với các vùng giải phóng, các chiến khu, các đơn vị vũ trang, song, ai nấy đều biết rằng Đảng cộng sản mạnh ở Hà-nội, Sài-gòn, hoạt động ráo riết ở cao-su, mỏ than; ai nấy cũng đều biết rằng hồi tháng 8 năm 1945, không phải chúng tôi kéo quân từ núi rừng và làng mạc vào giải phóng Hà-nội, Huế, Sài-gòn, mà Hà-nội, Huế, Sài-gòn khởi nghĩa thành công bằng lực lượng của nhân dân nội thành và ngoại thành, nhíp nhàng với khởi nghĩa ở rừng núi, làng mạc trên toàn quốc. Như vậy, về nhiều mặt chiến lược chiến thuật, cách mạng Việt-nam (1945) là một điển hình, một kiểu mẫu khác với cách mạng Nga (1917) và cách mạng Trung-quốc (1949), tuy cả ba đều đồng bản chất và đi về một phương hướng giống nhau; điển hình Cách mạng tháng 8 năm 1945 ở Việt-nam là sự phối hợp nhịp nhàng giữa thành thị và nông thôn, giữa hai động lực cơ bản của cách mạng, tất cả đều dưới quyền điều khiển được tin nhiệm lớn của Đảng cộng sản, bộ tham mưu của cách mạng dân tộc dân chủ.

Mấy sai lệch vừa kể trên không ngăn cấm tác giả sách « *Nước Việt-nam* » có một số nhận xét đúng như: « Đảng cộng sản hầu như không khi nào hành động trong sự cô lập », « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam bao giờ cũng bắt rễ mạnh mẽ trong quần chúng nhân

dân » (28). « vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đứng đầu phong trào giải phóng dân tộc, về cơ bản, được công luận Việt-nam thừa nhận một cách không do dự » (29).

3. Về « *tính chất thực tiễn, cụ thể* » của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam. — Trong nhiều đoạn ở sách « *Nước Việt-nam* », J. Chesneaux hoặc tự viết ra, hoặc mượn lời của cha Bénigne Vachet hồi thế kỷ 17, đề « khen » người Việt-nam xưa nay khôn khéo, kỹ xảo, lanh trí (30): nào chuyện một người thợ bạc Việt-nam làm đồng hồ giống hệt đồng hồ tây, nào chuyện Quang Trung bày cách hai binh sĩ vờng một đề hàng chục vạn quân thay nhau vừa đi vừa nghỉ cả ngày đêm, nào chuyện xe đạp thồ 350 kí trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Mới đọc qua thấy dường hay hay, đọc trở lại thấy ông này thực ra vô tình hay cố ý nói rằng người Việt-nam chỉ được có cái thích nghi bất chước, kỹ xảo và khôn khéo ở chỗ tăng mẫn, tỉ mỉ, ranh vặt, chứ không có sáng tạo gì quan trọng; J. Chesneaux phát triển ý đó đến chỗ cho rằng chủ nghĩa cộng sản Việt-nam cũng tựa như thế, cộng sản Việt-nam chỉ giỏi về thực tiễn, về công tác cụ thể chứ không có tài lý luận, trừ lý luận quân sự. J. Chesneaux viết: « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam (...) cũng mang một đặc sắc là tính chất thực tiễn, cụ thể. Nó không sinh sản ra được một nhà lý luận lớn nào. Nhưng nó tỏ ra rất khôn khéo và thực tiễn » (31). Và tác giả sách « *Nước Việt-nam* » bảo rằng cả ngàn năm trước đây cũng vậy thôi, nho giáo Việt-nam so với nho giáo Trung - quốc thì chỉ có tính thực tiễn và cụ thể, bây giờ thì cộng sản Việt - nam đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng chỉ có tính thực tiễn và cụ thể tuy ở một mức độ khác. Theo J. Chesneaux thì người cộng sản Việt-nam chỉ có một lý luận, ấy là lý luận về « *thời cơ* » (32). Đến sách « *Truyền thống và cách mạng Việt-nam* », J. Chesneaux lại khẳng định những ý trên một lần nữa: « Mặc dầu rằng trong số những người sáng lập đầu tiên của nó có nhiều nhà trí thức và cũng có nhiều nhà trí thức trong số các người lãnh đạo của nó, chủ nghĩa cộng sản Việt-nam không bao giờ bị lay động sâu sắc bởi những cuộc khủng hoảng lớn về ý thức hệ. Nó không bao giờ sinh ra được những nhà tư tưởng mác-xít cỡ Gramsci, Lý Đại Chiêu, Lukacs, Shaff. Nó không đóng góp được gì về lý luận chung cho phong trào cộng sản quốc tế. Chỉ có một ngoại lệ, mà ngoại lệ này thì to, đó là trong lãnh vực tư tưởng quân sự » (33). J. Chesneaux cũng không quên nói cộng sản Việt-nam chỉ

sinh có cái lý luận về « thời cơ », lý luận về « thời cơ » biểu hiện « đặc tính thực tiễn và cụ thể của cộng sản Việt-nam » (34)

Thật không thể trông mong rằng mỗi dân tộc có một Lê-nin, một Marx, một Khổng tử, một Thích-ca mu-ni. Các nhà tư tưởng lớn xưa nay hiếm. Dân tộc và đất nước Việt-nam chúng tôi không được hân hạnh sản sinh những triết gia cỡ thế giới như vậy. Nhưng theo lời của Nguyễn Trãi, lời ấy nay càng thấy đúng, thì Việt-nam hùng cứ ở phương trời mình, « tuy mạnh yếu nhiều lúc khác nhau, mà hào kiệt thì thời nào cũng có », hào kiệt Việt-nam đủ cho nhu cầu lịch sử của Việt-nam. Ở đây khái niệm « hào kiệt » bao gồm cả văn lẫn võ. Ông cha chúng tôi có người bắt chước làm ra cái đồng hồ y như cái đồng hồ của cha Vachet, nhưng tổ tiên chúng tôi đúc trống đồng mà các nhà khảo cổ chưa tìm thấy là bắt chước của ai cả. Nguyễn Trãi học nho nhưng tài xuất sắc của nhà thơ, nhà chiến lược, nhà tư tưởng này không phải ở chỗ thuộc nho mà ở chỗ phát huy chủ nghĩa yêu nước, mà chủ nghĩa yêu nước là điều không có trong Khổng Mạnh. Nước Tống ngàn vạn người thuộc binh thư Tôn Tử mà liên tiếp thua trận trước quân Mông. Đạo quân bách chiến bách thắng khắp lục địa Á Âu kéo tới Việt-nam ba lần thì ba lần đều bị đánh tan không còn manh giáp. Ông cha chúng tôi ăn may sao? May thì sao lại may liên tiếp cả ba lần? Vậy mà sách « *Binh thư yếu lược* » của Trần Quốc Tuấn ít được biết đến. Nó ít được biết mà nó vẫn tồn tại. Hải thượng Lãn ông chắc đã học sách thuốc Trung-quốc, nhưng mà cụ nghiên cứu rất kỹ đất nước và con người Việt-nam, trong nhiều nghìn trang sách cụ đã để lại một y khoa và một chủ nghĩa nhân đạo mà chúng tôi là con cháu rất đời thừa hưởng. Đó là nói vài chuyện cũ xưa kể khiêm tốn bảo vệ ông cha tổ tiên chúng tôi khi có ai vì lẽ ít nghiên cứu hay vì lẽ trịch thượng nào khác mà khẳng định rằng người Việt-nam vốn chỉ « thực tiễn và cụ thể », chỉ khôn vặt.

Bây giờ, vấn đề chính là nói đến « tính chất thực tiễn và cụ thể » của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam.

Ở Việt-nam, chúng tôi bao giờ cũng lòng dạ rộn ràng là áp dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh nước chúng tôi, cố gắng áp dụng một cách thông minh, sáng tạo, nhằm làm cho cách mạng Việt-nam thành công và bằng cách đó đóng góp phần khiêm tốn của mình vào lý luận và thực tiễn của phong trào cộng sản, công nhân và dân tộc giải phóng toàn thế giới. Đúng là những người cộng sản

Việt-nam công tác giỏi, tuy không ít vấp, bằng cơ sở của việc công tác giỏi ấy là xây dựng được Đảng tiên phong và hội quần chúng lớn mạnh, là thực hiện được bá quyền của giai cấp công nhân trong cuộc vận động dân tộc dân chủ, là cách mạng thành công, là kháng chiến thắng lợi. Nhưng, nếu chỉ « khôn khéo về thực tiễn » thì chỉ làm được việc nhỏ và thắng tạm mà thôi, ông bạn J. Chesneaux à. Tựa như bọn nghiên cứu khoa học chúng ta đây vậy, siêng lục tư liệu, xếp gọn, trình bày sáng, nếu chỉ có bấy nhiêu đó thì làm gì có tác phẩm hay được, nếu có hay đi nữa thì hay từng đoạn, nếu gặp may thì gặp chỉ một lúc, còn như muốn làm việc nghiên cứu khoa học lịch sử cho tốt thì ngoài cái khôn khéo về thực tiễn, còn phải và trước hết phải nắm vững lý luận, nắm vững phương pháp luận, rọi ánh sáng ở chỗ tối, đoán cái chưa thấy, hệ thống hóa cái rời rạc, tổng kết kinh nghiệm thành lý luận, ít nhất thành kết luận làm nổi bật bản chất và quy luật. Nói cái này với J. Chesneaux thì giống như là tụng kinh cho nhà sư, nhưng sở dĩ phải nói như vậy để nói rằng nếu trong nửa thế kỷ hoạt động của mình mà « chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » không có những nhà lý luận, không có sáng tạo lý luận, thì làm gì có cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi như ngày nay? Có nhiều sử gia chú ý rằng Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt-nam là cuộc Cách mạng thứ hai thành công do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo sau cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở Nga. Và chắc ông bạn J. Chesneaux đồng ý với tôi rằng cách mạng thành công và kháng chiến thắng lợi ở Việt-nam không phải chỉ là một chuỗi những sự « may mắn » chớ, mà là những công trình xây dựng bằng xương máu và chất óc, lâu dài, gian khổ lắm, nhưng góp được phần tích cực làm vinh dự cho lương tâm loài người, làm tiến bộ cho lịch sử các dân tộc. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin là ánh sáng tuyệt vời, nhưng Mác—Lê-nin chưa hề kể sẵn những giải đáp cho mọi tình hình luôn luôn mới ở các không gian, thời gian và hoàn cảnh lịch sử. Cho nên ứng dụng thông minh chủ nghĩa Mác—Lê-nin cũng là ứng dụng sáng tạo. Phê lý luận và kinh nghiệm tổng kết lớn nhất chính là cách mạng và kháng chiến mà cả nhân dân nước chúng tôi đã viết và còn đang viết với tất cả tâm huyết, nghị lực, kỳ vọng, lý tưởng của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người bạn chiến đấu, những người kế tục xuất sắc của Người là những người tiêu biểu nhất cho trí tuệ tập thể của Đảng và dân chúng tôi.

Ở các đồng chí ấy thống nhất nhà tư tưởng với nhà cách mạng. Lý luận là cái gì? hẳn không phải là cái ý muốn ngông cuồng « vượt qua » chủ nghĩa Mác—Lê-nin, cũng không phải là sự tưởng tượng bay bổng trên chín tầng mây, xem như đẹp mà ảo, xem như rộng mà mù, chỉ có tác dụng tiêu khiển hay làm vương chân những người đầy lịch sử tội trước. Lý luận cách mạng trước hết là sự tổng kết kinh nghiệm cách mạng, tư tưởng trước hết là thực tiễn tập trung, có sức soi sáng đường đi, cổ kết nghị lực, kích thích hành động cao quý, vạch ra chiến lược chiến thuật đúng nhằm giải phóng nhân dân, giải phóng lao động, giải phóng con người. Nếu lý luận là thế, tư tưởng là thế thì lịch sử hiện đại của dân tộc chúng tôi đã sản sinh những nhà lý luận, nhà tư tưởng có tầm vóc tương ứng với tầm vóc của cách mạng và kháng chiến của nhân dân chúng tôi. Riêng gì vấn đề tư tưởng quân sự, trên mấy vấn đề lớn khác như: tính chất, nhiệm vụ và động lực của cách mạng Việt-nam, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong một nước nông nghiệp lạc hậu, liên minh công nông — cơ sở của mặt trận dân tộc, vấn đề đoàn kết các dân tộc thiểu số, sự xây dựng đảng công nhân lớn mạnh trong một nước mà tuyệt đại đa số nhân dân là nông dân, vấn đề giành chính quyền và lập chính quyền nhân dân, v.v... ngay cả vấn đề mà J. Chesneaux gọi là « phương trình giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa cộng sản », v.v... đều được giải quyết, tổng kết kinh nghiệm, đúc thành lý luận, thành vũ khí tư tưởng chính trị của Đảng và nhân dân chúng tôi.

Rất thương hại cho ai nghĩ rằng người cộng sản Việt-nam chỉ có một lý luận về « thời cơ »! « Thời cơ » chỉ là một điểm trong nhiều điểm của vấn đề giành chính quyền, mà vấn đề giành chính quyền chỉ là một trong nhiều vấn đề thuộc lý luận và thực tiễn cách mạng Việt-nam.

Ở nước chúng tôi, trong Đảng chúng tôi thật quả không có những cuộc « xáo trộn, khủng hoảng ý thức hệ », « mặc dầu số đảng viên trí thức nhiều », cái đó anh bạn J. Chesneaux chắc không cho rằng tại những người cộng sản trí thức kém sinh hoạt tư tưởng, kém theo dõi các trào lưu tư tưởng thế giới; mà sở dĩ được như vậy, hàng ngũ chúng tôi, công nhân, nông dân, lao động trí

óc đều nhất trí đứng sau Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, trước hết bởi vì ở mỗi vấn đề chính trị quan trọng, các khía cạnh tư tưởng đều được soi sáng, tranh luận thoải mái đi tới thống nhất, mỗi người chúng tôi hiểu rằng tiêu chuẩn của chân lý nào phải ở trên giòng chữ mà cuối cùng cũng như trước hết là ở thực tiễn cách mạng.

Cụ Hồ của chúng tôi hầu như không khi nào bàn luận dông dài về lý luận, tư tưởng. Có thật như vậy. Bài viết, bài nói của Cụ thâm thúy mà bao giờ cũng ngắn gọn, cô đọng, dễ hiểu. Đó là phong cách đặc biệt của Cụ. Nhiều ông già bà cả ở nước chúng tôi cho rằng đó là « phong cách thánh nhân », với hàm ý sâu xa rằng đại thánh như Khổng tử mà chỉ trực tiếp nói ý kiến mình mà học trò chép lại thành sách « Luận ngữ », thế nhưng ngài có ngoài ba ngàn đồ đệ, hơn bảy mươi vị hiền, những người nối chí viết ra không biết bao sách vở, tư tưởng ảnh hưởng hằng bao triều đại, bao quốc gia. Cụ Hồ viết không nhiều lắm mà làm rất nhiều, đào tạo bằng hữu và môn đệ rất vững vàng và rất đông đúc; tư tưởng của Cụ vĩ đại, hành động cách mạng của Cụ có ý nghĩa « xoay trục đất ». Cụ đã đào tạo và giáo dục nên một thế hệ mới — thế hệ Hồ Chí Minh, những con người đã đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và đang đánh thắng đế quốc Mỹ... Phong cách của Cụ Hồ độc nhất vô nhị. Như chỉ bằng một câu ngắn: « trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng ». Cụ đã đặt xong nội dung chủ yếu của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, mà, như mọi người đều biết, chủ nghĩa anh hùng cách mạng là động cơ tư tưởng lớn đưa nhân dân chiến sĩ Việt-nam đến những kỳ công hiển hách, và tới nay đã có hằng trăm bài luận văn trong số có hàng chục bài sâu sắc, luận về chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam. Tựa như thế, sự nghiệp Cụ Hồ là hiện thân của sự nhất trí, sự thống nhất, sự hài hòa tuyệt diệu giữa tư tưởng yêu nước và chủ nghĩa cộng sản. nội việc này cũng đã đòi hỏi ở anh chị em chúng tôi nhiều pho sách mới mong nêu hết sự đóng góp tư tưởng của Cụ và của cách mạng Việt-nam vào kho tàng lý luận và kinh nghiệm mà ảnh hưởng tích cực đã vượt quá biên cương đất nước chúng tôi.

III — TRUYỀN THỐNG VÀ CÁCH MẠNG Ở VIỆT-NAM

Bây giờ, cuối cùng, chúng ta đi đến thảo luận một vấn đề có tính chất nhẹ nhàng hơn

các vấn đề vừa được thảo luận ở bên trên, ít có tính « bùng nổ » nhưng vẫn là quan trọng,

cơ bản. Ở đây tôi xin chỉ bàn đến vài ba ý kiến mấu chốt của J. Chesneaux mà thôi, còn ý kiến của các tác giả khác dù rất đáng chú ý, nhất là các tác giả không mác-xít của sách *Truyền thống và cách mạng ở Việt-nam*, thì xin chưa bàn tới trong dịp này.

Trước hết hãy vòng một khuyên cho J. Chesneaux khi tác giả quyền *Nước Việt-nam* trong trương « cá tính Việt-nam » đã nhận thấy: « Bị sáp nhập trong hơn mười thế kỷ vào Trung-quốc, nước Việt-nam với toàn bộ văn minh của mình đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Trung-quốc. Tuy vậy những điều vay mượn từ Trung-quốc dù quan trọng mấy cũng chỉ là một trong những thành phần cấu tạo ra cá tính cộng đồng của nhân dân Việt-nam mà đặc tính rõ rệt làm cho mỗi ai có dịp trực tiếp tiếp xúc đều phải chú ý » (35).

Đúng như vậy. Tán thêm sẽ làm dở bớt đoạn văn hay.

Nhưng mà, nơi này hay nơi nọ, và kể cả cái nhìn tổng quát của J. Chesneaux, nhất là trong chương « cá tính Việt-nam » người đọc Việt-nam có thể dễ thấy J. Chesneaux hoặc chưa nắm được vấn đề cơ bản, hoặc nắm một cách chệch choạc, thường là đánh giá thấp nhân vật và nhân dân Việt-nam trên bình diện sáng tạo nhất là sáng tạo tư tưởng, cũng thường là không nhận ra ảnh hưởng tiêu cực của nho giáo đối với sự phát triển của phong trào cách mạng hiện đại ở Việt-nam.

Cái gì thuộc về truyền thống dân tộc Việt-nam, đặc biệt quan trọng, mà J. Chesneaux bỏ sót hay chỉ nói phớt qua? Ấy là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Nước chúng tôi không được hân hạnh sản sinh những Khổng Tử, Thích-ca mu-ni, Các Mác, Lê-nin, những nhà tư tưởng bậc lớn nhất của nhân loại. Nước chúng tôi cũng không được hân hạnh là trung tâm văn hóa cổ đại rực rỡ nhất của thế giới như các vùng Hoàng-hà, Lưỡng-hà, Ai-cập, Hy-La. Nhưng mà, « trời nào sao ấy », dân tộc và lịch sử dân tộc chúng tôi có đặc điểm riêng của mình và đóng góp vào vốn tinh thần của loài người, của các dân tộc trên thế giới bằng sản phẩm của những đặc điểm ấy, chứ không phải từ đầu đến cuối chỉ học theo, bắt chước, « cải tiến » chi tiết với cái khôn khéo trong thực tiễn cụ thể hàng ngày như tinh thần chung toát ra từ các tác phẩm về Việt-nam của J. Chesneaux.

Tôi vừa viết: J. Chesneaux nói truyền thống dân tộc Việt-nam mà không biết đặc sắc lớn nhất của truyền thống đó là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Chớ vội cho rằng chủ nghĩa yêu nước chỉ là tình cảm, chủ

nghĩa anh hùng chỉ là hành vi. Ở đây, ở Việt-nam từ đời này sang đời khác tình cảm và hành vi đã được nâng cao, kinh nghiệm sử đã được tổng kết bởi nhân dân, học giả, chính khách, để xây dựng thành một nền móng tư tưởng chủ trì mọi tình cảm hành vi lớn, làm nguồn gốc cho nhiều quốc sách trọng đại, làm tiêu chuẩn vững chắc cho sự đánh giá và nhận thức ở trên nhiều lãnh vực xã hội. Phần lớn những áng văn hay nhất của Việt-nam đều lấy đề tài về chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng là cái môi trường sống hầu như tự nhiên, thường trực của nhân dân Việt-nam. Suốt lịch sử của mình, dân tộc Việt-nam, muốn tự tồn, đã phải chiến đấu chống sự xâm lăng của những nước to lớn hùng mạnh hơn mình gấp 10, gấp 100 lần: Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Pháp Nhật, Mỹ. Vì độc lập, vì tự do của mình, tổ tiên ông cha chúng tôi và bây giờ là chúng tôi, đã dám đánh lại tất cả dù phải hy sinh nặng bao nhiêu, dù phải chiến đấu dài bao lâu, rốt cùng bọn xâm lăng nào cũng bị đánh bại. Đặc điểm lớn của lịch sử dân tộc Việt-nam chính là cuộc đấu tranh không biết mỏi để giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập dân tộc. Cho nên tư tưởng chính, truyền thống chính của nhân dân Việt-nam là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng. Cần chú ý: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng — truyền thống dân tộc cơ bản nhất của chúng tôi — là điều mà tổ tiên ông cha chúng tôi không học ở trong ba giáo được gọi là truyền thống nghĩa là lâu đời: Phật Đạo và Nho từ Ấn-độ và Trung-quốc đã vào xứ chúng tôi từ mấy nghìn năm. Thật vậy, Phật giáo dạy từ bi và tu tâm, Đạo giáo dạy yêu thiên nhiên và luyện trường sinh, Nho giáo dạy trung hiếu và nhân nghĩa và nhiều điều khác nữa, song cả ba đều không dạy chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Trái lại thì trong đời sống lịch sử Việt-nam những nguyên lý rất cơ bản của Nho, Phật, Đạo đều thường thường phải tùy thuộc chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng. Tôi lấy tỉ dụ: Trần Quốc Tảng (con của Trần Quốc Tuấn) yêu đời sống tự do trong thiên nhiên, xa triều đình, nhưng giặc Nguyên đến thì tức khắc hai lần ra cứu nước giúp dân chứ không vô vi yếm thế, nếu vô vi yếm thế lúc nước nhà lâm nguy thì trong con mắt của nhân dân Việt-nam, ông Tuệ Trung thượng sĩ sẽ không còn có nghĩa lý gì hết. Phật giáo giới sát, nhưng hàng trăm nhà chùa theo sư Vương Quốc Chính tuốt gươm giết giặc Pháp nhằm khôi phục độc lập cho Việt-nam. Nho giáo dạy trung quân, nhưng

vua không lo việc cứu nước thì Trương Định nghịch chỉ mà được Nguyễn Đình Chiểu, Thủ khoa Huân tán dương. Triều đình cất đất giảng hòa, Trần Tấn, Đặng Như Mai dựng cờ nghĩa chống vua mà được hàng ngàn sĩ phu Nghệ-Tĩnh ủng hộ. Như vậy nguyên lý đạo đức, tôn giáo nào, dù cơ bản mấy cũng đều phải uốn mình theo chủ nghĩa yêu nước cả.

Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng ở trong nhân dân chúng tôi là sản phẩm đặc sắc của Việt-nam. Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng xuất hiện rất sớm từ những thời bình minh của dân tộc, xuyên qua toàn bộ lịch sử, phát triển với sự phát triển của lịch sử dân tộc; cho nên không có truyền thống tinh thần nào sâu sắc, đa diện bằng truyền thống yêu nước và anh hùng. Bỏ sót cái này là bỏ sót cái quan trọng nhất, cái cơ bản nhất.

Chính vì bỏ sót cái cơ bản nên J. Chesneaux đánh giá thấp những vĩ nhân Việt-nam mà người Việt-nam ai cũng đánh giá rất cao. Theo ý của J. Chesneaux, người Việt-nam học nho thì chỉ còn giữ lại cái gì cụ thể và thực tiễn, đó là trường hợp của nhà nho tiêu biểu nhất của Việt-nam hồi thế kỷ 15: Nguyễn Trãi. Trong mắt của J. Chesneaux thì nho giáo Việt-nam được Nguyễn Trãi đại diện là thứ «nho giáo thực tiễn và luân lý, một công thức đề cho quan hệ gia đình, xã hội và chính trị được ổn thỏa» (36). Nguyễn Trãi là «bậc chính khách lớn của đầu thế kỷ 15 đề lại cho hậu thế nhiều câu phương ngôn đạo đức luân lý, nhiều bài giáo huấn, nhiều sách dạy đạo làm dân» (37). Tôi không việc gì mà phải bênh vực nho giáo, dù là nho giáo Việt-nam; tôi chỉ muốn chứng minh rằng J. Chesneaux còn phải tìm hiểu Nguyễn Trãi sâu hơn thì mới thấy tinh chất truyền thống Việt-nam không phải chỉ ở «tinh thực tiễn và luân lý». J. Chesneaux có định kiến rằng người Việt-nam chỉ khéo tay, khôn lanh, giỏi xoay xở chứ không có đầu óc lý luận, không có năng lực sáng tạo tư tưởng, không quen làm việc khái quát trừu tượng, nay đã thế thì xưa càng phải thế, Nguyễn Trãi mà còn như thế thì các người học thức khác càng phải như thế. Không ngại người ta bảo «công khen công lòng dài», tôi muốn J. Chesneaux thấy rằng Nguyễn Trãi tầm vóc tư tưởng lý luận rõ lớn hơn là anh tướng tượng. Chẳng lẽ một cuộc chiến tranh nhân dân dài hai mươi năm, xuất phát từ hai bàn tay không, cuối cùng thắng lợi, đánh đuổi được một kẻ thù cực kỳ tàn bạo mà lại lớn mạnh hơn Việt-nam gấp mấy chục lần, khôi phục được độc lập, đầy lịch sử sang một thời kỳ mới, mà cuộc tổng kết

kinh nghiệm bởi một chính khách học giả cỡ Nguyễn Trãi lại không đem lại những thành tựu lý luận, tư tưởng, nhận thức mới nào? Chỉ cần lấy vài điểm để chứng minh sự tồn tại của những thành tựu đó trong văn chương của Nguyễn Trãi:

«Như nước Đại Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu:

Núi sông bờ cõi đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác;

Từ Triệu Đinh Lý Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán Đường Tống Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương;

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,

Song hào kiệt không bao giờ thiếu» (38).

Đó chẳng phải là trình bày năm yếu tố cần thiết và đầy đủ khẳng định sự tồn tại và quyền tồn tại của một quốc gia dân tộc, của dân tộc Việt-nam là gì? Muốn tìm ở đâu cho ra một đoạn luận văn như thế trong Bắc sử, Bắc thư, chắc chắn không phải là dễ. Đó không phải là lý luận, là học thuyết, là tư tưởng thì là gì? Hay phải đợi nói đến «trời tròn đất vuông» thì mới gọi là tư tưởng, lý thuyết?

Trong *Bình Ngô đại cáo*, ta hãy lấy thêm một đoạn khác:

«Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới,

Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.

Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,

Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trận hay; đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo».

Đây không phải là thi ca tầm thường mà là tổng kết chiến tranh, tổng kết kinh nghiệm lịch sử, là từ cụ thể thấp mà đạt cụ thể cao bằng trừu tượng hóa, là trình bày một cách cô đọng nhất những nguyên lý về chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc đó vậy. Còn nhiều điều khác, tất cả đều chứng tỏ rằng Nguyễn Trãi không phải chỉ đơn thuần là một nhà nho «thực tiễn và luân lý» mà trước hết là một nhà yêu nước thao lược có tư tưởng uyên thâm, chẳng những có tài «làm đẹp non sông» mà cũng có sức mở mang trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn của hậu thế. Thật vậy từ năm bảy trăm năm nay *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là những áng văn kinh điển dạy chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cho cả dân tộc chúng tôi. Dân Việt-nam không quên những suy luận mơ hồ, siêu hình mà

tác dụng chỉ là gieo thêm sự nghi hoặc, nhút nhát ; kể làm việc ấy, ông cha chúng tôi không gọi là trí giả ; trí giả được quan niệm là những ai biết mình, biết người, biết xã hội và thiên nhiên, đem lợi ích bằng cái biết đó đến cho nhân dân, cho dân tộc. Trí và hành không tách rời nhau.

Sau khi đưa Nguyễn Trãi ra làm « diên hình » của truyền thống nho giáo ở Việt-nam rồi, ở đó đúng thì ít, sai lại nhiều, đúng ở vài chi tiết mà sai ở thực chất, J. Chesneaux bắt trôn tìm ở Chủ tịch Hồ Chí Minh những « dấu ấn sâu sắc của truyền thống nho giáo » ; đến đây thì J. Chesneaux hoàn toàn không may mắn chút nào. Tất nhiên tôi không bảo rằng tư tưởng, tác phong của Cụ Hồ hoàn toàn xa lạ, tuyệt đối trái ngược với nho giáo. Bảo như thế sẽ là vô lý ; Cụ Hồ hồi trẻ mười năm đèn sách học kinh truyện, xuất thân từ một gia đình tước nhỏ, từ một tỉnh thâm nho, Cụ Hồ về già vẫn còn làm thơ Đường luật chữ Hán, hay ghi chép bằng lối chữ Hán. Cụ sử dụng nhiều khái niệm đạo đức thường thấy trong nho giáo cổ truyền. Song cần thấy rằng Cụ Hồ đi vào chủ nghĩa Mác-Lê-nin như đã làm một cái phủ định biện chứng mác-xít tuyệt diệu đối với học thức cũ. Cụ Hồ đi tới trước mặt mà không cắt đứt với cái sau lưng về truyền thống về vang của dân tộc, vượt lên trên cao mà đồng thời bám rễ càng sâu vào lòng đất tổ tiên ông cha. Uy tín vĩ đại của Cụ Hồ đối với tất cả các thế hệ đương thời một phần là vì đó. Vì đó mà cộng sản không xa cách với dân tộc. Vì đó mà cách mạng với truyền thống nâng đỡ nhau cho cách mạng tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc. Thế nhưng nếu nghĩ như J. Chesneaux đã nghĩ, rằng Cụ Hồ mãi đến năm 1946 mà còn gần bó với vũ trụ quan nho giáo lạc hậu, với khái niệm « trời tròn đất vuông » (39), thì thật là buồn cười, cho dù tác giả quyền « *Nước Việt-nam* » hàm ý rằng Cụ Hồ hỏi « Liên hiệp Pháp tròn hay vuông » là đặt một câu hỏi bóng bẩy. J. Chesneaux lại viết : « Một điểm khác nữa của cá tính của Ông Hồ, điểm cá tính ấy càng làm lộ rõ sức mạnh của truyền thống Khổng giáo ở Việt-nam, là ông thường thường nhắc nhở cho đồng bào của ông tầm quan trọng của sự rèn luyện đạo đức vì quyền lợi chung » (40). Đúng là Cụ Hồ nói nhiều về rèn luyện đạo đức nhằm phục vụ cách mạng, phục vụ nước nhà, nhưng phải hiểu rằng đó chủ yếu là do truyền thống nghìn đời của dân tộc Việt-nam. Nước Việt-nam tương đối nhỏ, dân Việt-nam tương đối ít, mà Việt-nam thì thường hay bị nhiều nước phong kiến, tư bản, đế

quốc rất lớn xâm lăng ; lúc nào nhân dân Việt-nam cũng phải « lấy ít địch nhiều », « lấy yếu thắng mạnh », vì vậy mà lúc nào yếu tố tinh thần của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc cũng phải được phát huy đến độ cao nhất, chứ nếu lấy thép đối thép, lấy số đối số, lấy thịt đè người, thì dân tộc chúng tôi, đất nước chúng tôi làm sao thắng nổi, làm sao còn được ? Đợi chi đến lúc Khổng giáo xâm nhập Việt-nam thì người Việt-nam, nhà lãnh đạo của dân tộc Việt-nam mới nhấn mạnh vào tầm quan trọng của sự rèn luyện đạo đức ? Bởi vì ông bạn J. Chesneaux có nhắc đến truyền thuyết Phù đổng, cho nên tôi cũng muốn J. Chesneaux chú ý rằng truyền thuyết ấy đã nổi lên cái đặc điểm của cá tính Việt-nam là đề cao đạo đức. Ta hãy so sánh thần Hercules của Hi-lạp với thánh Gióng của Việt-nam. Ta thấy bên kia là con của thần Jupiter, bắp thịt rắn, làm « 12 việc khổng lồ » mà không cần chú ý đến tính chất đạo đức của việc nào hết ; còn bên này là đứa trẻ con dân, nhà nghèo, lớn mạnh nhanh chóng phi thường nhờ cơm cà của dân, rất yêu nước, ra sức đánh đuổi giặc xâm lăng, nêu lên một tấm gương tuyệt đối trong sáng vì dân vì nước phục vụ không điều kiện, không đòi hỏi bất kỳ một lời ban khen, một quyền trước lợi lộc gì cho cá nhân. Thời Văn lang, thời vua Hùng, Khổng giáo chưa ra khỏi lưu vực Hoàng-hà, chưa thành quốc giáo bất kỳ là ở đâu, ngay cả ở nước Lỗ của Khổng tử. Vậy thì bảo việc đề cao đạo đức trong truyền thuyết Thánh Gióng là biểu hiện ẩn tượng sâu sắc của nho giáo có được không ? Bấy giờ đây, trong 6 năm, Mỹ giội xuống nước của chúng tôi 6 triệu tấn bom bằng 3 lần số bom các nước đồng minh đã dội ở Âu và Á trong suốt chiến tranh thế giới thứ hai, chưa kể 55 vạn quân Mỹ, 1 triệu quân chư hầu vạy qua xéo lại đất nước nhỏ bé của chúng tôi, nếu trong điều kiện đó chúng tôi và trước hết là Cụ Hồ không « thường thường nhắc nhở đồng bào làm quan trọng của sự rèn luyện đạo đức vì lợi ích chung » thì làm sao mà dân tộc Việt-nam chịu đựng nổi và đánh thắng được ? Quy công ấy cho « truyền thống mạnh mẽ của Khổng giáo », có buồn cười không !

Tôi lại hết sức nghi ngờ cái ý kiến được nói đi lặp lại bằng nhiều cách trong sách « *Nước Việt-nam* » và trong sách « *Truyền thống và cách mạng Việt-nam* » rằng chủ nghĩa Mác với Nho giáo không đối chọi nhau cho lắm trên những vấn đề xã hội và con người, ngược lại dường như cái này chuẩn bị cho cái kia. Đó là biện luận hoàn toàn chủ quan

trên giấy, không phải căn cứ vào thực tế, mà ngay trên giấy vị tất đã phải như thế. Tôi từng biết một số đồng chí của tôi nguyên là nhà nho, vào Đảng cộng sản, có lần biện luận rằng «nho giáo gần với cộng sản lắm» «cộng sản là chính trị Nghiêu Thuấn» và họ có thể tìm ra một trăm câu của nho giáo nói giống giống với cộng sản. Tôi cũng từng biết một số đồng chí của tôi nguyên là phật tử, vào Đảng cộng sản, biện luận rằng «phật giáo gần với cộng sản lắm» «cộng sản thương người cũng như phật giáo thương người», rồi họ đưa bằng chứng chứng tỏ kinh điển phật giáo dạy chủ nghĩa vô thần, dạy từ bi cứu khổ cứu nạn. Và, như mọi người đều biết, F. Engels đã từng so sánh phong trào công giáo nguyên thủy với phong trào công nhân cận đại, nêu nổi bật lên nhiều điểm tương đồng. Vậy khi người ta nói «chủ nghĩa Mác không làm cho nhà nho mất phương hướng» (le marxisme ne dérouté pas les confucéens) thì câu ấy có thể chuyển thành «chủ nghĩa Mác không làm cho phật tử mất phương hướng» (le marxisme ne dérouté pas les bouddhistes) hay là «chủ nghĩa Mác không làm cho giáo dân mất phương hướng» (le marxisme ne dérouté pas les chrétiens). Khác gì? Như nho giáo, chủ nghĩa Mác tập trung vào vấn đề con người chứ không phải vào Thượng đế. Như phật giáo, chủ nghĩa Mác nhằm cứu khổ cứu nạn; không phải nhằm về thiên đường. Như công giáo nguyên thủy, chủ nghĩa Mác lo lắng cho dân nghèo khổ, không phải cho kẻ giàu có. Nếu vậy thì khỏe quá, chủ nghĩa Mác tiếp nối tất cả! Cửa mở rộng; từ nho, phật, công giáo sang chủ nghĩa Mác, mỗi người cứ theo cửa thích hợp mà đi vào cộng sản, cộng sản thắng lợi một cách dễ dàng, bất chiến tự nhiên thành!

Kỳ thật có phải như thế đâu! Sở dĩ trong số các nhà nho Việt-nam nhiều người dễ sang chủ nghĩa cộng sản chủ yếu vì những người ấy là những người yêu nước chân thành, còn chủ nghĩa cộng sản thì đề nghị đầy đủ chiến lược chiến thuật giành độc lập và củng cố chủ quyền, trong lúc đó thì Cụ Hồ Chí Minh, người sáng lập Đảng cộng sản, người lãnh đạo cách mạng, là bậc lãnh tụ lớn đại biểu cho sự tiếp nối lịch sử giữa cũ và mới, giữa truyền thống và cách mạng, giữa dân tộc và cộng sản. Trong thời đại xuất hiện của nó, so nó với cái trước nó hay cái đương thời, thì nho giáo, phật giáo, công giáo đều là những bước tới của chủ nghĩa nhân đạo; còn chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa nhân đạo

phát triển toàn diện và đầy đủ nhất. thì khó gì mà tìm thấy một số điểm tương đồng giữa mỗi giáo kia với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, chủ nghĩa cộng sản? Còn như về bản chất mà nói, nho giáo là một hệ ý thức cực kỳ lạc hậu, thủ cựu, phản động; đề cao cường thường hết sức bó buộc, dạy trung quân mà không dạy ái quốc, mở đường cho bao nhiêu điều phản quốc hại dân; chỉ học trong sách vở, không chú ý nghiên cứu thiên nhiên, cản trở trí thức khoa học; cho rằng xưa hơn nay, luôn luôn quay cổ về cái cũ mà tìm mẫu mực, truyền bá óc thủ cựu hết sức nặng nề; lấy nề «trọng vương khinh bá» mà khinh thường pháp luật, khuyến khích độc tài cá nhân, ngăn trở mọi sự phát triển kinh tế: hiu hiu tự đắc là «nội hạ ngoại di», xem xứ mình là duy nhất văn minh xem mọi nước khác là mọi rợ. Có thể nêu ra vô số những điều sai trái như thế nằm trong bản chất của nho giáo. Thì bảo rằng nho giáo dọn đường sẵn cho chủ nghĩa Mác, hỏi có kỳ quặc hay không? Có thể kể cả giờ không hết những lý do khá «kinh điển» của một số nhà nho đã dựa vào nho giáo đề mà theo Đồng Khánh, tức là theo Pháp hồi Việt-nam mới mất nước về tay thực dân và đề mà theo Phật hồi uy thế Nhật còn thịnh, v.v... Tất nhiên tôi không nói rằng bất kỳ cái gì của nho giáo thì cách mạng đều phải vứt đi. Thứ hư vô chủ nghĩa ấy xa lạ với những người cách mạng Việt-nam. Và chẳng nhiều điểm đạo lý tích cực tưởng đâu là của nho giáo, sự thực đã có trước nho giáo, ngoài lề nho giáo nữa. Quan niệm sự thành công của chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Việt-nam là dễ dàng, không cần hay chỉ cần rất ít đấu tranh chống hệ ý thức phong kiến trong đó có truyền thống nho giáo, sẽ là một điều sai lầm tai hại.

Xem đó có thể thấy rằng thật không dễ cho một người nước ngoài, dù người ấy là một chuyên gia lịch sử như J. Chesneaux, đánh giá đúng truyền thống của một dân tộc.

Hẹn dịp khác, chúng tôi sẽ bàn đến nhiều vấn đề khác về lịch sử Việt-nam mà các tác phẩm của giáo sư J. Chesneaux đã đề cập.

Hà-nội, 12-1971

(1) Petite collection. Maspéro. Paris 1968.

(2) Edition Antropes, Paris 1971.

(3) «Tradition et Révolution au Vietnam», «Les fondements historiques du communisme Vietnamien» p. 215 — 237.

(Xem tiếp trang 42)

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH TRUNG-KỲ TRONG THỜI KỲ PHÁP THUỘC

—VŨ VĂN TỈNH—

TRONG những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc, ở Trung-kỳ có 12 tỉnh là (1): Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, Bình-thuận (2).

Các tỉnh này đều được thành lập từ đầu triều Nguyễn, và trừ phủ Thừa-thiên (xem tỉnh Thừa-thiên ở dưới), đều gọi là trấn, từ năm Minh-mạng thứ 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh (3).

Dưới thời kỳ Pháp thuộc, các tỉnh đó đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau (4). Những thay đổi này hoặc do Toàn quyền, hoặc do Khâm sứ Trung-kỳ, hoặc do Triều đình Huế quyết định. Cũng như khi viết về « Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc » (5) trong bài này, đối với mỗi việc thay đổi, chúng tôi ghi rõ ngày tháng năm của văn bản định đoạt, lại ghi rõ cả xuất xứ, và nếu là văn bản của Toàn quyền thì chúng tôi ghi thêm NĐTQ (nghị định Toàn quyền) hay QĐTQ (quyết định Toàn quyền), nếu là văn bản của Khâm sứ thì chúng tôi ghi thêm NĐKS (nghị định Khâm sứ), nếu là Dụ của Triều đình Huế thì chúng tôi cũng ghi rõ.

Đây là một vấn đề rất phức tạp, tài liệu của chúng tôi thu thập được lại chưa thực là đầy đủ (6), nên bài của chúng tôi không tránh khỏi có nhiều thiếu sót, mong các bạn đọc lượng tình và đính chính cho.

I. TỈNH THANH-HÓA

Tỉnh Thanh-hóa nguyên gồm có (7) 5 phủ, 16 huyện và 3 châu là (8):

1. Phủ Hà-trung với 5 huyện Tống-sơn (sau là phủ Hà-trung), Nga-sơn, Hoằng-hóa (sau đặt thành phủ), Mỹ-hóa (sau nhập làm một với huyện Hoằng-hóa) (9), Hậu-lộc (10).

2. Phủ Quảng-hóa (sau là Vĩnh-lộc) với 4 huyện Vĩnh-lộc, Thạch-thành, Quảng-tế (sau nhập vào huyện Thạch-thành và là phần phía tây bắc của huyện này) (11), Cẩm-thủy và châu Quan-hóa.

3. Phủ Thọ-xuân với huyện Lôi-dương (trương đương với phủ Thọ-xuân và một phần của châu Thường-xuân sau này) (12), và 2 châu Thường-xuân, Lang-chánh.

4. Phủ Thiệu-hóa với 3 huyện Thụy-nguyên (sau là phủ Thiệu-hóa và châu Ngọc-lặc) (13), Đông-sơn (sau đặt thành phủ), Yên-định.

5. Phủ Tĩnh-gia với 3 huyện Ngọc-sơn (sau là phủ Tĩnh-gia), Nông-cống (sau là phủ Nông-cống và châu Như-xuân) (14), Quảng-xương.

Tỉnh lỵ của tỉnh Thanh-hóa là Thanh-hóa đặt tại huyện Đông-sơn (15).

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

20-10-1898, 12-7-1899 (Dụ của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899 (16) và 14-3-1900 (NĐTQ) (16 b)). Thành lập thị xã Thanh-hóa có thu nhập riêng (tiền cho thầu chợ, thuế xe, thuế đồ, thuế nhà, v.v...) và có ngân sách riêng (đồng thời thành lập các thị xã Vinh, Huế, Fai-fo, Quy-nhon, Phan-thiết).

9-12-1903 (NĐTQ) (17). Thành lập tại Hồi-xuân một sở đại lý hành chính (centre administratif) bao gồm châu Quan-hóa.

(Ngoài sở đại lý hành chính Hồi-xuân, tỉnh Thanh-hóa còn có một sở đại lý nữa là sở đại

lý Bái-thượng bao gồm các châu Mường Như-xuân, Thường-xuân, Lang-chánh, Ngọc-lặc, đứng đầu là một đại diện của Công sứ Thanh-hóa (18). Sở đại lý Bái-thượng đặt tại phủ Thọ-xuân (19). Không rõ sở này thành lập từ năm nào).

31-5-1929 (NĐTQ) (20). Thị xã Thanh-hóa được lập thành thành phố (21) gọi là thành phố Thanh-hóa. Đứng đầu thành phố này là một Đốc lý, có một Hội đồng thành phố giúp việc. Chức đốc lý do Công sứ Thanh-hóa kiêm nhiệm. Thành phố Thanh-hóa có ngân sách thành phố.

31-5-1929 (NĐTQ) (22). Thành lập thị xã Sầm-sơn (huyện Quảng-xương). Thị xã này được thu một số tiền thuế nộp vào ngân sách bản xứ Trung-kỳ.

1930. Đặt thêm châu Tân-hoa (23) (Không rõ châu này đặt ngày tháng năm nào).

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Thanh-hóa đã có một số thay đổi về địa lý hành chính và cuối cùng gồm có (24) :

— 7 phủ là Hà-trung, Hoảng-hóa, Thọ-xuân, Thiệu-hóa, Đông-sơn, Tĩnh-gia, Nông-cống.

— 7 huyện là Nga-sơn, Hậu-lộc, Vĩnh-lộc, Thạch-thành, Cẩm-thủy, Yên-định, Quảng-xương.

— 6 châu là Quan-hóa, Thường-xuân, Lang-chánh, Ngọc-lặc, Như-xuân, Tân-hoa.

— 1 thành phố là Thanh-hóa.

— 1 thị xã là Sầm-sơn.

— 2 đại lý hành chính là Hồi-xuân và Bái-thượng.

II. TỈNH NGHỆ-AN

Tỉnh Nghệ-an nguyên gồm có 6 phủ, 27 huyện là (25) :

1. Phủ Anh-sơn với 5 huyện Nam-đường (sau là đất phủ Anh-sơn và huyện Nam-đàn (26)), Lương-sơn (sau là đất phủ Anh-sơn (27)), Thanh-chương, Hưng-nguyên (sau đặt thành phủ), Nghi-lộc.

2. Phủ Diễn-châu với 3 huyện Đông-thành (sau là phủ Diễn-châu), Yên-thành, Quỳnh-lưu.

3. Phủ Quỳnh-châu với 3 huyện Quế-phong (sau là phần đất phía bắc phủ Quỳnh-châu (28)), Thủy-vân (sau là phần đất phía nam phủ Quỳnh-châu (29)), Nghĩa-đường (sau là Nghĩa-đàn (30)).

4. Phủ Tương-dương với 4 huyện Tương-dương, Vĩnh-hòa, Kỳ-sơn, Hội-nguyên (4 huyện này sau hợp làm một thành phủ Tương-dương (31)).

5. Phủ Trấn-biên với 4 huyện.

6. Phủ Trấn-ninh với 8 huyện.

Tỉnh lỵ của tỉnh Nghệ-an là Vinh (32) (thuộc đất huyện Hưng-nguyên).

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

22-11-1895 (NĐTQ) (33) và 18-4-1896 (NĐTQ) (34). Sáp nhập phủ Trấn-ninh và phủ Trấn-biên vào Lào.

15-3-1899 (NĐTQ) (35). Thành lập tại Cửa-rào (Tương-dương) một đại lý hành chính bao gồm huyện Tương-dương và phủ Quỳnh-châu.

20-10-1898, 12-7-1899 (Dự của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899) (36) và 14-3-1900 (NĐTQ) (37). Thành lập thị xã Vinh có thu nhập riêng (tiền cho thầu chợ, thuế xe, thuế đồ, thuế nhà, v.v...) và có ngân sách riêng. Đặt thị xã Vinh và thị trấn Bến-thủy dưới chế độ các đạo dụ ngày 20-10-1898 và 12-7-1899.

8-1-1902 (NĐTQ) (38). Đặt tại Phủ Diễn một đại lý của Công sứ Nghệ-an.

22-10-1907 (NĐTQ) (39). Chia phủ Quỳnh-châu thành hai đơn vị hành chính riêng biệt gọi là huyện Nghĩa-đàn và phủ Quỳnh-châu. Huyện Nghĩa-đàn là huyện Nghĩa-đường cũ. Phủ Quỳnh-châu gồm tất cả các tổng Mường thuộc các huyện Quế-phong và Thủy-vân và hai tổng Mường của huyện Nghĩa-đàn.

Đứng đầu huyện Nghĩa-đàn là một viên chức người Việt đóng tại Phủ Quỳnh. Đứng đầu phủ Quỳnh-châu là một viên chức người Mường đóng tại Kẽ-bọn.

Tại Phủ Quỳnh có một đại lý của Công sứ Nghệ-an phụ trách trông nom huyện Nghĩa-đàn và phủ Quỳnh-châu về cả mặt hành chính lẫn mặt chính trị.

Bãi bỏ chức đại lý đặt tại Phủ Diễn do nghị định ngày 8-1-1902.

28-12-1907 (NĐTQ) (40). Bãi bỏ đại lý hành chính Cửa-rào được thành lập do nghị định ngày 15-3-1899.

11-9-1908 (NĐTQ) (41). Đổi gọi đại lý Phủ Quỳnh thành lập do nghị định ngày 22-10-1907 là đại lý Nghĩa-hưng.

11-3-1914 (Dự của Duy-tân do NĐTQ 18-2-1916 chuẩn y) (42). Thành lập thị xã Bến-thủy có thu nhập riêng và có ngân sách riêng như các thị xã Thanh-hóa, Vinh, Huế, Fai-fo, Quỳnh-nhon, Phan-thiết. Thị xã Bến-thủy với thị xã Vinh là cùng một đơn vị.

27-8-1917 (Dự của Khải-định do NĐTQ 21-9-1917 chuẩn y) (43). Thành lập thị xã Trường-thị và đặt thị xã này dưới cùng một chế độ với các thị xã Thanh-hóa, Vinh, Huế, Fai-fo, Quỳnh-nhon, Phan-thiết, Bến-thủy, Quảng-trị.

10-12-1927 (NĐTQ) (44). Các thị xã Vinh, Bến-thủy và Trường-thị sáp nhập làm một, và lập thành thành phố (45) lấy tên là thành phố Vinh—Bến-thủy, có ngân sách thành phố. Đứng đầu

thành phố này là một Đốc lý, có một Hội đồng thành phố giúp việc. Chức Đốc lý do Công sứ Nghệ-an kiêm giữ.

7-12-1929 (NBKS được Toàn quyền duyệt y) (46). Thành lập thị xã Phủ-quỳ.

29-4-1931 (NBĐTQ) (47). Thành lập một đại lý hành chính bao gồm địa hạt phủ Anh-sơn và huyện Thanh-chương, do một đại diện của Công sứ Nghệ-an đứng đầu và đóng tại Đô-lương (phủ Anh-sơn).

7-7-1931 (NBĐTQ) (48). Xóa bỏ nghị định ngày 29-4-1931 đặt đại lý hành chính Đô-lương. Thành lập hai đại lý hành chính mới:

— Đại lý thứ nhất bao gồm phủ Diễn-châu, huyện Yên-thành và huyện Quỳnh-lưu, người đứng đầu đại lý này đóng tại Phủ-diễn.

— Đại lý thứ hai bao gồm phủ Anh-sơn và huyện Thanh-chương, người đứng đầu đại lý này đóng tại Thanh-quả (huyện Thanh-chương).

10-12-1932 (NBĐTĐ) (49). Sửa đổi nghị định ngày 7-7-1931. Tỉnh Nghệ-an có hai đại lý hành chính:

— Đại lý thứ nhất bao gồm phủ Diễn-châu, huyện Yên-thành, huyện Quỳnh-lưu và phần phủ Anh-sơn ở phía bắc đường thuộc địa số 7 (tức đường đi từ Phủ-diễn qua Đô-lương, Cửa-rào sang Xiêng-khoảng).

— Đại lý thứ hai bao gồm huyện Thanh-chương và phần phủ Anh-sơn ở phía nam đường thuộc địa số 7.

5-4-1935 (NBĐTQ) (50). Bãi bỏ đại lý hành chính Phủ Diễn do nghị định ngày 7-7-1931 đặt ra.

7-2-1936 (NBĐTQ) (51). Bãi bỏ đại lý hành chính Thanh-quả do nghị định ngày 7-7-1931 đặt ra.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Nghệ-an đã bị thu nhỏ lại (cắt hai phủ Trấn-biên và Trấn-ninh về cho Lào vào năm 1895—1896) và còn gồm có 5 phủ là Anh-sơn, Hưng-nguyên, Diễn-châu, Quỳnh-châu, Tương-dương và 6 huyện là Nam-đàn, Thanh-chương, Nghi-lộc, Yên-thành, Quỳnh-lưu, Nghĩa-đàn, ngoài ra lại có thêm một thành phố là Vinh—Bến-thủy và một đại lý hành chính là đại lý Nghĩa-hưng (52).

III. TỈNH HÀ-TĨNH

Tỉnh Hà-tĩnh (53) nguyên gồm có 5 phủ, 14 huyện là (54):

1. Phủ Đức-thọ với 5 huyện La-sơn (sau là phủ Đức - thọ (55)), Hương-sơn, Can-lộc, Hương-khê, Nghi-xuân.

2. Phủ Hà-thanh (sau là phủ Thạch-hà (56)) với 3 huyện Thạch-hà, Cẩm-xuyên, Kỳ-anh.

3. Phủ Trấn-tĩnh với 3 huyện Yên-sơn, Mộng-sơn, Thâm-nguyên.

4. Phủ Trấn-định với 3 huyện Cam-môn, Cam-cốt, Cam-linh.

5. Phủ Lạc-biên.

Tỉnh lý tỉnh Hà-tĩnh là thị xã Hà-tĩnh.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

18-4-1896 (NBĐTQ) (57). Đem các phủ Trấn-tĩnh, Trấn-định và Lạc-biên sáp nhập vào Lào.

11-6-1924 (Dụ của Khải-định, do NBĐTQ ngày 30-7-1924 chuẩn y) (58). Thành lập thị xã Hà-tĩnh và định ranh giới của thị xã này.

29-4-1931 (NBĐTQ) (59). Thành lập tại tỉnh Hà-tĩnh hai đại lý hành chính:

— Đại lý thứ nhất bao gồm phủ Đức-thọ, đứng đầu là một đại diện của Công sứ Hà-tĩnh đóng tại Linh-cảm.

— Đại lý thứ hai bao gồm huyện Can-lộc, đứng đầu là một đại diện của Công sứ Hà-tĩnh đóng tại Can-lộc.

7-7-1931 (NBĐTQ) (60). Bãi bỏ nghị định ngày 29-4-1931. Đặt tại tỉnh Hà-tĩnh hai đại lý hành chính:

— Đại lý thứ nhất bao gồm phủ Đức-thọ, huyện Hương-sơn, phía bắc huyện Can-lộc tức là tổng Lai-thạch và huyện Nghi-xuân. Người đứng đầu đại lý này đóng tại Linh-cảm.

— Đại lý thứ hai bao gồm huyện Hương-khê. Người đứng đầu đại lý này đóng tại Chu-lễ.

11-4-1933 (NBĐTQ) (61). Sửa đổi nghị định ngày 7-7-1931. Đại lý thứ nhất bao gồm phủ Đức-thọ, huyện Hương-sơn và huyện Nghi-xuân. Về đại lý thứ hai không có gì thay đổi.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Hà-tĩnh đã bị cắt một bộ phận đất đai về cho Lào vào năm 1896 và còn gồm có 2 phủ là Đức-thọ, Thạch-hà và 6 huyện là Hương-sơn, Can-lộc, Hương-khê, Nghi-xuân, Cẩm-xuyên, Kỳ-anh, ngoài ra lại có thêm một thị xã là Hà-tĩnh và hai đại lý hành chính là đại lý Linh-cảm và đại lý Chu-lễ (62).

IV. TỈNH QUẢNG-BÌNH

Tỉnh Quảng-bình nguyên gồm có 2 phủ, 7 huyện là (63):

1. Phủ Quảng-bình với 2 huyện Phòng-lộc và Phong-phú (2 huyện này sau là phủ Quảng-ninh (64)).

2. Phủ Quảng-trạch với 5 huyện Bình-chánh, Minh-chánh (hai huyện này sau là phủ Quảng-trạch) (65), Lệ-thủy, Bố-trạch và Tuyên-hóa.

Tỉnh lý là Đồng-hới.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính như sau.

3-5-1890 (NĐTQ) (66). Tỉnh Quảng-bình và tỉnh Quảng - trị hợp làm một và đặt dưới quyền Công sứ Đồng-hới (do đó có tên là tỉnh Bình-trị (67)).

23-1-1896 (NĐTQ) (68). Rút tỉnh Quảng-trị ra khỏi địa hạt thuộc quyền Công sứ Đồng-hới.

Sau những sự thay đổi trên đây và cho đến cuối thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Quảng-bình gồm có 2 phủ là Quảng-ninh, Quảng-trạch, 3 huyện là Lệ-thủy, Bố-trạch, Tuyên-hóa và một thị xã là Đồng-hới (69).

V. TỈNH QUẢNG-TRỊ

Tỉnh Quảng-trị nguyên gồm có 2 phủ, 4 huyện là (70):

1. Phủ Triệu-phong với 4 huyện Thuận-xương (sau là phủ Triệu-phong (71)), Gio-linh, Hải-lăng (sau đặt thành phủ) và Vĩnh-linh (sau đặt thành phủ).

2. Phủ Cam-lộ (sau là huyện Cam-lộ). Năm Duy-tân thứ 2 (1908), đặt thêm một huyện là huyện Hương-hóa tại vùng dân tộc thiểu số (72).

Tỉnh lỵ của tỉnh Quảng-trị là Quảng-trị.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Quảng-trị đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

3-5-1890 (NĐTQ) (73). Tỉnh Quảng-trị hợp làm một với tỉnh Quảng-bình và cùng với tỉnh này đặt dưới quyền Công sứ Đồng-hới (do đó có tên là tỉnh Bình-trị (74)). Tỉnh lỵ của tỉnh Bình-trị là Đồng-hới.

23-1-1896 (NĐTQ) (75). Rút tỉnh Quảng-trị ra khỏi địa hạt thuộc quyền Công sứ Đồng-hới và đặt tỉnh này cùng với tỉnh Thừa-thiên dưới quyền Khâm sứ Trung kỳ (76). Tại Quảng-trị có một phó Công sứ là đại diện của Khâm sứ.

(Đến năm 1900, tỉnh Quảng-trị lại không đặt dưới quyền Khâm sứ Trung kỳ nữa và đứng thành một tỉnh riêng biệt) (77).

17-2-1906 (NĐTQ) (78). Thành lập thị xã Quảng-trị và cho phép thu một số thuế trong thị xã này nộp vào ngân sách tỉnh.

11-3-1914 (Dự của Duy-tân do NĐTQ ngày 18-2-1916 chuẩn y) (79). Thị xã Quảng-trị có thu nhập riêng và có ngân sách riêng như các thị xã Thanh-hóa, Vinh, Huế, Fai-fo, Quy-nhon, Phan-thiết được thành lập do dự ngày 20-10-1898 và 12-7-1899 (xem mục tỉnh Thanh-hóa).

5-9-1929 (NĐKS) (80). Thành lập thị trấn Đông-hà (81) (phủ Triệu-phong).

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, sau những sự thay đổi trên đây, tỉnh Quảng-trị còn gồm có 3 phủ là Triệu-phong, Hải-lăng, Vĩnh-linh và 3 huyện là Gio-linh, Cam-lộ,

Hương-hóa, ngoài ra lại có thêm một thị xã là Quảng-trị và một thị trấn là Đông-hà (82).

VI. TỈNH THỪA-THIÊN

Tỉnh Thừa-thiên (tên gọi chính thức là phủ Thừa-thiên (83)) nguyên gồm có 6 huyện là Hương-thủy, Hương-trà, Phong-diễn, Phú-lộc, Phú-vang và Quảng-diễn (84).

Tỉnh lỵ là thành phố Huế.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

3-5-1890 (NĐTQ) (85). Bãi bỏ chức Công sứ Huế (86) và đặt tỉnh Thừa-thiên dưới quyền trực tiếp của Khâm sứ Trung-kỳ (87).

23-1-1896 (NĐTQ) (88). Đặt tỉnh Quảng-trị cùng với tỉnh Thừa-thiên dưới quyền Khâm sứ Trung-kỳ.

(Từ năm 1900, tỉnh Thừa-thiên, cũng như tỉnh Quảng-trị, không đặt dưới quyền Khâm sứ Trung-kỳ nữa và đứng thành một tỉnh riêng biệt) (89).

20-10-1898 và 12-7-1899 (Dự của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899) (90). Thành lập thị xã Huế có thu nhập riêng và có ngân sách riêng.

31-12-1901 (NĐTQ) (91). Định ranh giới của thị xã Huế.

22-6-1903 (Dự của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 3-7-1903 (92) và 9-5-1908 (Dự của Duy-tân do Toàn quyền chuẩn y ngày 24-7-1908) (93). Mở rộng địa hạt thị xã Huế.

4-11-1921 (Dự của Khải-định do Toàn quyền chuẩn y ngày 25-11-1921 (94). Định lại ranh giới của thị xã Huế.

12-12-1929 (NĐTQ) (95). Thị xã Huế do các đạo dụ ngày 20-10-1898, 12-7-1899, 22-6-1903, 9-5-1908, và 4-11-1921 đặt ra được lập thành thành phố (commune), đứng đầu là một Đốc lý, có một Hội đồng thành phố giúp việc. Chức Đốc lý Huế do Công sứ Thừa-thiên kiêm nhiệm. Thành phố Huế có một ngân sách thành phố.

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Thừa-thiên vẫn giữ nguyên 6 huyện như cũ, chỉ khác trước là có thêm một thành phố là thành phố Huế.

VII. TỈNH QUẢNG-NAM

(Xem thêm tỉnh Quảng-ngãi ở dưới).

Tỉnh Quảng-nam nguyên gồm có 2 phủ 6 huyện là (96):

1. Phủ Điện-bàn với 3 huyện Diên-phước (sau là phủ Điện-bàn), Duy-xuyên (sau đặt thành phủ) và Hòa-vang.

2. Phủ Thăng-bình với 3 huyện Lễ-dương (sau là phủ Thăng-bình), Quế-sơn và Hà-đồng (sau là phủ Tam-kỳ (97)).

Tỉnh lỵ là Fai-fo (nay gọi là Hội-an), vốn là đất phủ Điện-bàn (98).

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh Quảng-nam đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

1-10-1888 (Dụ của Đồng-khánh do Toàn quyền chuẩn y ngày 3-10-1888 (99)). Chính phủ Nam triều nhượng đứt thành phố Đà-nẵng (Pháp gọi là Tourane) cho Chính phủ Pháp được toàn quyền sở hữu và từ bỏ mọi quyền hành trên đất nhượng địa này. (Thành phố Đà-nẵng vốn là đất huyện Hòa-vang (100)).

24-5-1889 (NDTQ) (101), 25-3-1892 và 31-3-1892 (NDTQ) (102). Thành lập thành phố (103) Đà-nẵng (municipalité de Tourane). Công sứ Đà-nẵng, người đại diện của Pháp tại Quảng-nam và Quảng-ngãi, được cử làm Ủy viên thành phố (Commissaire municipal) Đà-nẵng. Thành phố Đà-nẵng có ngân sách do Ủy viên thành phố lập và Toàn quyền chuẩn y, và có một Hội đồng thành phố.

20-10-1898 và 12-7-1899 (Dụ của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899) (104). Thành lập thị xã Fai-fo có thu nhập riêng và có ngân sách riêng.

1899 (tức là năm Thành-thái thứ 11). Đặt thêm huyện Đại-lộc lệ vào phủ Điện-bàn (105). Huyện Đại-lộc là một huyện miền núi (106).

16-1-1900 (NDTQ) (107). Tách thành phố Đà-nẵng và huyện Hòa-vang khỏi tỉnh Quảng-nam.

Huyện Hòa-vang cùng với thành phố Đà-nẵng đặt dưới quyền Công sứ-đốc lý thành phố Đà-nẵng (108).

15-1-1901 (Dụ của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 26-1-1901) (109). Mở rộng nhượng địa Đà-nẵng và định giới hạn mới của nhượng địa này.

19-9-1905 (NDTQ) (110). Sửa đổi nghị định ngày 16-1-1900. Trả huyện Hòa-vang về tỉnh Quảng-nam.

16-1-1906 (NDTQ) (111). Thành lập đại lý hành chính Tam-kỳ bao gồm địa hạt huyện Hà-đồng.

31-7-1908 (NDTQ) (112). Tổ chức lại thành phố Đà-nẵng. Thành phố này có một Đốc lý và một Hội đồng thành phố. Đốc lý do Toàn quyền bổ dụng và đặt dưới quyền trực tiếp của Khâm sứ Trung-kỳ.

1917. Đặt thêm huyện Tiên-phước (113).

Như vậy là trong thời kỳ Pháp thống trị, tỉnh Quảng-nam đã bị thu nhỏ lại (nhượng đứt thành phố Đà-nẵng cho Pháp vào năm 1888 rồi tách thành phố này ra khỏi tỉnh vào

năm 1900), và, sau những sự thay đổi trên đây, cuối cùng gồm có 4 phủ là Điện-bàn, Thăng-bình, Duy-xuyên, Tam-kỳ và 4 huyện là Hòa-vang, Quế-sơn, Đại-lộc, Tiên-phước, ngoài ra lại có một thị xã là Fai-fo được đặt thành tỉnh lỵ và một đại lý hành chính là Tam-kỳ (114).

VIII. TỈNH QUẢNG-NGÃI

Tỉnh Quảng-ngãi (115) nguyên gồm có một phủ là phủ Tư-nghĩa với hai huyện Bình-sơn (sau đặt thành phủ) và Mộ-đức (sau đặt thành phủ) (116).

Tỉnh lỵ là Quảng-ngãi.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

Năm Thành-thái thứ 2 (1890), đặt 3 châu Đức-phổ (tách từ huyện Mộ-đức ra), Sơn-tĩnh và Nghĩa-hành, năm thứ 11 (1899) đổi 3 châu làm 3 huyện (117). Huyện Sơn-tĩnh sau lại lập thành phủ (không rõ từ năm nào).

29-4-1931 (NDTQ) (118). Thành lập hai đại lý hành chính: đại lý thứ nhất gồm huyện Sơn-tĩnh, lỵ sở là Sơn-tĩnh, đại lý thứ hai gồm huyện Mộ-đức, lỵ sở là Mộ-đức.

9-12-1931 (NDTQ) (119). Sửa đổi nghị định ngày 29-4-1931. Thành lập hai đại lý hành chính:

— Đại lý thứ nhất gồm huyện Sơn-tĩnh, lỵ sở là Sơn-tĩnh.

— Đại lý thứ hai gồm huyện Mộ-đức và huyện Đức-phổ, lỵ sở là Mộ-đức.

7-5-1934 (NDTQ) (120). Bãi bỏ đại lý hành chính Sơn-tĩnh.

25-6-1934 (Dụ của Bảo-đại do Khâm sứ Trung-kỳ duyệt y ngày 3-7-1934) (121). Thành lập thị xã Quảng-ngãi.

25-8-1936 (NDTQ) (122). Bãi bỏ đại lý hành chính Mộ-đức.

Sau những sự thay đổi trên đây, cuối cùng tỉnh Quảng-ngãi gồm có 4 phủ là Tư-nghĩa, Bình-sơn, Mộ-đức, Sơn-tĩnh và 2 huyện là Đức-phổ, Nghĩa-hành, ngoài ra lại có một thị xã là Quảng-ngãi (123).

IX. TỈNH BÌNH-ĐỊNH

(Xem thêm tỉnh Công-tum và tỉnh Plây-cu ở dưới).

Tỉnh Bình-định nguyên gồm có 2 phủ 6 huyện là: (124).

1. Phủ Hoài-nhơn với 3 huyện Bồng-sơn (sau là phủ Hoài-nhơn và huyện Hoài-ân) (125), Phù-cát và Phù-mỹ.

2. Phủ An-nhơn với 3 huyện Bình-khê, Tuy-viên (sau là phủ An-nhơn (126)) và Tuy-phước (sau đặt thành phủ).

Tỉnh lỵ là Quy-nhơn (127), nguyên thuộc đất huyện Tuy-phước.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

27-3-1890 (NĐTQ) (128). Bãi bỏ chức Công sứ Phú-yên. Đặt tỉnh Phú-yên cùng với tỉnh Bình-định dưới quyền giám sát chính trị của Công sứ Quy-nhơn.

Như vậy là hai tỉnh lại hợp làm một như trong tổ chức các đơn vị hành chính của chính phủ Nam triều, do đó lại lấy tên là tỉnh Bình-phủ (129). Tỉnh lỵ của tỉnh Bình-phủ là Quy-nhơn (130).

20-10-1898 và 12-7-1899 (Dụ của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899) (131). Thành lập thị xã Quy-nhơn có thu nhập riêng và có ngân sách riêng.

25-11-1899 (NĐTQ) (132). Đặt lại tỉnh Phú-yên.

14-3-1900 (NĐTQ) (133). Quy định ranh giới của thị xã Quy-nhơn và ấn định các nguồn thu vào ngân sách của thị xã này.

29-8-1908 (NĐTQ) (134). Thành lập đại lý Bồng-sơn bao gồm phủ Hoài-nhơn và huyện Hoài-ân.

9-2-1913 (NĐTQ) (135). Đặt tỉnh Phú-yên dưới quyền hành chính của Công sứ Bình-định. Tại tỉnh lỵ của tỉnh Phú-yên có một đại diện của Công sứ Bình-định. Như vậy là Phú-yên trở thành một đại lý (délégation) (136).

17-10-1921 (NĐTQ) (137). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Lập lại tỉnh Phú-yên và đặt tỉnh này dưới quyền một Công sứ đóng tại Sông Cầu.

30-4-1930 (NĐTQ) (138). Thị xã Quy-nhơn được lập thành thành phố (Commune), đứng đầu là một Đốc lý, có một Hội đồng thành phố giúp việc. Chức Đốc lý Quy-nhơn do Công sứ Bình-định kiêm nhiệm. Thành phố Quy-nhơn có một ngân sách thành phố.

Sau những sự thay đổi trên đây, cuối cùng tỉnh Bình-định gồm có 3 phủ là Hoài-nhơn, An-nhơn, Tuy-phước và 4 huyện là Phù-cát, Phù-mỹ, Hoài-ân, Bình-khé, ngoài ra lại có một thành phố là Quy-nhơn và một đại lý hành chính là Bồng-sơn (139).

X. TỈNH PHÚ-YÊN

(Xem thêm tỉnh Công-tum và tỉnh Plây-cu ở dưới).

Tỉnh Phú-yên nguyên gồm có 1 phủ là Tuy-an với 2 huyện Đồng-xuân và Tuy-hòa (140) (sau là phủ Tuy-hòa (141)).

Tỉnh lỵ của tỉnh Phú-yên là Sông Cầu (142).

Trong thời kỳ Pháp thuộc, tỉnh này đã có những thay đổi về địa lý hành chính và về tính chất pháp lý như sau.

27-3-1890 (NĐTQ) (143). Bãi bỏ chức Công sứ Phú-yên. Công sứ Quy-nhơn chịu trách nhiệm giám sát tỉnh Phú-yên về mặt chính trị cùng với tỉnh Bình-định.

Như vậy là hai tỉnh lại hợp làm một như trong tổ chức chính quyền của Chính phủ Nam triều, do đó lại lấy tên là tỉnh Bình-phủ (144). Tỉnh lỵ của tỉnh Bình-phủ là Quy-nhơn (145).

20-10-1898 và 12-7-1899 (Dụ của Thành-thái do Toàn quyền chuẩn y ngày 30-8-1899) (146). Thành lập thị xã Quy-nhơn có thu nhập riêng và có ngân sách riêng.

25-11-1899 (NĐTQ) (147). Lập lại tỉnh Phú-yên. 1899 (năm Thành-thái thứ 11). Tách miền thượng du của ba phủ huyện Tuy-an, Tuy-hòa và Đồng-xuân đặt thành huyện Sơn-hòa lệ vào phủ Tuy-hòa (148).

15-2-1900 (NĐTQ) (149). Thành lập đại lý hành chính Củng-sơn (bao gồm huyện Sơn-hòa và vùng dân tộc thiểu số ở về phía nam và về phía tây huyện đó cho đến biên giới tỉnh Khánh-hòa).

19-1-1904 (NĐTQ) (150). Bãi bỏ đại lý hành chính Củng-sơn. Vùng dân tộc thiểu số thuộc đại lý này sáp nhập vào tỉnh Khánh-hòa và lập thành một đại lý mới, trụ sở đặt tại Mơ-dơ-rắc (Pháp viết là M'Drack). Đặt lại huyện Sơn-hòa cùng với các làng người Kinh ở về hữu ngạn sông Ba dưới quyền cai trị trực tiếp của Công sứ tỉnh Phú-yên.

9-2-1913 (NĐTQ) (151). Đặt tỉnh Phú-yên dưới quyền cai trị của Công sứ Bình-định. Tại tỉnh lỵ của tỉnh Phú-yên không có Công sứ nữa mà chỉ có một đại diện của Công sứ Bình-định.

Như vậy là Phú-yên trở thành một đại lý (délégation) gọi là đại lý Phú-yên (152) hay đại lý Sông Cầu (153).

17-10-1921 (NĐTQ) (154). Xóa bỏ nghị định ngày 9-2-1913. Lập lại tỉnh Phú-yên và đặt tỉnh này dưới quyền một Công sứ đóng tại Sông Cầu.

15-11-1944 (NĐTQ) (155). Thành lập đại lý hành chính Tuy-hòa.

Sau những sự thay đổi trên đây, cuối cùng tỉnh Phú-yên gồm có hai phủ là Tuy-an, Tuy-hòa, hai huyện là Đồng-xuân, Sơn-hòa và một đại lý hành chính là Tuy-hòa. (Còn nữa)

(1) Annuaire de l'Annam et du Tonkin. 1887. Trang 85.

(2) Theo điều 2 và điều 6 hiệp ước Triều đình nhà Nguyễn ký với Pháp ngày 25-8-1883

thì tỉnh Bình-thuận bị sáp nhập vào Nam-kỳ và 3 tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh bị sáp nhập vào Bắc-kỳ. Nhưng theo điều 3 hiệp ước, ngày 6-6-1884 thì 4 tỉnh Bình-thuận, Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh lại được trả về Trung-kỳ.

(3) Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên. Quyển 21 và 22.

(4) Theo hiệp ước ngày 6-6-1884 thì: Triều đình Huế vẫn có quyền cai trị từ biên giới Nam-kỳ đến biên giới tỉnh Ninh-bình, chỉ không được phụ trách các việc thương chính, công chính và nói chung các cơ quan cần có một sự chỉ huy duy nhất hay có kỹ sư và nhân viên người Âu giúp việc (điều 3 và điều 16). Một chức Tổng sứ (Résident général) được đặt tại Huế để đại diện cho Chính phủ Pháp. Tổng sứ không được can thiệp vào công việc hành chính của các tỉnh (điều 5). Nhưng những điều khoản đó ngày càng bị Pháp vi phạm. Về sau, nhất là từ sau khi thành lập Khối liên hiệp Đông-dương, đứng đầu là Toàn quyền (1887), Pháp cứ dần dần lấn quyền của Triều đình Huế và dần dần can thiệp cả vào công việc cai trị của Triều đình này. Mọi việc thay đổi về địa lý hành chính cũng như về tính chất pháp lý của các tỉnh đều do Pháp định đoạt. Triều đình Huế có quyết định gì cũng là do Pháp chủ trương.

(5) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 133 và 134 năm 1970.

(6) Những tài liệu chúng tôi sử dụng trong bài này phần lớn là của Kho Lưu trữ trung ương.

(7) Ở đây và ở các mục dưới, chúng tôi viết « nguyên gồm có... » với nghĩa là « trong những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc, trước khi có những sự thay đổi được ghi lại trong bài, gồm có... ». Tỉnh nào khi ấy gồm có những hạt nào, phần nhiều là như đã chép trong các cuốn « Annuaire de l'Indochine », được đưa chính theo quyền « Đất nước Việt-nam qua các đời » của Đào Duy Anh và theo một số bản nguyên quán hoặc trước có công tác ở địa phương.

(8) Annuaire de l'Indochine. 2^e partie. Annam Tonkin (viết tắt là AIAT). 1890, trang 1075 và 1893, trang 176.

(9) Le Breton. La province de Thanh-hóa. Trang 38.

(10) Dưới chế độ phong kiến và trong những năm đầu của thời kỳ Pháp thuộc, ngoài việc kiểm lý một huyện, phủ còn có một số huyện (hay châu) nữa dưới quyền. Về sau, để tập trung quyền hành về tỉnh và để đơn giản hóa bộ máy cai trị, Pháp đã sửa đổi lại không để cho phủ là cấp trên của huyện nữa. Phủ cũng chỉ được coi như là một đơn vị hành chính ngang hàng với huyện, duy có

khác là phủ thường to hơn và quan trọng hơn huyện và cấp bậc của người đứng đầu phủ cao hơn cấp bậc của người đứng đầu huyện. Tên của phủ thường được dùng để đặt tên cho huyện do phủ kiểm lý trước đây (xem Notice sur la province de Hung-hóa. Hanoi. FH Schneider imprimeur éditeur—1899—trang 18).

(11) (12) Đào Duy Anh. Đất nước Việt-nam qua các đời. Nhà xuất bản Khoa học. 1964. Trang 149.

(13) Năm Thành-thái thứ 12 (1900), cắt đất huyện Thụy-nguyên và huyện Đông-sơn đặt châu Ngọc-lặc. (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 148 và 163).

(14) Năm Thành-thái thứ 6 (1894), cắt đất huyện Nông-cống đặt châu Như-xuân (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 149 và 163).

(15) AIAT 1890, trang 1075.

(16) Journal officiel de l'Indochine (viết tắt là JOIC) 1902, trang 149, 150.

(16b) Journal officiel de l'Indochine, 2^e partie, Annam — Tonkin (viết tắt là JOAT) 1900, trang 468.

(17) JOIC 1903, trang 1440.

(18) Annuaire général de l'Indochine (viết tắt là AGIC) 1900, trang 395 và 1901, trang 1131.

(19) Le Breton, sách đã dẫn, trang 39.

(20) JOIC 1929, trang 1964.

(21) Tiếng Pháp là commune, xưa ta vẫn quen gọi là thành phố.

(22) JOIC 1929, trang 1966.

(23) Annuaire administratif de l'Indochine (viết tắt AAIC) 1930, trang 383.

(24) AAIC 1939 — 1940. Trang 400, 401, 403.

(25) AIAT 1890, trang 1033, 1893, trang 178 và 1897, trang 429.

(26), (30) Năm Đồng-khánh thứ 1 (1886) đổi Nam-đường là Nam-đàn, đổi Nghĩa-đường là Nghĩa-đàn (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 150, 151).

(27) Nguyễn Trãi. Dư địa chí. Nhà xuất bản Văn học. 1960. Phần chú thích. Trang 137.

(28), (29) Nguyễn Trãi, sách đã dẫn, trang 139 và NĐTQ 22-10-1907 có ghi ở dưới.

(30) Xem (26).

(31) Nguyễn Trãi, sách đã dẫn, trang 138.

(32) Theo Nguyễn Trãi, sách đã dẫn, trang 135 thì tên Vinh là do Vĩnh mà ra. Cảnh thành phố Vinh có một con sông nhỏ là sông Vĩnh (Vĩnh-giang), tức sông Vinh ngày nay. Thành Vinh ngày nay tức là làng Vĩnh-yên trước đây. Thời Lê và Nguyễn, thành Vinh gọi là Vĩnh-thành hay Vĩnh-ninh. Ngày nay chợ Vinh còn quen gọi là chợ Vĩnh. Như vậy có lẽ là thời Pháp chữ Vĩnh viết không đánh dấu lại đọc sai đi là Vinh, sau thành quen không gọi là Vĩnh nữa mà gọi là Vinh.

- (33) JOAT 1895, trang 735.
 (34) — 1896, trang 275.
 (35) — 1899, trang 226.
 (36) JOIC 1902, trang 149, 150.
 (37) — nt — 1900, trang 469.
 (38) Xem phần căn cứ trong NĐTQ 22-10-1907. (JOIC 1907, trang 1655).
 (39) JOIC 1907, trang 1655.
 (40) JGIC 1908, trang 83.
 (41) — nt — 1908, trang 1575.
 (42) JOIC 1916, trang 313.
 (43) — nt — 1917, trang 1502.
 (44) — nt — 1927, trang 3372.
 (45) Tiếng Pháp là commune, xưa ta vẫn quen gọi là thành phố.
 (46) JOIC 1930, trang 913.
 (47) — nt — 1931, trang 1527.
 (48) — nt — 1931, trang 2332.
 (49) — nt — 1932, trang 3974.
 (50) — nt — 1935, trang 1553.
 (51) — nt — 1936, trang 416.
 (52) AAIC 1939 — 1940, trang 379 và 384.
 (53) Hà-tĩnh cùng với Nghệ-an trước kia là một tỉnh gọi là tỉnh Nghệ-Tĩnh hay An-Tĩnh. Từ năm 1898 trở đi thì Hà-tĩnh được lập thành một tỉnh đứng riêng biệt. (AGIC 1901, trang 1098).
 (54) AIAT 1890, trang 1033, 1893, trang 178 và 1897, trang 429.
 (55) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 151 và Nguyễn Trãi, sách đã dẫn, trang 136.
 (56) AGIC 1917, trang 244.
 (57) JOAT 1896, trang 275.
 (58) JOIC 1924, trang 1499.
 (59) — nt — 1931, trang 1527.
 (60) — nt — 1931, trang 2332.
 (61) — nt — 1933, trang 1061.
 (62) AAIC 1939 — 1940, trang 365.
 (63) AIAT 1890, trang 1051.
 (64) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 153 và AIAT 1890, trang 1053.
 (65) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 177.
 (66) JOAT 1890, trang 482.
 (67) AIAT 1893, trang 184.
 (68) JOAT 1896, trang 63.
 (69) AAIC 1939 — 1940, trang 391.
 (70) AIAT 1893, trang 184.
 (71) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 123.
 (72) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 162. Theo AAIC 1908, trang 437 và AGIC 1909, trang 422 thì phủ Cam-lộ nguyên có 3 tổng người Kinh và 9 tổng người thiểu số, sau 9 tổng này lập thành huyện Hương-hóa.
 (73) JOAT 1890, trang 482.
 (74) AIAT 1893, trang 184.
 (75) JOAT 1896, trang 63.
 (76) Vì vậy trong Annuaire de l'Indochine 1898, trang 427 và 1899, trang 343, các phủ huyện của Quảng-trị đều đặt vào trong mục tỉnh Thừa-thiên.
 (77) AGIC 1900, trang 399.
 (78) JOIC 1906, trang 301.
 (79) — nt — 1916, trang 313.
 (80) — nt — 1929, trang 4278.
 (81) Pháp gọi là centre de Đông-hà, còn thị xã thì gọi là centre urbain.
 (82) AAIC 1939—1940, trang 398.
 (83) Tên phủ Thừa-thiên được đặt từ năm Minh-mạng thứ 2 (1821) để thay cho tên doanh Quảng-đức (Cương mục, Chính biên, quyển 21). Tuy chính thức gọi là phủ, nhưng Thừa-thiên lại là một đơn vị hành chính cấp tỉnh (vì vậy Pháp gọi là « province » de Thừa-thiên), chỉ khác các tỉnh khác là viên quan đứng đầu về phía người Việt không phải là một Tổng đốc hay một Tuần phủ mà là một Phủ doãn, dưới có một Phủ thừa giúp việc.
 (84) AIAT 1890, trang 1056 — 1066 và 1893, trang 167.
 (85) JOAT 1890, trang 482.
 (86) Chức Công sứ Huế do hiệp ước 25-8-1883 (điều 11) đặt ra.
 (87) Chức Khâm sứ Trung-kỳ do sắc lệnh 27-1-1886 (điều 4) đặt ra.
 (88) JOAT 1896, trang 63.
 (89) AGIC 1900, trang 400.
 (90) JOIC 1902, trang 149, 150.
 (91) — nt — 1912, trang 308.
 (92) — nt — 1903, trang 774 và Recueil général de la législation et de la réglementation de l'Indochine, 3^e partie (1803 — 1925), trang 52.
 (93) JOIC 1908, trang 1321 và Recueil général, sách đã dẫn, trang 58.
 (94) JOIC — 1921, trang 2214.
 (95) — nt — 1929, trang 4699.
 (96) AIAT 1890, trang 1070 và 1893, trang 171.
 (97) Năm Thành-thái thứ 18 (1906), huyện Hà-đông đặt thành phủ và đổi gọi là phủ Tam-kỳ (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 163).
 (98) AIAT 1893, trang 172 và AGIC 1914, trang 289.
 (99) Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin (viết tắt là MPAT) 1888, trang 604.
 (100) AGIC 1914, trang 289.
 (101), (102) JOAT 1892, trang 138 và 166.
 (103) Tiếng Pháp là municipa'lité, xưa ta vẫn quen gọi là thành phố.
 (104) JOIC 1902, trang 149, 150.
 (105) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 163.
 (106) AGIC 1914, trang 289.

- (107) JOIC 1905, trang 1293. Xem phần căn cứ nghị định ngày 19-9-1905.
 (108) AGIC 1901, trang 453.
 (109) JOAT 1901, trang 414.
 (110) JOIC 1905, trang 1293.
 (111) JOIC 1906, trang 160.
 (112) JOIC 1908, trang 1343.
 (113) AGIC 1917, trang 256. Không rõ đặt ngày tháng năm nào, nhưng từ năm 1917 thấy có chép thêm huyện Tiên-phước vào mục tỉnh Quảng-nam trong các AGIC.
 (114) AAIC 1939 — 1940, trang 394.
 (115) Quảng-ngãi cùng với Quảng-nam trước là một tỉnh gọi là tỉnh Nam-ngãi, tỉnh lỵ đặt tại Fai-fo (nay là Hội-an) (AIAT 1893, trang 171), từ năm 1895 thì tách riêng, có một Công sứ đứng đầu đóng lại Quảng-ngãi (AGIC 1900, trang 791).
 (116) AIAT 1890, trang 1071 và 1893, trang 171.
 (117) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 155, 163 và Revue indochinoise 1905, trang 1111.
 (118) JOIC 1931, trang 1528.
 (119) — nt — 1931, trang 4331.
 (120) — nt — 1934, trang 1377.
 (121) — nt — 1934, trang 2039.
 (122) — nt — 1936, trang 2455.
 (123) AAIC 1939 — 1940, trang 396.
 (124) AIAT 1890, trang 1019 và 1893, trang 174.
 (125) Năm Thành-thái thứ 11 (1899), tách đất miền thượng du huyện Bồng-sơn đặt thêm huyện Hoài-ân (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 156 và 163).
 (126) Năm Thành-thái thứ 18 (1906) đặt huyện Tuy-viên làm phủ An-nhon (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 156).
 (127) Tên cũ là Thi-nại (Thi-lị-bì-nại). (AIAT 1890, trang 1025 và Đào Duy Anh, sách

đã dẫn, trang 173). Quy-nhon là nơi đóng trụ sở của các nhà cầm quyền Pháp, còn các quan tỉnh người Việt thì đóng trong thành Bình-dịnh (phủ An-nhon), cách Quy-nhon 20 km (AGIC 1900, trang 792, 793).

- (128) JOAT 1890, trang 482.
 (129), (130) AIAT 1893, trang 173.
 (131) JOIC 1902, trang 149, 150.
 (132) Xem phần căn cứ trong nghị định ngày 9-2-1913 (JOIC 1913, trang 316).
 (133) JOIC 1900, trang 466.
 (134) — nt — 1908, trang 1516.
 (135) — nt — 1913, trang 316.
 (136) AGIC 1914, trang 253.
 (137) JOIC 1921, trang 1945.
 (138) — nt — 1930, trang 1613.
 (139) AAIC 1939—40, trang 356.
 (140) AIAT 1890, trang 1042.
 (141) Năm Thành-thái thứ 11 (1899), đổi huyện Tuy-hòa làm phủ Tuy-hòa (Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 157 và 163).
 (142) Tỉnh lỵ tỉnh Phú-yên trước đặt tại Vũng-lắm, từ năm 1888 thì chuyển về Sông Cầu (AIAT 1890, trang 1042).
 (143) JOAT 1890, trang 482.
 (144), (145) AIAT 1893, trang 173.
 (146) JOIC 1902, trang 149, 150.
 (147) Xem phần căn cứ trong nghị định ngày 9-2-1913 (JOIC 1913, trang 316).
 (148) Đào Duy Anh, sách đã dẫn, trang 163.
 (149) Xem phần căn cứ trong nghị định 19-1-1904 (JOIC 1904, trang 119).
 (150) JOIC 1904, trang 119.
 (151) — nt — 1913, trang 316.
 (152) AGIC 1914, trang 253.
 (153) — nt — 1917, trang 240.
 (154) JOIC 1921, trang 1945.
 (155) — nt — 1944, trang 2593.

G.S. JEAU CHESNEAUX...

(Tiếp theo trang 33)

- (4) « Le Vietnam », tr. 6.
 (5) — nt — tr. 6.
 (6) — nt — tr. 6, 7.
 (7) — nt — tr. 7.
 (8), (9), (10), (11) — nt — tr. 8, 9.
 (12) — nt — tr. 54.
 (13), (14) — nt — tr. 81.
 (15) — nt — tr. 82.
 (16) — ... a balancé entre l'option « indochinoise » et l'option « vietnamienne ».
 (17) Une fiction.
 (18) « Le communisme vietnamien. Tradition et Révolution au Vietnam », tr. 215 — 216.
 (19) « Le Vietnam », tr. 83.
 (20) « Tradition et Révolution au Vietnam » tr. 216.
 (21) « Le Vietnam » tr. 82.
 (22) « Tradition et Révolution au Vietnam » tr. 219.
 (23) Les « lutteurs », ý muốn nói người do nhóm La lutte đào tạo.
 (24) « Tradition et Révolution au Vietnam », tr. 219. (25), (26) — nt — tr. 220. (27) — nt — tr. 221. (28) — nt — tr. 226. (29) — nt — tr. 217.
 (30) « Le Vietnam », tr. 75. (31), (32) — nt — tr. 89.
 (33), (34) « Tradition et Révolution au Vietnam », tr. 230. (35) « Le Vietnam », tr. 63. (36), (37) — nt — tr. 64. (38) Bình Ngô đại cáo. (39) « Le Vietnam », tr. 65. (40) — nt — tr. 66.

VƯỢT NGỤC LẦN THỨ HAI

HỒI KÝ

(Tiếp theo kỳ trước)

— NGUYỄN TẠO —

ANH Lịch lại kể :

Khi một con người đã có quyết tâm chiến đấu vì một lý tưởng, thì người đó có thể hy sinh tất cả, và có thể làm được mọi việc...

Về Thái-bình mình cũng thừa hiểu mật thám Pháp bủa lưới khắp hang cùng, ngõ hẻm. Nhưng mình vẫn xông xáo đi xây dựng cơ sở khắp xóm làng...

Một hôm giời vừa tối, mình tìm lời nhà đồng chí Minh. Chó cả xóm sửa ỉnh ỏi. Vừa vào tới nhà, chủ nhân mặt tái mét, luống cuống, không chào không hỏi, cầm tay dẫn mình vào trong buồng tối om om, kéo mình ngồi xuống giường, ghé miệng vào tai nói nhỏ :

— Anh ngồi im ! Một tên phản đảng sắp vào đây giờ !

Anh lại vội vàng đóng chốt cửa buồng, ra phòng ngoài đón khách.

Tim mình nện thình thình, trong cổ họng nóng ran. Mình cố giữ bình tĩnh, nhưng vẫn lo. Không may người nhà có ai sộc vào buồng thì dở to !

Một chốc, trong bóng tối, mắt mình sáng dần, và nhờ có ngọn đèn phòng ngoài, ánh sáng lọt vào các kẽ hở của ván thùng, mình thấy rõ gian buồng. Mình chẳng quan tâm gì tới đồ đạc đơn sơ trong phòng, lần lại tìm một kẻ hở, dán mắt trông ra phòng khách.

Đồng chí Minh mặc một bộ cộc nâu, người mảnh khảnh, cầm phất trần quét đi quét lại bộ bàn ghế tre đã rệu rạo. Trên bàn leo heo một ngọn đèn Hoa-kỳ, và một bộ ấm chén bằng sành cũ kỹ. Đồng chí Minh đi ra trước thềm nhà trông, lại vào cầm chổi quét. Chủ nhân muốn ra về bình thần, nhưng trong lòng chắc cũng hồi hộp như mình.

Năm phút, mười phút... sốt ruột mình muốn xô cửa buồng, gọi Minh hỏi cho ra đầu đuôi. Mình lại dăm ra hoài nghi : hay chính thằng cha này, bày trò nhốt mình vào buồng cài chặt cửa để chờ mật thám đến vây bắt.

Chó sửa ran cả xóm, tiếng chó sửa dồn dần về nhà này. Mình càng bồn khoăn, chưa nghĩ ra kế gì để đối phó nếu có việc bất trắc xảy ra. Tiếng kẹt kẹt đầy cánh cổng, tiếng thình thình bước chân người vào sân. Mình nín thở, cố ý lắng tai phân biệt cho được một người, hay nhiều người — Tiếng leng xeng vũ khí? — Tiếng động tĩnh người bỏ vây?...

Đồng chí Minh vẫn cầm phất trần quét đi quét lại bộ bàn ghế, như không cần đề ý có ai vào trước sân?

Bỏ phất trần xuống ghế, Minh quay mặt ra sân, cười nói tự nhiên :

— À anh, đúng hẹn nhỉ !

Mình giật mình : có lẽ nó hẹn nhau tới bắt mình chăng? Rồi mình lại nghĩ hay nó báo tin cho mình biết chính đó là tên phản động.

Một tên tầm vóc trung bình, áo the quần nâu, nách cặp chiếc ô đen, trạc độ ba mươi tuổi.

Chủ nhân mời ông khách quý ngồi đối diện với buồng ngủ, có thể chủ nhân dụng ý cho mình thấy rõ tên kia—Mình cố rán mắt ra trông, nhưng ngọn đèn tù mù không làm sao thấy rõ mặt mũi tên gian ác.

Mình cố lắng tai nghe tiếng nói khàn khàn, nhỏ nhỏ của nó, chỉ lọt vào tai những câu rời rạc... tội gì?... sáu ngàn đồng, nhỏ đâu?... một vạn cũng nên... Anh tính kỹ... Chỉ một tý... Anh em mình phát tài to ! Luôn luôn cười nói, dò hỏi, thuyết phục... Minh.

Chốc chốc chỉ nghe Minh nói: chưa biết tung tích—Cần có cơ hội—Cần bí mật—Ít ra vào... khó chữ—cần suy nghĩ... sẽ báo tin...

Mặt mình nóng phừng phừng. Tóc tai mình như muốn dựng ngược. . Chắc nó bàn kế, bắt đồng chí nào? Hay bắt mình?!

Mình muốn phá tung cửa, nhảy xổ ra xé xác nó... Thằng ăn mày, thằng chó đẻ! Nhưng mình phải cố tự kìm chế.

Hàng giờ thuyết phục, tên phản động đứng dậy, cười, nói ra về. Hẩn thân mật, hai mắt trông thẳng dò xét thái độ Minh. Hai tay cầm chắc tay Minh dặc đi dặc lại. Minh theo sau đưa chân. Chó sủa inh ỏi—Tiếng cọt kệt còi cồng—Tiếng chó sủa đuổi xa dần. .

Mấy phút sau chủ nhân mới gỡ về, thận trọng đóng chốt hết các cửa ra vào—Lấy giấy bao kín bóng đèn—Mở chốt cửa, vào buồng, giặt mình ra.

Anh khe khẽ hỏi: Anh có trông rõ mặt nó không? Anh có nhận ra nó không?

—Tôi không thấy rõ nét mặt, và nhớ làm sao được?

—Thằng Ất bị bắt vào vụ biểu tình Tiền-hải đấy mà.

—Có phải thằng Ất lưu manh ấy không?

—Đúng, đúng chính nó, chỉ ở tù ba tháng được tha, nó nhận làm chỉ điểm cho mặt thám!

—Tại sao nó tới gặp anh?—Nó muốn gì? Minh nóng cả hai tai—Muốn hét to!

Mình bình tĩnh rót chén nước—chạy đi lấy một rá khoai luộc và một bát cà muối, đề lên bàn nói: Anh uống nước—Chắc anh đói lắm, hãy ăn tạm mấy củ khoai! Tôi sẽ nói tỷ mỉ mưu đồ của thằng chó chết ấy cho anh nghe.

Mình cố ý làm cho mình bớt nóng nảy... Vừa bóc khoai lang ăn nói: Ngay buổi chiều nay tôi đi liên lạc một cơ sở ở làng trên, vừa tới đầu làng, thì ngẫu nhiên gặp tên chó đẻ này, từ ngoài đường cái. Tay bắt, mặt mừng nó làm ra vẻ rất thân thiết và nói với tôi, thế nào tối nay cũng ghé vào thăm nhà. Tôi biết rõ nó, nhưng lại nghĩ không nên từ chối, sợ nó nghĩ nhà mình có gì bí mật. Không ngờ tối nay anh cũng lại đột nhiên tới.

Nó hỏi thăm gia đình cha mẹ, vợ con. Thương hại tôi đời sống khó khăn vất vả. Nó ôn lại phong trào đấu tranh ở Thái-bình. Tình trạng bị tra tấn, chém giết và mọi cực hình đau khổ trong tù... Nó kết luận: bây giờ chắc anh cũng «giác ngộ» thời kỳ đó mình đốt nát, ngu ngốc... bị mấy đứa ngu ngốc nó xúi giục... Bây giờ thì ai ai cũng thấy người An-nam mình đốt nát, uơ hèn, làm sao mà địch được với cả đế quốc Pháp. Nó giàu, nó mạnh, làm

chúa tể cả thế giới. Cả lũ đế quốc,... đồng minh phối hợp với nhau đàn áp cách mệnh. Còn mình thì binh lính đầu, tàu bay, tàu bò đầu, súng đạn đầu, tiền của đầu... đề đương đầu được với đế quốc, thật cả một chuyện hoang đường.

Chỉ một dúm người đói khát, đốt nát, tay không, chống Pháp như trứng chọi với núi đá, không hơn gì một lũ thiêu thân nhảy vào đồng lửa. Lại còn vạ lây gây tai họa cho cả bà con lương thiện. Một tỉnh có hàng triệu dân, làm ăn yên ổn như tỉnh Thái-bình ta, chỉ có năm mươi đứa muốn xúi giục gây rối, mình giết chúng nó đi có phải đỡ tai họa cho nhân dân không? Nghĩ một chốc nó lại nói: Tôi nói thực, mình đi cày chết xác, may ra mỗi tháng được vài đồng bạc công... bao giờ mới ngóc đầu lên được. Nếu báo cho mặt thám bắt được một tên đầu sỏ, ít ra cũng được thưởng sáu ngàn bạc, tức là hai mươi mẫu ruộng nhất đẳng điền, hoặc là hai ngàn con trâu...

Nó vừa thuyết, vừa cười, vừa trông chằm chằm vào mắt tôi.

Nó lại tiếp: nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật. Bây giờ họ chỉ cần tóm cò cho được thằng Hào Lịch không phải chỉ sáu ngàn, mà một vạn họ cũng không mà cả. Phải nhanh tay không đưa khác giành mất. Chúng mình sẽ chia đôi. Anh chỉ cần dò la nắm vững tung tích, mặt báo cho tôi là đủ... Và họ sẵn sàng tịch ruộng của nó chia cho...

—Thế bây giờ anh tính sao? Minh cắt ngang, hỏi.

Đồng chí Minh lo lắng nói: không phải một thằng chó này. Rất nhiều tên khác, khắp mọi nơi còn rình mò giường bấy, bủa lưới bắt anh. Anh nên tìm nơi ẩn náu, ở tỉnh khác. Nghỉ hoạt động một thời gian. Bẳng bằng rồi lại hay.

Máu mình như muốn sôi lên. Một thằng đồng chí cách mệnh mà lại khuyên mình nghỉ hoạt động. Mình tròn xoe mắt, hỏi:—Đồng chí Minh nói cái gì! Đồng chí bảo tôi đi ẩn náu, cho yên thân à? Nếu tôi nghĩ như vậy thì tôi cứ ở nhà với cha mẹ vợ con hưởng hạnh phúc, trên đồng gia tài, chứ đi tham gia cách mệnh làm gì? Có thằng «chó đại nòi» mà dám đến nhà tôi đánh hơi—Và nếu có lỡ tham gia cách mạng bị tù thì cứ an tâm ngồi tù, trốn ra làm gì, đi mua lấy gian khổ hy sinh!

Tôi đã quyết, tôi đã chọn đường tôi đi—Tôi sẵn sàng hy sinh tất cả—Bây giờ chỉ còn một bài toán làm sao vận động cách mạng chống thực dân, phong kiến cho đến hơi thở cuối cùng.

— Nhưng mà... Đồng chí Minh định giải thích.

— Không có « nhưng mà » gì cả—Minh chặn ngang — Tôi chắc đồng chí sợ vạ lây. Tôi đi ngay.

Minh nói rồi đứng dậy. Minh vội giữ mình lại và nói :

— Không phải ! Không phải ! Anh hãy ngồi xuống—Tôi sẵn sàng hy sinh như tôi lo cho anh.

— Ai đã tự nguyện tham gia cách mạng thì cũng sẵn sàng hy sinh, tại sao anh lại chỉ lo cho tôi...

Im lặng một chốc mình lại nói : — Thôi bây giờ, anh phải rất bí mật nói với thằng chó : 5 giờ chiều ngày... nó ra đứng ở... sẽ có người đàn bà tới gặp, sẽ giới thiệu cho nó biết chỗ ở bí mật của Hào Lịch...

Mình đi về Thái-bình gặp những hôm giặc bao vây, lòng sực ráo riết, không dám tới các cơ sở, mình đã tìm một bụi cây, trong lũy cây ở trên bờ sông, làm nơi ẩn náu. Suốt ngày vắng vẻ. Khoảng bốn giờ chiều hôm đó... Mình đã sẵn sàng nấp trong bụi cây chờ — Một giờ sau thì thằng chó để cũng áo the, quần nâu, nách cặp ô, đến đúng chỗ hẹn thật.

Tay mình cầm một cây mác, to nhọn, mình từ trong bụi bò ra, chỉ cách nó ba bước.

Thằng chó để nghe tiếng sột, soạt quay lại thấy Hào Lịch, mặt tái mét, miệng há hốc, cây ô rơi tụt xuống đất. Như một con chó, đột nhiên gặp con cạp, nó chết đứng như trời trồng.

Mình bỏ mác, nhảy xỏ vào hai tay bóp cổ, vật nó nằm xuống, một đầu gối mình quỳ lên đất, nó chết không kịp ngáp !

Mình đã chuẩn bị sẵn một sợi dây mây tươi, buộc sẵn vào hòn đá nặng ước hai chục lạng. Mình buộc chặt hòn đá vào giữa bụng nó, kéo nó lăn tòm xuống sông !

Mình còn tước hết vải cây ô, xé nhỏ, chôn kín trong bụi cây. Còn cọng sắt, mình ném xuống sông... giả luôn cho chủ nó...

Thế là, chó chết hết chuyện ! Anh Lịch cười kết luận.

..

Cuối năm 1935 sau khi bị xử thêm... bảy năm tù, chúng lại giải mười một bạn tù chính trị và tôi người Trung-kỳ về Trung-kỳ theo « sắc lệnh của tân Hoàng đế Bảo Đại ».

Ba tháng bị nhốt kín trong xà-lim nhà tù Nghệ-an. Trong xà-lim bên cạnh sàn nằm, có một lối đi rộng độ 80 phân, dài không quá hai thước rưỡi. Không bị cùm xiềng, tôi đã biến lối đi đó thành một con đường dài vô tận.

Hai tay vòng sau đít, cứ đi năm bước, tôi lại quay trở lại. Từ tờ mờ sáng cho tới mười hai giờ đêm, trừ hai bữa ăn độ hai chục phút, một giờ ngủ trưa, và những phút nghỉ ngơi uống nước, đại, tiểu tiện... Mỗi ngày tôi thiếu tôi đi đi, lại lại mười tiếng đồng hồ. Mỗi giờ tôi thiếu được bốn cây số. Trong ba tháng tròn, không nghỉ một ngày nào, hơn chín mươi ngày, đi trên con đường thiên lý đó. Ước tính ít nhất, tôi cũng đã vượt được ngót ba nghìn sáu trăm cây số. Có thể một lộ trình dài, quanh co giữa lòng đất nước Việt-nam thân yêu, từ Mục Nam-quan tới mũi Cà-mau.

Cha ông ta thường nói : « Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại », nghĩa là một ngày ở trong tù thấy lâu dài như một ngàn năm ở ngoài. Thực vậy, đã sinh ra người, ai ai cũng kinh sợ, mặc dầu chỉ phải ở một ngày tù.

Nhưng tại sao mình bị kết án 27 năm tù cấm cố và chung thân biệt xứ, mình lại không hề phải suy nghĩ tính toán gì cả ?

Vừa thông thả đi trên đường thiên lý, tôi vừa tự hỏi : Thế nào là tù đã ?

— Có phải hầu hết nhân loại còn bị tù trong chế độ đế quốc tư bản phải không ?

— Hàng ngàn triệu nhân dân các nước thuộc địa, bán thuộc địa có phải vẫn là tù nhân của đế quốc thực dân không ?

— Bọn vua quan, phong kiến, bọn trí thức cấp cao, cấp thấp... của những nước thuộc địa chính là những tên tù nhân, mà thậm hại là phải nhiều không tự thấy được đời tù tội của họ !

Những cung điện nguy nga, những nhà cửa rộng rãi, chính là những trại giam kiên cố lúc nhúc những lũ người nô lệ, tha hồ ăn chơi, cờ bạc, trác táng, nịnh hót, lường đảo, cướp giết, bóc lột lẫn nhau. Họ bị giam cầm vào trong một kiếp sống truy lạc, và tư tưởng ý nghĩ của họ cũng không bao giờ vượt ra khỏi kiếp sống nô lệ, trong vòng tù ngục truy lạc được.

Những người cách mệnh không muốn bị đế quốc thực dân mua chuộc, lừa dối và cũng không thể tự lừa dối mình vui sống trong nhà tù lớn của thực dân. Họ lại muốn cùng loạn dân bẻ gãy xiềng xích nô lệ, nên bị chúng bắt, chúng giam cầm đầy đọa trong nhà tù nhỏ của chúng.

Nhưng điều quan trọng là tư tưởng cách mệnh, ý chí quật cường, lòng tự hào dân tộc, tinh thần lạc quan của những chiến sĩ cách mệnh chân chính thì không bao giờ thực dân bỏ tù nổi !

Trên đường thiên lý, chân tôi bước thình thịch, tay mặt cắp sau đít, tay trái tôi hoa

khỏi đầu, tôi tự bảo: Kẻ thù đừng có hòng quật ngã ta, không bao giờ chúng mày bỏ tù được ý chí ta, bỏ tù được lòng kiêu hãnh cách mệnh của ta!

...

Những người hoạt động cách mệnh bí mật, kẻ thù đã đặt ra giá khoản đầu minh, bị truy lùng ráo riết. Những người đó trong tâm trí từng giây, từng phút chỉ còn bận khoản một nỗi là nếu không làm được tí gì cho Cách mạng, cho Đảng, cho dân mà đã bị rơi vào tay giặc, bị tù đầy chém giết, thì thật là vô ích, thật là uổng mạng!

Người võ sĩ trên võ đài luôn luôn tại mặt, gân cốt, tâm trí cho tới nhịp tim hơi thở chỉ chăm chú vào mọi cử động, mọi thái độ của đối thủ, chỉ dành nhìn quật ngã kẻ thù, còn bản thân người chiến sĩ cách mệnh cũng không có gì khác.

Nhưng đến khi đã bị rơi vào tay giặc, số phận đã được định đoạt, bị tù đầy hay sẽ bị chém giết, đó mới là lúc ôn lại việc đời của mình. Từng mâu sinh hoạt: củ khoai, bát cháo, từng bước chân đi, gian khổ, ngặt nghèo cho tới tình cảm cha mẹ vợ chồng, bạn bè, xóm làng, quê hương cho tới chủ trương đường lối, chính trị tư tưởng... tất cả, tất cả cuộc đời quá khứ đã được trí óc không mệt mỏi, tìm tòi phanh phui...

Trên đường thiên lý trong phòng xà-lim nhỏ xíu, tôi đã như lãng quên đời sống tù ngục. Trí óc tôi đã vượt ra khỏi không gian, thời gian, nhớ lại mọi việc, đánh giá lại tất cả!

Tôi nhớ lại cuối 1927, hơn một năm xa nhà, nhân đi tàu hỏa từ Huế ra Hà-nội, tôi ghé qua thăm nhà.

Mẹ tôi vui mừng kể lể mọi việc trong gia đình, vợ săn sóc cho ăn uống. Buổi sáng vừa về tới nhà, buổi chiều tôi đã sốt ruột tính lại ngày, giờ phải ra đi.

Mẹ tôi thắc mắc, giận dữ, gắt gỏng. Nhưng rồi lại nhẹ nhàng dỗ dành: Mẹ biết con đã «theo gi» rồi, mẹ chỉ mong con có một đứa con, vợ con tốt lắm, nó ở nhà với mẹ, con muốn đi đâu, làm gì, tùy ý. Lâu ngày về, nên ở nhà vài hôm nữa!

Tôi bận khoản đi ra, đi vào. Vợ tôi trông tôi ái ngại, nhưng không nói nửa lời!

Tôi nghĩ bụng: nếu không cắt đứt được tình cảm thì không sao hy sinh vì cách mệnh được! Ta phải cương quyết, ta phải hy sinh tất cả!

Tôi ra đi, mẹ tôi buồn rầu lau nước mắt, đứng cửa trông theo, năn nỉ: — Trời sắp mưa rồi, tạnh mưa hãy đi, mai hãy đi, mẹ không dám giữ con đâu!

Tôi lại tự bảo: một việc nhỏ này không vượt được, thì làm sao vượt được gian khổ! Tôi kiên quyết giắt xe đạp ra đi.

Mẹ tôi mệt mỏi ngồi dựa vào ghế dựa, hai bàn tay úp mặt, khóc than: «Bây giờ măng mọc quá tre rồi, không còn hy vọng gì nữa!».

Nước mắt pha lẫn nước mưa, tôi không thấy rõ đường, rõ lối, nhưng tôi vẫn cầm đầu, nuốt đau khổ, chênh choáng trên đường đi, không hẹn ngày về!

Rồi những tháng ngày nằm dưới gầm sàn xà lim trong nhà tù Hỏa-lò (1931) đọc thư nhà gửi tới, chúng tôi thường kể hết nỗi gia đình cho nhau nghe:

Đồng chí Nguyễn Trọng Đàm nói: «Bố mình chết sớm, mình lại ngoan ngoãn học hành thông minh, mẹ mình âu yếm mình vô cùng. Nghỉ hè, nghỉ tết về nhà thấy mẹ làm lưng vất vả suốt ngày, mình mnỗn giúp đỡ, nhưng hơi mớ tay vào việc gì như quét nhà, chẻ củi, gánh nước... là bà cụ ngày nga, ngăn cản: «Mẹ lấy con! Con không được làm gì hết, con đi học là đủ rồi, việc khó nhọc là của mẹ».

Nghẹn ngào, nước mắt rung rung, anh Đàm lại nói: ... Từ tham gia cách mệnh ngót bốn năm, mình cắt đứt liên hệ với gia đình. Hơn 1 năm nay, ở nhà xem báo, biết mình đã nằm trong Hỏa-lò, mẹ mình vài tháng lại gửi cho mình một bức thư, mình không giả lời. Mình nghĩ càng «nuối lại» càng thêm đau khổ. Mình rất đau khổ vì tự thấy mình quá tàn nhẫn! Làm cách mệnh bị bắt, bị tra tấn, bị tù đầy, chém giết chưa chắc đã đau khổ bằng chịu dứt tình cảm với cha mẹ, vợ con! Nhiều khi nhớ mẹ, nhớ anh em... ruột gan như bốc lửa...

Anh lau nước mắt nói tiếp: — Nhưng phải nghiêng rằng chịu đựng, tập cho quen đi. Mình biết mẹ mình sẽ chết vì sầu... tha ă... m!

Mấy anh em cúi mặt im lặng, cố ý dè nén nỗi đau khổ. Những người cách mệnh chân chính vì Tổ quốc, vì dân tộc, vì chân lý, vì đại nghĩa sẵn sàng hy sinh là những người có tình cảm vô cùng thấm thía sâu sắc đối với gia đình, với cha mẹ, vợ con. Nhưng rồi phải nuốt đau khổ, đành tâm hy sinh những mối tình cảm thiêng liêng nhất của con người. «Không hiểu trong một kiếp làm người có gì đau xót hơn thế nữa không?». Tôi ngậm ngùi tự hỏi.

Những tiếng sầm sầm báng súng thúc vào cửa xà-lim, làm tôi tỉnh lại với thực tế. Chú cai gác hét: — Không đi ngủ đi à? Mày còn muốn cái gì nữa? Mày muốn quan Giám treo cổ mày lên, mới yên tâm à?

Suốt đêm trần trọc khó ngủ. Sáng nay, từ

5 giờ tôi đã cắp tay sau đít lên đường thiên lý.

Hơn bảy năm rồi trong lý trí tôi đã đặt cho mình một nhiệm vụ cắt hẳn tình cảm với cha mẹ anh em. Những năm tháng chui lủi, hoạt động bí mật, có liên hệ với gia đình mục đích cũng chỉ để xin « tiếp tế » gạo, tiền, thuốc men... Nhưng đến những ngày dài dằng dặc nằm trong xà-lim thì tình cảm của cha mẹ, vợ con lại bốc lên như lửa bén vào xăng.

Tôi luôn luôn nhớ tới mẹ tôi. Mẹ tôi đã giáo dục cho tôi chí căm thù giặc. Thấy tôi lớn lên, cương trực, táo bạo, mẹ tôi thường kể lại chuyện xưa cho tôi nghe. Một lần mẹ tôi nói :

« ...Mới 16 tuổi, tao đã làm « liên lạc » đưa thư từ, thuốc men, bạc nén, thuốc phiện do ông ngoại mày giao cho, từ làng qua nhiều rừng núi, khe suối vào Ngàn Trươi, Vụ-quang tiếp tế cho ông bác ruột tao làm Đốc quân trong đội nghĩa quân Phan Đình Phùng. Mỗi chuyến đi mất ba bốn ngày đêm, vượt bao nhiêu đồn bốt địch, không quản gì cọt, voi, trăn, báo. Ông Đốc quân thường khen ngợi tao là mưu trí, can đảm ».

Mấy năm sau ông Đốc quân bị giặc bắt và bị treo cổ ngay trên cành đa trên đường cái quan trong làng.

Gia đình mẹ tôi nhiều người bị giết, nhà cửa bị đốt phá sạch. Ông ngoại tôi bị tẩm nã, sau mấy năm giặc Pháp chiêu an mới trở về làng làm ăn...

Tôi lại hồi tưởng tới năm 1925 khi cụ Phan Bội Châu bị giặc Pháp đem xử tại Hội đồng đề hình và bị kết án khổ sai chung thân. Một tên lý trưởng cường hào trong xã tôi, đến nhà tôi, nói chuyện với mẹ tôi :

— Thưa bà, tôi nghĩ trong đời không có tên nào ngu dại như tên Giải San (tức là cụ Phan Bội Châu) đầu giải nguyên không chịu ra làm quan, lại đi làm giặc, vợ con cha mẹ đều cực khổ...

Mẹ tôi đột nhiên đứng dậy, đập bàn, chỉ vào mặt tên cường hào hét :

— Mày là tên khốn nạn, mày ngu muội. Mày dám mở miệng nói cụ Phan ngu dại ! Cụ Phan đã chịu tù, chịu chết, để cứu nước cứu dân mà mày dám mở miệng « sửa » ra như vậy ? Mày là đồ vô ơn bạc nghĩa ! Mày cắt ra khỏi nhà tao !

Tên cường hào tái mặt, hai bàn tay chắp trước ngực, đi thụt lùi run run nói :— Xin bà tha tôi, xin bà tha tôi...

Hắn nó đã quên mất địa vị cường hào hách dịch của nó, khi thấy mẹ tôi đỏ mặt, hai mắt nảy lửa, thét mắng và phun cả nước bọt vào mặt nó.

Tôi đứng sau, mặt mày nóng ran, đầu óc

như muốn dựng ngược, hai nắm đấm sẵn sàng thụi vào mặt tên cường hào khốn kiếp.

Đến nay, vừa tròn mười năm tròn tôi nằm trong xà lim nhà tù Nghệ-an, chắc tên cường hào đắc chí, thỏa mãn... Và trong trí tôi vẫn luôn luôn sẵn sàng nện vào mặt những tên cường hào và cả các quan chủ thực dân của nó...

Hôm nay là ba mươi Tết nguyên đán (2-1936). Tiếng pháo nổ ran khắp nơi. Có lẽ trong dinh thự các cụ lớn tỉnh, ở gần nhà tù, đi đùng nhiều nhất làm tôi nhớ lại một câu chuyện, tôi vừa đi vừa suy nghĩ, vừa buồn cười.

Có một ngày Tết nguyên đán, từ sáng tinh sương các cụ lớn : Tổng đốc, Bố chánh, Án sát Nghệ-an, mũ cánh chuồn, áo thụng xanh, ba chiếc xe song mã bon bon rung nhạc, chạy đi mừng tuổi cụ lớn Sứ.

Năm mới mừng tuổi cụ lớn Sứ, một việc vĩ đại, cho nên cụ Bố bàn đi bàn lại với các quan ty thuộc. Sang hội thương với cụ lớn Án, rồi sang thỉnh thị cụ Tổng đốc. Chuẩn bị đi, chuẩn bị lại, mất cả tháng chạp mới xong.

Vì, nghe đầu quan phán đầu tòa Sứ báo cho các cụ lớn biết : Cụ Sứ mới hách dịch và lại là một quan cai trị có tài, tính quái vô cùng. Cho nên các cụ lớn Nam triều lại càng phải lo lắng, kính cần, thận trọng.

Ba chiếc xe song mã ngừng ngay trước cổng lớn. Tên lính gác khố xanh, hô : « O xám » ! (1) trình trọng, bồng súng, chào ! Ba cụ lớn tỉnh xuống xe đi bộ vào tòa Sứ, không có một viên quan nhỏ nào đi theo.

Vừa tới nhà Sứ, cụ Bố đặt trên tam cấp thêm nhà một bánh pháo hộp, như cái quả sơn son lớn tướng. Cụ lớn đã khệ nệ tự thân bê từ xe song mã vào. Cụ đánh diêm châm ngòi pháo « Điện quang » tạch, tạch, đùng, đùng... kêu vang trời chuyển đất.

Ba cụ lớn đứng dưới thêm vẻ mặt tươi tỉnh như đã làm được một việc vĩ đại, khoan tay chờ cụ lớn Sứ ra tiếp.

Trời xuân mát rười rượi, được ngày nghỉ, mới sáu giờ sáng, cụ Sứ ông, cụ Sứ bà còn ôm nhau ngủ. Nghe tiếng nổ đùng đùng, tưởng là khố xanh khố đỏ nổi loạn. Vì trong trí óc các cụ lớn Sứ thường bị ám ảnh bởi dân Nghệ Tĩnh cũng đầu, cũng cổ luôn luôn nổi dậy chống thực dân.

Hai ông bà cụ lớn giật mình, trần như nhộng, run như cây sậy, chui tọt xuống gầm giường, không kịp gọi dây nói sang tòa giám binh cầu cứu.

Ba phút, năm phút, tiếng nổ vẫn vang trời, nhưng không nghe thấy động tĩnh hay bóng dáng một tên phiến loạn nào vào nhà, lần lần cụ lớn Sứ hoàn hồn phân biệt ra tiếng pháo

nở. Cụ Sứ mới can đảm lóp ngóp chui ra khỏi gầm giường. Choàng ngay áo ngủ, bấm chuông gọi « bồi » lên hỏi, qua cửa sổ.

Bấy giờ cụ Sứ mới biết các cụ lớn Nam triều tới mừng tuổi cụ! Giận quá, cụ quát tháo om xòm.

Đề giả thù, cụ rút ngay cái váy cũ của cụ lớn bà, lấy tờ báo gói lại, bảo tên bồi đưa ra giả lễ ba cụ lớn Nam triều.

Tên bồi mang tặng phẩm ra, kể chuyện cụ lớn Sứ sợ mất hồn, run lẩy bẩy, chui xuống gầm giường, ba cụ lớn Nam triều cũng rất kịp thời thay đổi ngay sắc mặt, từ vui tươi thoải mái, quay ra tối sầm mặt mũi rồi run lẩy bẩy kéo nhau ra về, vừa đi vừa đồ tội cho nhau...

Tôi vừa buồn cười, vừa suy nghĩ: Một dân tộc nhu nhược không biết tự trọng, dân tộc đó sẽ bị diệt vong!

Nhân dân một nước thuộc địa mất hết dũng khí đấu tranh, không còn tinh thần tự hào dân tộc, thì quốc gia đó sẽ vĩnh viễn bị diệt vong.

Nhưng bọn quan lại chỉ là một nhóm chó săn của thực dân. Chúng vấy đuôi xun xoe bị chủ nhân đá vào mồm, không bao giờ chúng biết nhục. Nhưng chúng chả đại diện cho ai cả.

Tinh thần quật khởi, lòng tự hào dân tộc bất diệt, vẫn hùng hực sôi nổi trong lòng nhân dân, trong lòng những chiến sĩ cách mệnh sống trong nhân dân và hàng vạn chiến sĩ còn nằm đầy ắp trong các nhà tù của thực dân...

Hỏa lò Hà-nội, nhà giam Hải-phòng, nhà tù Hà-đông, mỗi lần tết đến chúng tôi rộn rịp chuẩn bị, có khi hàng tháng. Gặp những ngày khó khăn nhất, nghe tiếng pháo giao thừa, chúng tôi cũng leo lên cửa sổ xà-lim, hay chân vẫn trong cùm ngồi gọi nhau, chúc nhau: « Sức khỏe dồi dào, đấu tranh với địch bằng năm, bằng mười năm ngoài », rồi không biết hát biết ngâm, cũng hát cũng ngâm, thì nhau vui tết.

Nhưng năm nay ở xà lim nhà tù Nghệ-an cả « xóm kiên giam » chỉ một mình tôi bị nhốt trong xà lim suốt 3 tháng rồi, không được ra khỏi phòng giam một phút.

Trước Tết mấy hôm, gia đình tôi đã bi mật gửi cho mấy gói thức ăn, tôi ăn hết sạch.

Đêm nay pháo giao thừa đã nổ ran. Tôi nghĩ bụng: Thôi! Năm nay chả còn ma nào để mình chúc tết, mà cũng không còn ai tới chúc Tết mình nữa!

Nhưng sáng mùng một tết, một việc kỳ lạ đã đến với tôi. Chú lính khố xanh gác xà-lim

đã vội vã tới « đậm đất » nhà tôi. Chú đập sầm sầm vào cửa xà-lim chúc Tết. Tôi thức giấc, vội nhồm dậy nhanh miệng chúc Bác bếp, năm nay...

— Thôi thôi! Lại đây, chú lính vội cắt ngang lời tôi.

Tôi lại ló mặt ra lỗ hồng giữa cánh cửa xà lim, chú lính tiếp:

— Chúc anh năm mới mạnh khỏe, chân cứng đá mềm... Đây quà chúc tết của phòng Phụ nữ, chị Tôn Thị Quế nhờ tôi chuyển cho anh.

Tôi vui vẻ cảm ơn, chú vội vàng chuồn mất.

Hai bát thịt lợn, lòng lợn. Tôi bâng khuâng nghĩ tới nỗi đau khổ của các chị. Nhưng rồi tôi lại tự bảo phải vui đập hết tình cảm « tiểu tư sản ».

Chuyển hướng suy nghĩ: À, tưởng mùng một tết năm nay suông, mà lại cũng không suông! Thật ăn nhau cái « số », tôi cười, vui tết một mình.

Thế là năm cơm vắt mùng một tết, lại kèm thêm hai món thịt xào đủ mùi mặn, nhạt, chua, cay.

Ăn xong, tôi đắc chí, ghép mấy câu thơ cảm tạ các chị:

« Tết nhất năm nay sương chữa trời.

Chị em cho thịt, dề xài chơi.

Đầy lòng mặn nhạt mùi tri kỷ,

Mát dạ chua cay nổi nước đời.

Hai bát đầy voi lòng ái mộ,

Vài câu cảm tạ bụng lần tài.

Rồi đây non nước còn ngày tháng,

Xin hẹn cùng nhau chốn vũ đài! »

∴

Một buổi trưa, vào giờ nghỉ, tôi còn đi lại trong xà-lim, nghe tiếng hô: « O xam » (1) từ cổng lớn nhà tù.

Một lính khố xanh mặt tái mét hốt hoảng chạy vào liu lủi báo tôi:

— Đi ngủ đi! Đi nằm đi! Không được đi nữa!

Tên lính lại hốt hoảng chạy đi. Những tiếng giầy đinh, bước lạo xạo trên đường đá, một đàn cũng đầu trâu mặt ngựa kéo vào phòng biệt giam!

« Cụ » giám binh Petit ló hai mắt xanh lè vào cái lỗ hồng ở cửa xà lim hắt cái mũi lỗ, nghiêng răng, hỏi:

— Mày chưa chết à?

— Mày còn muốn gì? Mày muốn chuẩn bị chuồn à?

— Tại sao đi suốt đêm ngày?

— Tao sẽ cùm mày lại!

Nói xong tên Petit và cả lũ đầy tớ hàm hàm đi thẳng.

Những tên thực dân đúc theo một khuôn khổ, ở đâu cũng vậy, thái độ tên giám binh Petit làm tôi nhớ lại một tên chủ nhiệm chính trị phủ Toàn quyền tới « thăm » tôi ở xà-lim Hỏa lò Hà-nội!

Một hôm tên gác ngục « không mồm » (2) hướng dẫn một tên chủ nhiệm chính trị phủ Toàn quyền và một lũ tùy tùng « võ trang đến tận răng » sầm sập kéo tới xà-lim tôi. Tên chủ nhiệm hất cái mũi lõ, giơ nắm đấm, hăm hăm hỏi tôi:

— Thăng khốn nạn, sức mạnh của mày ở đâu? Mày có biết con cạp ăn con mèo hay con mèo ăn con cạp?

Không thèm nghe tôi trả lời, « Quan thực dân Đại Pháp », vừa tục tằn chửi rủa, vừa đóng sập cửa xà-lim, nện giầy đinh sầm sầm trên nền xi-măng kéo nhau rút thẳng.

Bọn thực dân nghĩ: giống người là giống thú, chúng là cạp phải ăn thịt mèo!

Trên con đường « thiên lý » hàng ngày « tiến » bước, tôi lại suy nghĩ đến giống thú thực dân.

Tôi tự bảo: ta nên viết một bài báo « giống thực dân là giống cạp ». Rồi tôi lại bỏ sung chúng là cạp là beo, là chó sói, là cáo già và là rắn độc... Nhưng rồi tôi suy nghĩ đo đắn quyết định đề tài chỉ nên viết gọn: « Giống thực dân là giống thú ».

Từ đề tài cho tới cả bài báo tôi vừa suy nghĩ, vừa sửa chữa trong ngót mười ngày mới gọi là thành câu thành cú.

Tôi lại nghĩ « công trình xây dựng » bài báo như vậy gọi là hoàn thành nhưng bây giờ gửi đi đâu đăng vào báo nào?

Ở Hỏa lò Hà-nội thì dễ lắm, ta đăng vào tạp chí: *Con đường chính* — *Đường cách mệnh* — hay *Lao tù tạp chí*, đều được cả.

Nhưng ở nhà lao Vinh, tù chính trị còn ba bốn chỉ phụ nữ. Cả xóm xà-lim chỉ một mình tôi thì báo với chỉ gì! Và đăng lên báo đề cho ai đọc?

Chỉ một việc còn con đường được một bài báo, cũng thiên nan, vạn nan!

Cuối cùng tôi quyết định đăng lên « báo tường ». Tôi tự bảo: tác giả bài báo là ta, ấn loát là ta, phát hành là ta, và độc giả cũng chỉ có một mình ta!! Nghĩ vậy tôi vui cười một mình. Rồi tôi cố tìm phương kế « đăng » bài báo lên tường, trong phòng xà-lim cho được.

Gặp một chú lính khổ lực (3) (trước có tham gia phong trào quần chúng Nghệ-an) thường đã giúp đỡ tôi trong sinh hoạt, lần này anh ta do dự mãi, cuối cùng đánh liều cho tôi một mẫu bút chì.

Tối hôm đó tôi cố ngủ sớm, mười hai giờ đêm, sau khi đổi gác, nhờ ánh đèn điện xà-lim rất sáng, tôi dậy chép nhanh bài báo lên tường.

Bài báo viết:

« Giống thực dân là giống thú.

Bọn thực dân đánh giá giống người là những giống thú, đó là cơ sở triết lý ăn cướp của chúng; chúng nó là cạp, chúng phải ăn thịt mèo!

Thực tế, giống thực dân vừa là cạp, vừa là beo, là chó sói, là cáo già, và là những loại rắn độc...

Chúng đã tiếp thu, đã tự bồi dưỡng, tự rèn luyện được mọi thủ tinh của tất cả các loại ác thú.

Chúng sử dụng nanh vuốt, chúng tính toán mưu gian, chúng phun hết mọi thứ nọc độc... để cướp giết, bóc lột, ăn thịt giống khác, dân tộc khác. Chúng không từ, ngay cả bọn chúng, các loại thực dân vẫn ăn thịt lẫn nhau... Mục đích của chúng là để được nhồi nhét đầy đủ, tiêu xài ngập cổ, đem xương máu của kẻ khác, dân tộc khác, xây dựng đời sống xa hoa, trụy lạc cho bè lũ chúng...

Một người cách mệnh bị thực dân bắn giết, không giản đơn là chúng đã tiêu diệt được một con thú hèn yếu, trái lại, tinh thần cách mệnh, lý tưởng cách mệnh của chiến sĩ đó đã có tác dụng cổ vũ, giác ngộ hàng ngàn, hàng vạn người bị áp bức, tiến lên quả cảm hy sinh đấu tranh với áp bức, bóc lột...

Sức mạnh của cách mệnh không phải chỉ có thể xác của người cách mệnh. Sức mạnh vĩ đại của cách mệnh phải là tinh thần bất diệt của người cách mệnh ».

Viết được một câu, tôi lại đọc đi đọc lại, xóa bỏ, sửa chữa, nạo vôi, nắn nót, miệt mài viết lại.

Tôi thấy đắc chí vui vui, quên cả mình còn nằm trong xà-lim.

Đột nhiên cửa xà-lim kéo mạnh, cánh cửa mở đập sầm sầm vào tường.

Tôi giật mình quay lại, ba chú lính khổ xanh nhảy vào lưới lê cầm mũi súng chĩa vào tôi.

Tên cai khổ xanh, tay hoa súng sáu, miệng hô: « Giơ tay lên! ».

Tôi nghĩ bụng, chúng làm như chúng bắt quả tang tôi còn phạm một tội ác ghê gớm. Chúng sấn vào, giật cho được cái vũ khí kinh khủng — mẫu bút chì — trong tay tôi.

Nhưng rồi thấy cai khổ xanh lại đổi giọng, như van lơn, như cầu khẩn, miệng run run nói nhỏ nhỏ:

— Anh còn cười à ! Anh muốn giết tôi ! Anh giết cả gia đình tôi à ! Anh viết được, anh thích chí lắm ! Anh có biết cụ Giám biết thì tôi mất lòng cái không ? Anh về đây ngót ba tháng, đội chúng tôi mất lòng, hai cái rồi ! Anh lại muốn làm hại cả tôi !

Vừa nói, hắn vừa sụt sùi, miệng vừa nhỏ nước bọt, tay vừa xoa bài báo tường của tôi !

Bài báo còn chép dở dang, nhưng tôi đành chịu, lên sàn nằm ngủ, để mai dậy sớm lên đường... thiên lý !

Mấy hôm sau tháng 3-1936, tên giám binh Petit đã vội vàng phái một quan một, hai thầy cai, mười chú lính, giải tôi đi nhà đày Lao-bảo, mặc dầu tôi không hề bị « án phát Bảo » như chính quyền Nam triều quy định (4).

Nhà đày Lao-bảo đứng trên đường số 9, giữa biên giới Việt—Lào, trong một thung lũng, có núi cao bao quanh từ phía.

Lao-bảo ngoài các chế độ hà khắc như các nhà đày khác trên toàn đất nước Việt-nam, lại còn thêm một thứ khí hậu ác độc, nóng như thiêu, rét như cắt, với một ổ muỗi độc từ thời phát triển. Mỗi người tù—gọi là trả nợ máu—ít nhất mỗi năm bị hai lần sốt rét, phần lớn là sốt rét ác tính.

Mỗi người tù lại còn hưởng thêm một bộ xiềng sắt từ ba tới năm ki-lô. Một cái đai sắt vòng ở cổ, gắn vào đó một cái xích sắt đeo lưng lẳng giữa ngực, đầu dưới xích kết vào một vòng sắt tròn ngang rốn. Từ cái vòng sắt tròn đó xâu vào hai xích sắt, chạy xuống kết với hai cái vòng sắt đeo vào hai cổ chân. Mỗi phạm nhân đều được đặt chân, ghé cổ vào đe thợ rèn, để được tán nguội những ri-vê bằng thép của vòng cổ, vòng chân ; và để chứng minh suốt đời mày, phải sống hay phải chết không rời được cái xiềng sắt.

Thế mà có chú thương phạm sống dai, mang loảng xoảng, kéo lê cái bộ xiềng như vậy, đi lao động khổ sai, trong mười lăm năm, những vòng xiềng cọ sát vào nhau bị mòn đứt đã phải thay đổi xiềng mới hai lần, anh ta mới được giải phóng, được từ giã cuộc đời tù tội.

Bộ xiềng, mùa nóng bức thì càng nhiệt độ, như đốt cháy da ; mùa rét thì dẫn lạnh, buốt thấu xương. Suốt ngày đêm từ những việc mặc quần, ăn cơm, làm việc, cho đến nằm ngủ, như hình với bóng luôn luôn người tù bị cái xiềng ám ảnh, hành hạ.

Ngoài bộ xiềng « quý giá » của thực dân đó, buổi trưa giờ nghỉ, buổi tối đi làm về, phạm nhân đều phải « chui » chân vào những

thanh cùm lim nặng hàng tạ, cùm xong mới được ăn cơm, đi đại, đi ỉa, đi ngủ.

Cái cùm lim « vĩ đại » vuông vức đồ bốn, năm mươi phân, đầu cùm đội cái mẹt đựng vài bát cơm đồ, với mấy cái đầu cá chuồn, đến mấy ống tre đựng nước uống, nước rửa, treo lưng chừng ; đến cái chốt cùm to bằng cái gối mây, rồi đến mấy ống tre đựng cắt đại, đeo lưng lẳng mé dưới. Một cái cùm lim đựng súng sừng đã tượng trưng, đã phác họa đầy đủ sinh mạng những đời người tù tội—trong cả một thời kỳ của một dân tộc bị nô lệ.

Những hình pháp như vậy vẫn chưa đủ, người tù nào bị phạt còn mang theo suốt đêm ngày, một cái gong ngang cổ và bị cùm xiềng suốt trong xà-lim, không bao giờ có đủ ánh sáng, không khí, và về mùa nắng nóng như thiêu như đốt.

Cứ mỗi buổi : sáng, trưa, chiều, tối, mỗi ngày bốn lần tháo cùm, đóng cùm, Lao-bảo đã phát lên những âm thanh rùng rợn của cảnh địa ngục. Những tiếng vỗ nện ỳnh ỳnh khắp các phòng nhà lao, tiếng xiềng sắt loảng xoảng khắp xó, hòa lẫn với tiếng rên rỉ bi ai của những phạm nhân ốm đau, hoặc thương tật nhưc nhối vì bị đánh đập.

Cần các ngả, bao vây canh gác các lối, giải phạm nhân đi làm, là một đội khổ xanh, luôn luôn lưỡi lê cắm họng súng, chĩa vào phạm nhân. Mỗi tên lại còn được trang bị một cái gậy hèo ; chỉ huy của chúng là nỉ ứng tên gác ngục nhà nghề, súng lục bên hông, tay cầm roi da, sát khí hầm hăm.

Từ vụ phạm nhân Lao-bảo bạo động, cướp đồn lính khổ xanh năm 1915 (?) tới 1930 tất cả phạm nhân mỗi năm bốn « công-voa » (5) bị đày lên Lao-bảo, phần lớn bị giết dần giết mòn. Vụ Duy Tân khởi nghĩa riêng tỉnh Quảng-ngãi có 40 chiến sĩ bị đày Lao-bảo, chỉ một thời gian ngắn, không còn một ai sống sót.

Quan ba khổ xanh, kiêm gác ngục thường xuyên hạ lệnh : một tên lính giết được một phạm nhân « muốn vượt ngục » thì được thăng một cấp. Mỗi tên lính mỗi buổi, giải phạm nhân đi làm về, phải tới bàn giấy gác ngục, nộp cái gậy hèo đã đập nát, lĩnh cái gậy mới. Nếu cái gậy nào còn nguyên, không dính máu phạm nhân, thì tên lính ấy bị phạt.

Những tên cai, lính, tàn ác tha hồ đánh đập bắn giết. Có nhiều tên đội, cai... đã tìu uổng hàng ngày chơi đùa giải trí, bằng cách lột quần áo phạm nhân, treo, trói vào cây gỗ đồng đầy gai nhọn, rồi mới hạ lệnh cho lính dùng gậy hèo nện vào đầu, vào lưng, vào mông... toàn thân thịt nát, máu tuôn...

Nhưng nhiều tên lính mê tin sợ oan hèn báo oán, mỗi lần giết phạm nhân đi làm phải nện gậy vào gốc cây, vào hòn đá đập nát, mới quất vào phạm nhân một vài roi được dính máu để có thể trả hèn cũ, lính hèn mới.

Lại có những tên lính hai ba năm không được lên cấp, đành phải thương lượng với phạm nhân, thường lệ chúng nói:

— Tao vào lính một lần, người ta đều được lên cấp, lên cal, lên cả trên « côi » (6), vì tao sợ âm oán, nhưng lính trơn mãi thì tao thấy nhục lắm. Nên tao cho mày « dăm xu » (7) muốn ăn chuối, ăn xôi gì, trước khi chết, thì ăn. Khi tao bắn thì quay mặt trông sang chỗ khác, và oan hèn cũng không nên nhớ tới tao ! ...

Nhưng mảnh khốc phổ biến của quan Quân, ngài Đột, thầy Cai, bác Bếp, chú Lính (8), là ném một vật gì như cái nón, cái khăn... vào bụi cây, xuống suối, bên mé đường rồi hạ lệnh cho phạm nhân chui xuống nhặt... thế là chúng bắn sau lưng để có hai tác dụng: một là lấy cơ phạm nhân đã chạy trốn, hai là kẻ bị giết không trông thấy mặt hung thủ, sẽ không báo oán được (9).

Có nhiều phạm nhân không chịu đựng nổi nhục hình hàng ngày, hàng tháng, và năm này qua năm khác, đành yêu cầu chúng bắn đi, bắn đi cho thoát kiếp tù tội.

Lao-bảo đã thể hiện đầy đủ một cảnh địa ngục trần gian. Các nhà tôn giáo, giàu óc tưởng tượng « phác thảo » cảnh địa ngục dưới âm ty không hiểu có đủ khả năng thể hiện được đầy đủ, cụ thể, mọi dụng cụ, mọi hình phạt, mọi mảnh khốc tàn ác như cảnh nhà đầy Lao-bảo đã thực tế thi hành không?

Tôi tới Lao-bảo, mặc dầu còn bị cùm xiềng, nhưng các chế độ đối với tù chính trị như đánh đập đã căn bản thủ tiêu, sinh hoạt đã một bước cải thiện vì trong sáu năm qua hàng ngàn đồng chí, sau phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, và các tỉnh miền Trung bị đẩy lên đó đã đổ bao nhiêu xương máu hàng ngày, hàng giờ đấu tranh với địch, đưa đến từng bước thắng lợi.

Mặt khác, tôi thấy phần khởi vì tuy chế độ nhà tù hà khắc, nhưng tổ chức quản lý lại rất sơ hở — và hàng chục năm nay chưa ai nghĩ tới việc trốn thoát nhà tù.

Tôi được gặp đồng chí Lợi Rền, một công nhân người nhà máy Trường-thị (Vinh) sinh năm 1905 — đồng chí Nguyễn Lợi người giống cao, khỏe mạnh, vai rùa, chân sếu, bước đi ngắt ngững — vui tươi, luôn miệng bỏ bô. Mọi người đều biết đồng chí Lợi Rền chân thành, cởi mở, sẵn sàng giúp đỡ anh em, sẵn

sàng hy sinh chống địch. Ở nhà máy Trường-thị hàng ngày đồng chí đương đầu chống mọi hành động đàn áp, bóc lột của địch, chỉ đạo các cuộc đấu tranh biểu tình, và cũng đứng đầu trong danh sách sổ đen của mật thám. Đồng chí Nguyễn Lợi từ 1927 — 29 đã cùng làm việc với tôi ở trong Đảng Tân-Việt. Sang Đông-dương cộng sản Đảng đồng chí Nguyễn Lợi được cử làm bí thư xứ ủy Trung-kỳ, trong thời kỳ Xô-viết Nghệ Tĩnh. Đầu 1932 bị bắt, tòa án Nghệ-an kết một án xử tử và hai án khổ sai chung thân. Sau xét lại không đủ chứng cứ, Nam triều hủy án xử tử, còn giữ lại hai án khổ sai chung thân. Đồng chí Lợi đã giới thiệu cho tôi đồng chí Linh.

Đồng chí Trương Văn Linh sinh 1903, quê Nghi-lộc Nghệ-an, trốn sang Thái-lan rồi Quảng-châu (Trung-quốc) 1925 (một tổp với Phạm Hồng Thái), học tại trường Lục quân Hoàng-phổ (Quảng-châu). Đồng chí Linh giảng người tâm thước, gương mặt khô ngô, trán cao mũi dọc dừa, nước bước khoan thai, tính tình điềm đạm. Mười ba năm vô cùng gian khổ trong nhiều nhà tù, đồng chí Linh vẫn hòa nhã với mọi người, nhưng rất cứng rắn với địch. Từ 1925 hoạt động trong Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và từ 1930 trong chi bộ Đông-dương cộng sản Đảng ở Trung-quốc. Đầu năm 1931 thì bị giặc Pháp bắt ở Hồng-kông.

Giặc Pháp đã giao cho bọn quan lại Nam triều ở Nghệ-an kết án khổ sai chung thân về tội xuất dương ().

Ba chúng tôi tranh thủ thời cơ bàn ngay kế hoạch vượt khỏi Lao-bảo.

(Còn nữa)

(1) Aux armes! Tiếng chào quan to của lính Pháp.

(2) « Tên không mồm »: tên xếp Hỏa Lò không bao giờ ai trông thấy mồm, vì quá nhiều râu. Anh em tù gọi nó là « tên không mồm ».

(3) Lính khố xanh trực thuộc giám binh Tây, gác nhà lao. Lính khố lục thuộc Lính binh Nam triều, quản lý sinh hoạt của phạm nhân.

(4) Trung-kỳ (Trung bộ), giặc Pháp nhận là một xứ bảo hộ, nên nó lập một chính quyền bù nhìn gọi là Nam triều. Thông qua bù nhìn, chúng thi hành những chính sách vô cùng tàn ác, theo các luật lệ Gia-long, một tên vua tàn ác sáng lập nhà Nguyễn.

Nhà đầy Lao-bảo có lễ độ tàn ác riêng so với các nhà tù tàn bạo khác. Hầu hết phạm nhân tới đó (từ 1930 về trước) đều phải chịu

(Xem tiếp trang 64)

NHỮNG NGƯỜI XÁ Ở TÂY-BẮC

(Tiếp theo)

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

Pho-rê-xơ có viết một vài nét về người Sô và người Sek. Về người Sô: « Da màu nâu xẫm, đen hơn người Lào, nhưng không bằng người Khả; tóc thẳng và uốn, rộng hoặc hẹp; mắt thẳng ngang, sắc đen, không có nếp mí; mũi thường bè... Nhìn chung, họ có mặt hơi dô, đầu dài hay trung bình; chiều cao thân xấp xỉ quanh 1.60m » (sách đã dẫn, trang 177). Về người Sek: « Da màu nâu, tóc thẳng hay uốn, mắt không có nếp mí, mũi khá rộng, mặt hơi dô, sọ ngắn hay trung bình, chiều cao thân trung bình » (sách đã dẫn, trang 334).

Ngoài mấy dòng sơ lược trên đây, không có chi tiết gì thêm nữa. Bổ sung cho chỗ khuyết này, ta có tài liệu chi tiết về các tộc người ở Quảng-bình: Vân-kiều, Mong Coong, Khùa, Mây. Khác với sự phân hóa giữa người Xá và các nhóm Khả ở Lào, điều ít ngờ tới là người Xá với các tộc ở Quảng-bình lại rất tương đồng với nhau nếu chỉ xét trên những đặc điểm metric. Hãy thử làm một sự so sánh cụ thể giữa hai nhóm — Xá Khmu (Tây-bắc) với Vân-kiều (Quảng-bình).

Bảng 2

So sánh các đặc điểm metric giữa Khmu và Vân-kiều

Các nhóm Đặc điểm	Nam		Nữ	
	Khmu (n = 56)	Vân-kiều (n = 161)	Khmu (n = 41)	Vân-kiều (n = 146)
Chiều cao thân	155.5	155.7	147.5	146.0
Bề dọc đầu	185.7	183.4	178.0	174.7
— ngang đầu	146.6	145.2	141.9	140.1
— rộng nh. nh. trán	103.5	105.4	100.1	102.8
— rộng gò má	137.6	138.1	131.5	131.6
— rộng hàm dưới	106.0	105.5	99.7	99.3
— cao mặt b. k.	185.2	181.6	173.3	170.8
— cao mặt h. t. (se)	109.0	112.7	102.0	103.2
— cao mũi (ngấn mày)	51.8	52.3	48.8	49.5
— cao mũi (se)	43.8	46.2	40.6	42.4
— rộng mũi	38.2	38.5	35.0	35.4
— rộng miệng	52.7	52.3	50.1	50.1
— cao môi trên	16.2	14.5	14.0	13.1
— dày hai môi	19.0	19.4	18.8	19.1
Chỉ số đầu	79.8	79.4	79.8	80.2
— mặt h. t (se)	79.3	81.6	77.4	78.4
— mũi (se)	85.5	83.4	87.2	83.8

Sự tương đồng về những đặc điểm metric giữa các tộc Xá với các nhóm khác ở Quảng-bình cũng tương tự hay gần tương tự như trường hợp vừa nêu lên giữa Khmu và Vân-

kiều. Nhưng khi xét đến các đặc điểm mô tả thì xuất hiện sự khác biệt. Cũng thử tiến hành một so sánh như trên giữa tộc Khmu và Vân-kiều :

Bảng 3

So sánh các đặc điểm mô tả giữa Khmu và Vân-kiều.

Các nhóm Đặc điểm (% và chuẩn số trung bình)		Nam		Nữ	
		Khmu	Vân-kiều	Khmu	Vân-kiều
Da { (sáng màu (ch. số 0-1) (xăm màu (ch. số 3)		21.4	9.3	51.2	14.4
		35.7	52.8	12.2	43.2
	μ	2.14	2.43	1.59	2.28
Mắt sáng màu	(ch. số 3)	53.5	69.0	36.6	62.3
	μ	2.50	2.68	2.27	2.61
Khe { hẹp (ch. số 1) mắt { rộng (ch. số 3)		17.9	10.6	46.3	13.7
		14.3	11.8	2.4	12.3
	μ	1.94	2.01	1.56	1.98
Mắt xiên	(ch. số 3)	16.1	16.0	19.5	17.8
	μ	2.16	2.14	2.19	2.17
Nếp mí góc	(% thể hiện)	58.9	27.3	53.7	34.8
	μ	0.73	0.40	0.80	0.53
Nếp mí trên	(% thể hiện)	83.6	42.9	80.5	45.9
	μ	1.15	0.65	1.27	0.71
Độ dỏ vòm mày	(ch. số 3)	—	18.0	—	2.1
Mặt dẹt ngang	(ch. số 1)	96.4	25.5	97.6	39.7
Gò má dỏ nhiều		16.1	7.5	9.8	9.6
Dầu mũi hếch		46.4	80.7	46.3	91.1
Lõm cằm vát		26.7	34.2	34.1	42.7

Bảng 3 cho thấy sự thể hiện, một bên, những tính chất của nhóm loại hình inđônêdiên ở tộc Vân-kiều và một bên, những tính chất của tộc Nam—Á ở tộc Khmu. Sự khác biệt này còn rõ nét hơn nữa nếu so sánh với các nhóm ở Quảng-bình những tộc người Xá khác (Kháng hay La-ha) mà ở họ tính chất Nam—Á thể hiện rõ nét hơn tộc Khmu.

Tóm lại sự so sánh các tộc người Xá ở Tây-bắc thuộc nhóm loại hình Nam—Á với các tộc Khả ở Lào và những tộc đồng bào miền núi Quảng-bình thuộc nhóm loại hình inđônêdiên dẫn tới nhận xét sau đây: Hai nhóm loại hình inđônêdiên và Nam—Á có nhiều nét tương đồng bên cạnh những nét đặc biệt. Để phân biệt chúng không thể chỉ dựa vào loại đặc điểm metric, càng không thể dựa vào từng đặc điểm riêng biệt, mà phải kết hợp cả hai loại đặc điểm metric và mô tả, nhất là các đặc điểm mô tả.

Nhận xét trên đây có ý nghĩa quan trọng vì một phần nào đã bao hàm nội dung khái

niệm inđônêdiên và Nam—Á, nói lên mối quan hệ nhất định giữa hai nhóm loại hình, đồng thời gợi nên những suy nghĩ rất cơ bản về quá trình hình thành người Xá nói riêng và quá trình hình thành nhóm loại hình Nam—Á nói chung ở vùng Đông-nam châu Á.

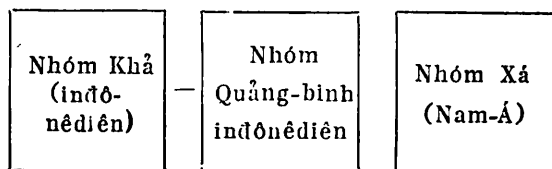
Thật vậy, ta hãy trở lại với các nhóm người Xá và đi sâu phân tích các yếu tố về thành phần nhân chủng đã hình thành ra họ. Ta thấy bên cạnh những nét điển hình của người Nam—Á thể hiện trên nước da tương đối sáng màu, hình tóc thẳng, mức độ phát triển yếu của lông trên thân, kích thước phần mặt tương đối rộng, gò má dỏ nhiều, nét mỏng môi đậm ở vùng mắt, vùng mũi, với chỉ số mũi rộng trung bình v.v... lại có những nét thường gặp ở người inđônêdiên như chiều cao thân rất thấp, chỉ số đầu đa số dài trung bình, chỉ số mặt thiên về loại mặt ngắn và quá ngắn... Mức độ kết hợp hai yếu tố thành phần này không đồng đều trong các nhóm người Xá được nghiên cứu: ở nhóm Khmu, thành phần in-

đônêdiên thường đậm nét hơn. Ví như so sánh với các nhóm Kháng và La-ha thì người Khmu có tầm người thấp hơn, đầu dài hơn, mũi rộng hơn, cánh mũi dỏ hơn, da đen hơn, tỷ số người có tóc uốn cao hơn, có sống mũi lõm nhiều hơn... Vậy là ở người Xá, bên cạnh yếu tố Nam-Á là thành phần cấu tạo chủ yếu, còn có yếu tố indônêdiên, thể hiện trên các mức độ khác nhau tùy từng nhóm. Nếu đem so sánh người Khá ở Lào và các tộc miền núi tỉnh Quảng-bình đều thuộc nhóm loại hình indônêdiên với người Xá Tây-bắc thuộc nhóm loại hình Nam-Á thì trước mắt ra rõ ràng vẽ ra một bức tranh trong đó nội dung cấu tạo là hai yếu tố indônêdiên và Nam-Á đã diễn ra đậm nhạt theo hai hướng trái chiều nhau theo như sơ đồ sau đây: (xem Bảng 4, cột bên)

Sơ đồ trên đây mặc nhiên gợi ý một sự chuyển biến giữa các nhóm loại hình — Nam Á trở thành indônêdiên và indônêdiên trở thành Nam Á. Đối với người Xá Tây-bắc thì đó

Bảng 4

Sơ đồ về mối quan hệ giữa các nhóm Khá, Quảng-bình và Xá



Thành phần indônêdiên tăng dần, thành phần Nam-Á giảm dần

Thành phần indônêdiên giảm dần, thành phần Nam-Á tăng dần

là sự chuyển biến thứ hai. Các nhóm Quảng bình có thể coi như đại diện cho một trong những khâu trung gian trong sự chuyển biến này. Tóm lại: sự hình thành các nhóm người Xá Tây bắc, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi, chính là kết quả một quá trình chuyển biến từ những loại hình indônêdiên trở thành Nam-Á.

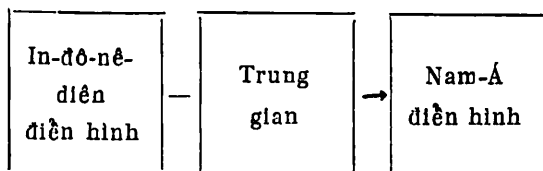
D — TỪ NGƯỜI XÁ TỚI NHÓM LOẠI HÌNH NAM-Á VÀ NHỮNG NGƯỜI MONGÔLÔIT PHƯƠNG NAM

«Loại hình Nam-Á—kết quả một quá trình chuyển biến từ các loại hình indônêdiên»: đó là một phát hiện sơ dĩ có được là dựa trên cơ sở tài liệu nghiên cứu về người Xá Tây-bắc, kết hợp với các tài liệu về những tộc người ít nhiều có quan hệ gần gũi với họ. Thật vậy, hai thành phần nhân chủng Nam-Á và indônêdiên, tuy đã được nhắc tới bấy lâu nay, song nội dung các khái niệm này cũng chưa xác định được rõ ràng, chưa kể đến vấn đề về quá trình hình thành ra chúng. Không ít nhà nghiên cứu khi phát biểu về tiền sử Đông-dương vẫn cho rằng người indônêdiên cũng như người mongôlôit ở vùng này là những chủng tộc có nguồn gốc rất khác nhau và sự có mặt hiện nay của họ là kết quả của những cuộc thiên di: người indônêdiên xuất phát từ một miền lục địa phía tây và người mongôlôit thì từ phương bắc (H. Mansuy, 1931). Gần đây hơn, Nam-Á và indônêdiên vẫn còn được xem là những yếu tố nhân chủng khác nhau xa, nhưng thực tiễn đã buộc phải xác nhận những loại hình trung gian giữa họ là có thực. Nhà nhân học và dân tộc học Liên-xô Chêbôxarôp viết: «Mặc dù có sự khác biệt cơ bản về hình thái giữa các thành phần này (tức Nam-Á và indônêdiên; N.Đ. Khoa chú giải), hơn nữa mặc dù chúng thuộc về hai đại chủng khác nhau, nhưng chúng lại tỏ ra có quan hệ với nhau bằng vô số các loại hình trung gian,

cũng như bằng tính cách xen kẽ phức tạp của địa vực cư trú trong sự phân bố hiện nay của chúng» (N.N. Chêbôxarôp, 1947; trang 46—47). Về quá trình hình thành loại hình Nam-Á thì chưa có ý kiến rõ ràng. Chính Chêbôxarôp, do tiến hành nghiên cứu nhân học người Trung-quốc mà phát hiện hai hướng phân hóa của người mongôlôit phương bắc và phương nam về mặt hình thái, song cũng không đề cập tới sự hình thành của người mongôlôit phương nam vì lẽ chưa có những tài liệu cụ thể về vấn đề này (sách đã dẫn, 1947; trang 59). Cho nên đây là một vấn đề phức tạp mà những điều trình bày trong bài viết này chỉ là một số suy nghĩ bước đầu. Cần nói thêm: Vấn đề nguyên nhân hay động lực của quá trình cũng là những điều phải được nghiên cứu và giải đáp, song ở đây chúng tôi chưa đủ điều kiện đề cập tới. Về trung tâm hình thành người Nam-Á và người mongôlôit phương nam thì theo Chêbôxarôp, đó là miền nam Trung-quốc, rồi từ đó về sau họ mới lan tràn xuống phương Nam — tới các khu vực Đông-dương và In-đô-nê-xi-a (sách đã dẫn, 1947 — trang 61; 1951 — trang 343). Song theo chúng tôi thì sự chuyển biến từ những loại hình indônêdiên trở thành Nam-Á mà quá trình hình thành người Xá Tây-bắc là một hình ảnh cụ thể chính là một quá trình chủ yếu đã và đang tiếp tục diễn ra ở Đông-dương và ở cả các khu vực khác nữa của vùng Đông

Nam châu Á. Như vậy đó là một quá trình rộng rãi và phổ biến trên một địa vực rộng lớn mà kết quả sẽ làm cho các loại hình nhân chủng tác động lên nhau, dịch lại gần nhau, bớt dần tính cách khác biệt, tăng dần tính cách tương đồng. Trong quá trình chuyển biến này mà một trong những yếu tố quy định chủ yếu là điều kiện lịch sử — xã hội chứ không phải điều kiện sinh học hay tự nhiên nên mọi khuynh hướng trái chiều — Nam Á trở thành indônêdiên, tại một nơi, một lúc nào đó, nếu có xảy ra thì cũng chỉ là một trường hợp cá biệt và tạm thời. Do đó có thể khái quát thêm một bước sơ đồ đã nêu lên ở bảng 4:

Bảng 5
Sơ đồ khái quát về quá trình hình thành loại hình Nam-Á



Trong sơ đồ này khâu trung gian có thể là những loại hình indônêdiên (kém điền hình), hoặc những loại hình Nam-Á (kém điền hình) với tất cả các kiểu thể hiện (variant) của chúng. Những tộc người vùng núi Quảng-bình, các tộc Khá ở Lào hay Xá Tây-bắc đều có thể coi là hình ảnh cụ thể của các «variant» này. Trong số các loại hình trung gian, có khi ta sẽ gặp phải một số trường hợp «trung gian triệt để» mà việc xét xem vị trí phân loại ở phía này hay phía kia làm cho phân vân do tỷ trọng các thành phần indônêdiên hay Nam-Á không xác định được rõ rệt. Nếu thực tế có xảy ra tình hình như vậy thì điều đó càng phù hợp với giả thiết đã nêu trong sơ đồ mà việc vận dụng sẽ cho phép tiên đoán và giải thích được mọi trường hợp biểu hiện ít nhiều phức tạp của các loại hình nhân chủng ở vùng Đông - Nam châu Á — một khu vực vốn nổi tiếng (và cũng rất hấp dẫn đối với người nghiên cứu) về tính cách phong phú của sự giao lưu các nền văn hóa và các cộng đồng người. Tính cách phong phú và phức tạp này đã diễn ra khá cụ thể như đã thấy một phần về phương diện nhân chủng. Đó cũng chính là một đặc trưng của xã hội loài người vì, khác hẳn với trường hợp đã xảy ra trong tự nhiên đối với động vật giới mà các dạng trung gian kém thích ứng thường đi đến tuyệt diệt, trái lại đối với động vật giới mà các dạng trung gian lại sinh ra và

phát triển vô cùng phong phú ở những nơi chúng có điều kiện nảy sinh. Hiện tượng này được chứng minh không chỉ trên tài liệu nhân chủng học về các cư dân hiện tại mà còn trên tài liệu cổ nhân học. Thật vậy như chúng tôi đã có dịp trình bày, ngay trên các sọ cổ phát hiện trên đất nước ta «sự phân biệt loại hình indônêdiên và Nam-Á không phải lúc nào cũng dễ dàng. Có những sọ như sọ Vinh-quang VQ₂M₁, VQ₂M₄₆ vừa có những nét xem là indônêdiên, vừa có những nét xem là Nam-Á» (1970).

Nhưng nội dung của quá trình chuyển biến và hình thành nhóm loại hình Nam-Á là gì? Thực chất đó chính là một giai đoạn nằm trong quá trình mongôlôit hóa ngày một đậm nét các nhóm cư dân ở vùng Đông-Nam Á, một quá trình cũng diễn ra phổ biến và rộng rãi mà điểm bắt đầu của nó sớm hơn nhiều so với quá trình hình thành nhóm loại hình Nam-Á từ các loại hình indônêdiên cổ xưa và hiện nay. Nghĩa là tự bao giờ? Từ khi có sự tiếp xúc đầu tiên giữa hai đại chủng mongôlôit và nêgôrô — ôxtoralôit hoặc là từ khi có những tác động quyết định lên những loại hình ít nhiều còn mang tính chất trung tính hay nguyên hình (neutre, prototype) tương tự như loại hình Tam-pong phát hiện ở Thượng Lào, mà kết quả dẫn tới sự hình thành những loại hình indônêdiên đầu tiên — tức là những người mongôlôit phương nam đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Vậy là quá trình mongôlôit hóa ở vùng này đã gồm hai giai đoạn cơ bản — giai đoạn hình thành nhóm loại hình indônêdiên và giai đoạn hình thành nhóm loại hình Nam-Á. Hai giai đoạn này đã tiến hành không đồng thời, nghĩa là mang tính chất giai đoạn rõ rệt: giai đoạn thứ nhất diễn biến trong suốt thời đại đá mới, có thể khởi đầu từ thời đại đá giữa; giai đoạn thứ hai — trong suốt thời đại kim khí cho tới ngày nay, có thể khởi đầu từ cuối thời đại đá mới. Hiện nay giai đoạn thứ hai (quá trình hình thành các loại hình Nam-Á) đang phát huy tác dụng chủ yếu ở vùng địa vực mà nó nảy sinh, trong khi giai đoạn thứ nhất (quá trình hình thành các loại hình indônêdiên) đã hoàn thành những khâu cơ bản, mặc dù ở nơi này, nơi khác, có những loại hình indônêdiên mới vẫn được sinh ra. Nhưng phải nói rằng giả thiết nêu lên vì chỉ đề cập tới những phương hướng bao trùm nên còn rất sơ lược so với hiện thực. Ví như bên cạnh hai giai đoạn chủ yếu trên đây của quá trình mongôlôit hóa còn có thể xảy ra những giai đoạn trung gian, nhất là động lực của quá trình hay của từng giai đoạn

thì chắc không phải hoàn toàn như nhau trong mọi nơi, mọi lúc.

Tóm lại, những vấn đề chúng tôi trình bày trong phạm vi bài viết này chính là những vấn đề rất cơ bản cần được sáng tỏ trong việc tìm hiểu nguồn gốc và quá trình hình thành những người mônggôlôit phương Nam tại một địa vực rộng lớn — Đông Nam châu Á, bao gồm một số cư dân đông đảo bằng khoảng 1/15 dân số toàn thế giới. Địa vực này đã từng là cái nôi sản sinh ra nhiều loại hình chủng tộc, hoặc còn tiếp tục tồn tại và phát triển tại đây, hoặc đi tới các vùng địa vực khác, đã từng chứng kiến nhiều sự kiện vĩ đại trong lịch sử tiến hóa của nhân loại, kể cả sự phát sinh ra loài người. Tình hình đó làm cho Đông Nam Á trở thành một vùng giao lưu nhân chủng đặc biệt có sức sống mãnh liệt và dồi dào, khởi đầu từ những ngày xa xăm của lịch sử, rồi phát triển và tiếp diễn cho tới ngày nay. Chúng ta biết rằng theo quy luật di truyền, tại các trung tâm hình thành loài hay loài phụ thì quá trình đó xảy ra mãnh liệt nhất,

và cũng tại đây luôn luôn xuất hiện những đột biến di truyền (mutation) phá vỡ những cân bằng gen, tạo tiền đề cho sự biến đổi liên tục những kiểu di truyền (genotype); sự xuất hiện thường xuyên các đột biến di truyền mới sẽ làm tăng cường tác động của sự chọn lọc tự nhiên và thúc đẩy quá trình tạo thành loài và chủng. Đó là những nguyên lý sinh học đã được kiểm nghiệm. Đối với loài người chắc cũng không thể khác, tuy rằng tác động của chọn lọc tự nhiên ở đây thông qua môi trường xã hội mà hiệu lực đã thay đổi về bản chất: Đông Nam châu Á đã từng là một vùng tạo chủng mãnh liệt như thế. Vì vậy quá trình hình thành các loại hình nhân chủng vẫn đang tiếp tục trong tương lai, những loại hình nhân chủng mới vẫn tiếp tục hình thành. Rồi đây những tài liệu nhân học và cổ nhân học thu thập được ngày một dồi dào sẽ bổ sung cho phần tài liệu còn ít ỏi hiện nay và sẽ giúp chúng ta tìm hiểu đầy đủ hơn về những điều mà nội dung bài viết này mới chỉ là một phác họa bước đầu.

Tháng 9-1970

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bernard N. — « Les Khas, peuple inculte du Laos français. Notes anthropologiques et ethnographiques ». Extr. *Bull. de Geogr. historique et descriptive*; 1904.

Bernard N. — « Les populations indigènes du Laos et du Cambodge ». *Etudes de sociologie coloniale*. Paris 1907.

Fraisse A. — Les tribus Sek et Khas de la province de Cammon (Laos). *Bull. S^{te} des études indochinoises*. Nouvelle série, T. XXV, n° 3, 3^e trim; Saigon 1950 (pp. 333 — 350).

Fraisse A. — « Les tribus So de la province de Cammon (Laos) ». *Bull. S^{te} des études indochinoises*. Nouvelle série, T. XXV, n° 2, 2^e trim; Saigon 1950 (pp. 171 — 185).

Mansuy H. — *La préhistoire en Indochine*. Paris 1931.

Nguyễn Đình Khoa. — « Thử tìm hiểu đặc điểm nhân chủng người Việt ». *Nghiên cứu lịch sử*, số 113, tháng 8-1968.

Nguyễn Đình Khoa. — « Thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc miền núi tỉnh Quảng-bình ». *Nghiên cứu lịch sử*, số 121, tháng 4-1969.

Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường. — « Những người cổ ở Việt-nam ». Báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu chuyên đề về thời đại Hùng vương ». Ủy ban Khoa học xã hội, tháng 7-1970 (tư liệu Viện Khảo cổ).

Tcheboksarov N.N. — « Về vấn đề nguồn gốc người Trung-quốc ». Tạp chí *Dân tộc học Xô-viết*, số 1-1947, trang 30 — 70 (bản tiếng Nga).

Lêvin M.G. và Tcheboksarov N.N. — « Cuộc chiếm lĩnh vùng Đông Á và Đông Nam Á thời cổ đại bởi con người ». Trong tập công-trình của Viện Dân tộc học Liên-xô; tập XVI; Mạc-tư-khoa 1951 (trang 325 — 354, bản tiếng Nga).

PHỤ LỤC

Đặc điểm metric các nhóm Xã (nam)

CÁC NHÓM ĐẶC ĐIỂM	K H M U		KHÁNG		LA-HA (Chiềng-xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tổng hợp)	
	n : 56		n : 54		n : 45		n : 31		n : 76	
	M ± m	6	M ± m	6	M ± m	6	M ± m	6	M ± m	6
Chiều cao thân	155.5 ± 0.5	3.8	154.2 ± 0.7	5.1	158.4 ± 0.7	4.9	153.9 ± 1.0	5.4	156.2 ± 0.9	5.2
Bề dọc đầu	185.7 ± 0.7	5.5	181.3 ± 1.0	7.6	180.9 ± 0.9	6.0	183.6 ± 1.5	8.3	182.3 ± 1.2	7.2
— ngang đầu	146.6 ± 0.7	5.5	146.5 ± 0.7	5.3	146.1 ± 0.7	4.8	146.1 ± 0.9	5.0	146.1 ± 0.8	4.9
— rộng nh. nh. trán	103.5 ± 0.5	4.0	104.3 ± 0.6	4.4	106.3 ± 0.6	4.2	101.5 ± 0.8	4.4	103.9 ± 0.7	4.3
— rộng gò má	137.6 ± 0.5	4.0	138.1 ± 0.7	5.4	137.4 ± 0.7	4.8	135.3 ± 0.9	4.9	136.4 ± 0.8	4.9
— rộng hàm dưới	106.0 ± 0.8	6.0	106.8 ± 0.8	5.9	104.9 ± 0.8	5.4	101.7 ± 1.0	5.7	103.3 ± 0.9	5.6
— cao mặt b.k.	185.2 ± 1.1	8.4	179.8 ± 1.0	7.3	178.6 ± 0.9	6.3	186.4 ± 2.2	9.5	182.5 ± 1.6	7.9
— cao mặt h.t (ng. m.)	117.9 ± 0.9	6.6	116.8 ± 0.8	6.2	116.3 ± 0.9	6.0	118.2 ± 1.2	7.4	117.3 ± 1.1	6.7
— cao mặt h.t (g.m.)	109.0 ± 0.8	6.0	108.3 ± 0.8	6.0	109.4 ± 0.9	5.8	110.9 ± 1.3	7.0	110.2 ± 1.1	6.4
— cao mũi (ng. m.)	51.8 ± 0.5	3.6	52.7 ± 0.4	3.0	50.3 ± 0.5	3.2	52.7 ± 0.7	4.0	51.5 ± 0.6	3.6
— cao mũi (g.m.)	43.8 ± 0.4	3.3	46.7 ± 0.4	2.7	45.2 ± 0.6	3.8	45.7 ± 0.7	3.8	45.5 ± 0.7	3.8
— rộng mũi	38.2 ± 0.3	2.3	37.9 ± 0.4	2.7	36.5 ± 0.4	2.7	36.9 ± 0.4	2.5	36.7 ± 0.4	2.6
— rộng miệng	52.7 ± 0.4	3.3	51.5 ± 0.5	3.5	50.6 ± 0.4	2.9	51.8 ± 0.5	2.6	51.2 ± 0.5	2.8
— cao môi trên	16.2 ± 0.3	2.4	16.1 ± 0.3	2.0	15.0 ± 0.3	2.2	14.2 ± 0.4	2.0	14.6 ± 0.4	2.1
— dày hai môi	19.0 ± 0.4	2.7	18.1 ± 0.4	3.1	19.3 ± 0.3	2.3	18.7 ± 0.5	3.0	19.0 ± 0.4	2.7
Chỉ số đầu	79.8 ± 0.4	3.3	80.8 ± 0.5	3.5	80.3 ± 0.5	3.1	79.7 ± 0.7	3.8	80.0 ± 0.6	3.5
— hàm dưới trán	102.0 ± 0.8	5.8	102.5 ± 0.6	4.8	97.5 ± 0.5	3.4	100.6 ± 1.0	5.8	99.1 ± 0.8	4.6
— hàm dưới gò má	76.6 ± 0.4	3.3	77.5 ± 0.4	3.1	76.5 ± 0.4	2.7	75.5 ± 0.6	3.4	76.0 ± 0.5	3.1
— mặt b.k.	75.4 ± 0.5	3.6	77.0 ± 0.5	3.8	76.2 ± 0.4	2.9	72.7 ± 0.7	3.9	74.5 ± 0.6	3.4
— mặt h.t (ng.m.)	85.6 ± 0.6	4.3	84.8 ± 0.6	4.4	84.7 ± 0.5	3.6	88.2 ± 0.9	5.0	86.5 ± 0.7	4.3
— mặt h.t (g.m.)	79.3 ± 0.5	3.9	78.7 ± 0.6	4.4	80.2 ± 0.6	4.3	82.4 ± 0.9	4.8	81.3 ± 0.8	4.6
— mũi (ng.m.)	74.6 ± 0.9	6.6	72.7 ± 0.8	5.6	72.6 ± 1.0	6.8	70.4 ± 1.2	6.6	71.5 ± 1.1	6.7
— mũi (g.m.)	85.5 ± 0.8	6.2	83.5 ± 0.9	5.9	79.8 ± 1.0	7.0	81.0 ± 1.3	7.3	80.4 ± 1.2	7.2

Đặc điểm metric các nhóm Xá (nữ)

Bảng 11

CÁC NHÓM ĐẶC ĐIỂM	K H M U		K H Á N G		LA-HA (Chiềng-xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tổng hợp)	
	n=41		n=58		n=52		n=28		n=80	
	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ
Chiều cao thân	147.5 ± 0.8	4.8	145.0 ± 0.8	6.4	147.7 ± 0.7	4.8	147.5 ± 0.7	3.5	147.6 ± 0.7	4.2
Bề dọc đầu	178.0 ± 1.0	6.4	174.6 ± 0.8	6.2	175.8 ± 0.7	5.2	177.7 ± 1.0	5.1	176.8 ± 0.9	5.2
— ngang đầu	141.9 ± 0.7	4.6	141.1 ± 0.6	4.5	140.5 ± 0.5	3.9	141.0 ± 0.8	4.1	140.8 ± 0.7	4.0
— rộng nh. nh. trán	100.1 ± 0.6	3.8	101.4 ± 0.5	3.7	103.2 ± 0.5	3.4	100.7 ± 0.6	3.2	102.0 ± 0.6	3.3
— rộng gò má	131.5 ± 0.8	4.8	131.2 ± 0.6	4.8	131.5 ± 0.6	4.3	131.2 ± 0.7	3.6	131.4 ± 0.7	4.0
— rộng hàm dưới	99.7 ± 0.8	5.0	99.2 ± 0.6	4.7	96.8 ± 0.6	4.2	98.0 ± 0.8	4.0	97.4 ± 0.7	4.1
— cao mặt b.k.	173.3 ± 1.2	7.8	166.1 ± 1.1	8.2	168.4 ± 1.2	8.6	175.7 ± 1.0	4.9	172.1 ± 1.1	6.8
— cao mặt h.t (ng.m.)	111.6 ± 0.8	5.0	108.8 ± 0.8	6.4	108.8 ± 0.8	6.0	110.2 ± 0.9	4.9	109.5 ± 0.9	5.5
— cao mặt h.t (g.m.)	102.0 ± 0.7	4.3	100.1 ± 0.7	5.5	101.7 ± 0.9	6.2	101.3 ± 0.9	4.8	102.0 ± 0.9	5.5
— cao mũi (ng.m.)	48.8 ± 0.6	3.8	47.9 ± 0.5	3.5	46.3 ± 0.5	3.6	47.1 ± 0.6	3.4	46.7 ± 0.6	3.5
— cao mũi (g.m.)	40.6 ± 0.5	3.2	40.9 ± 0.4	3.2	41.0 ± 0.5	3.4	40.3 ± 0.5	2.6	40.7 ± 0.5	3.0
— rộng mũi	35.0 ± 0.3	1.6	34.1 ± 0.2	2.0	34.3 ± 0.3	1.8	34.3 ± 0.3	1.6	34.3 ± 0.3	1.7
— rộng miệng	50.1 ± 0.5	3.4	48.3 ± 0.4	2.8	49.2 ± 0.5	3.6	49.9 ± 0.6	3.1	49.6 ± 0.6	3.4
— cao môi trên	14.0 ± 0.3	1.8	13.9 ± 0.3	1.6	14.2 ± 0.3	1.9	13.8 ± 0.3	1.6	14.0 ± 0.3	1.8
— dày hai môi	18.8 ± 0.4	2.7	19.0 ± 0.2	2.1	19.2 ± 0.3	1.8	18.3 ± 0.4	2.1	18.8 ± 0.4	2.0
Chỉ số đầu	79.8 ± 0.5	3.3	81.1 ± 0.5	4.2	80.4 ± 0.5	3.4	79.9 ± 0.5	2.4	80.2 ± 0.5	2.9
— hàm dưới-trán	99.5 ± 0.8	4.9	97.9 ± 0.5	4.1	94.7 ± 0.7	4.7	97.2 ± 0.8	4.0	96.0 ± 0.8	4.4
— hàm dưới-gò má	75.8 ± 0.5	3.4	75.6 ± 0.4	3.0	74.6 ± 0.4	3.1	73.9 ± 0.5	2.8	74.3 ± 0.5	3.0
— mặt b.k.	76.3 ± 0.7	4.2	79.2 ± 0.5	4.1	77.9 ± 0.6	4.0	75.4 ± 0.6	2.9	76.7 ± 0.6	3.5
— mặt h.t (ng.m.)	84.7 ± 0.7	4.3	83.1 ± 0.7	5.0	83.1 ± 0.5	3.8	83.9 ± 0.6	3.4	83.5 ± 0.6	3.6
— mặt h.t (g.m.)	77.4 ± 0.6	3.8	76.5 ± 0.6	4.5	78.9 ± 0.5	3.8	78.0 ± 0.7	3.5	78.5 ± 0.6	3.7
— mũi (ng.m.)	72.7 ± 1.1	6.8	71.4 ± 0.7	5.2	74.4 ± 0.7	5.3	71.5 ± 1.0	5.3	73.0 ± 0.9	5.3
— mũi (g.m.)	87.2 ± 1.3	8.1	84.1 ± 0.8	6.5	84.6 ± 0.8	6.1	84.4 ± 0.9	4.8	84.5 ± 0.9	5.5

Bảng III

Đặc điểm mô tả các nhóm Xá (nam và nữ)

CÁC NHÓM ĐẶC ĐIỂM		KHMU		KHÁNG		LA-HA (Chiềng-xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tổng hợp)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Số lượng		56	41	54	58	45	52	31	28	76	80
Thành phần tuổi	I (18-25)	19.6	29.3	16.7	27.6	11.1	11.5	16.1	32.1	13.6	21.8
	II (26-39)	21.4	26.8	25.9	36.2	17.8	30.8	29.0	25.0	13.4	27.9
	III (> 40)	58.9	43.9	57.4	36.2	71.1	57.7	54.9	42.9	63.0	50.3
M		40.1	35.9	31.5	35.7	44.9	40.2	42.8	36.5	43.9	38.4
Màu da	0. Rất sáng da (1-9)	—	2.4	1.9	10.3	—	5.8	—	—	—	2.9
	1. Sáng da (10-14)	21.4	48.8	38.9	22.4	24.4	38.5	35.5	53.6	30.0	46.1
	2. Trung bình (15-18)	42.9	36.6	44.4	67.3	57.8	51.9	51.6	42.8	54.7	47.4
	3. Ngăm đen (19-23)	35.7	12.2	14.8	—	17.8	3.8	12.9	3.6	15.4	3.7
M (0-3)		2.14	1.59	1.72	1.57	1.93	1.53	1.77	1.50	1.85	1.52
Màu mắt	1. Đen	3.6	9.8	—	3.4	—	—	—	14.3	—	7.2
	2. Nâu đen	42.9	53.7	46.3	69.0	57.8	67.3	45.2	57.1	51.5	62.2
	3. Sáng màu	53.5	36.6	51.9	27.6	40.0	32.7	54.8	28.6	47.4	30.7
	4. Hỗn hợp	—	—	1.9	—	2.2	—	—	—	1.1	—
M (1-4)		2.50	2.27	2.56	2.24	2.44	2.33	2.55	2.14	2.50	2.24
I	1.	18.2	16.7	—	6.3	—	—	—	22.2	—	11.1
	2.	81.8	25.0	66.7	75.0	60.0	100.0	60.0	55.6	60.0	77.8
	3.	—	58.3	33.3	18.8	40.0	—	40.0	22.2	40.0	11.1
	4.	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
M (1-4)		1.82	2.42	2.33	2.13	2.40	2.00	2.40	2.00	2.40	2.00
II	1.	—	9.1	—	4.8	—	—	—	28.6	—	14.3
	2.	33.3	91.0	50.0	71.4	75.0	81.3	66.7	42.8	70.9	62.1
	3.	66.7	—	42.9	23.8	25.0	18.7	33.3	28.6	29.2	23.7
	4.	—	—	7.1	—	—	—	—	—	—	—
M (1-4)		2.67	2.00	2.57	2.19	2.25	2.18	2.33	2.00	2.29	2.09
III	1.	—	5.6	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	36.4	50.0	38.7	61.9	50.0	53.3	29.4	66.7	39.7	60.0
	3.	63.6	44.4	61.3	38.1	43.8	46.7	70.6	33.3	57.2	40.0
	4.	—	—	—	—	6.2	—	—	—	3.1	—
M (1-4)		2.64	2.39	2.61	2.38	2.56	2.47	2.71	2.33	2.64	2.40
Màu tóc	3. Hung (6-8)	7.1	7.3	13.0	6.9	6.7	2.8	—	—	3.4	1.4
	4. Đen (27)	92.9	92.7	87.0	93.1	93.3	97.2	100.0	100.0	96.7	98.6
M (0-4)		3.93	3.93	3.87	3.93	3.97	3.97	4.00	4.00	3.97	3.99

CÁC NHÓM ĐẶC ĐIỂM	KHMU		KHÁNG		LA-HA (Chiềng-xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tông hợp)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hình tóc { 1. Thẳng 2. Uốn M (1-3)	80.4 19.6 1.20	90.2 9.8 1.10	92.6 7.4 1.07	94.8 5.2 1.05	86.7 13.3 1.13	88.5 11.5 1.12	93.6 6.4 1.06	92.9 7.1 1.07	90.2 9.8 1.10	90.7 9.3 1.09
Râu { 1. Rất thưa 2. Thưa M (1-5)	92.9 7.1 1.07	— — —	98.1 1.9 1.02	— — —	95.6 4.4 1.04	— — —	90.3 9.7 1.10	— — —	93.0 7.0 1.07	— — —
Lông mày { 1. Rất thưa 2. Thưa M (1-5)	89.3 10.7 1.11	100.0 — 1.00	94.4 5.6 1.06	100.0 — 1.00	88.9 11.1 1.11	100.0 — 1.00	87.1 12.9 1.13	100.0 — 1.00	88.0 12.0 1.12	100.0 — 1.00
Trán { 1. Vát 2. Trung bình 3. Thẳng 4. Dò M (1-4)	— 57.1 39.3 3.6 2.46	— 17.1 75.6 7.3 2.90	— 35.2 64.8 — 2.65	— 12.1 75.9 12.1 3.00	— 40.0 55.6 4.4 2.64	— 25.0 67.3 7.7 2.83	— 45.2 54.8 — 2.55	— 21.4 75.0 3.6 2.82	— 42.6 55.2 2.2 2.60	— 23.2 71.2 5.6 2.83
Vòm mày { 1. Ít dỏ 2. Trung bình 3. Dỏ nhiều M (1-3)	39.3 60.7 — 1.61	78.0 22.0 — 1.22	61.1 38.9 — 1.39	87.9 12.1 — 1.12	40.0 60.0 — 1.60	100.0 — — 1.00	35.5 64.5 — 1.65	75.0 25.0 — 1.25	37.8 62.3 — 1.62	87.5 12.5 — 1.13
Mặt (Trắc diện toànphần) { 1. Thẳng 2. Trung bình 3. Dỏ M (1-3)	42.9 57.1 — 1.58	53.7 44.0 2.4 1.49	44.4 55.6 — 1.56	51.7 48.3 — 1.48	40.0 55.6 4.4 1.64	46.1 53.9 — 1.54	45.2 51.6 3.2 1.58	60.7 39.3 — 1.39	42.6 53.6 3.8 1.61	53.4 46.6 — 1.47
Mặt (bình diện ngang) { 1. Đầy (dẹt) 2. Trung bình 3. Có góc(vát) M (1-3)	96.4 3.6 — 1.04	97.6 2.4 — 1.02	96.3 3.7 — 1.04	100.0 — — 1.00	93.3 6.7 — 1.07	100.0 — — 1.00	90.3 9.7 — 1.10	96.4 3.6 — 1.04	91.8 8.2 — 1.09	98.2 1.8 — 1.02
Gò má { 1. Dỏ nhiều 2. Trung bình 3. Không dỏ M (1-3)	16.1 80.4 3.5 1.87	9.8 87.8 2.4 1.93	27.8 7.22 — 1.72	24.1 75.9 — 1.76	22.2 77.8 — 1.78	26.9 73.1 — 1.73	19.3 77.4 3.2 1.84	14.3 85.7 — 1.86	20.8 77.6 — 1.81	20.6 79.4 — 1.79
Khe mắt (độ mở) { 1. Hẹp 2. Trung bình 3. Rộng M (1-3)	17.9 67.8 14.3 1.94	46.3 51.2 2.4 1.56	33.3 55.6 11.1 1.78	25.9 72.4 1.7 1.76	57.8 42.2 — 1.43	44.2 55.8 — 1.56	41.9 48.4 9.7 1.35	39.3 53.6 7.1 1.68	49.9 45.3 4.9 1.39	41.8 54.7 3.4 1.62

CÁC NHÓM		KHMU		KHÁNG		LA-HA (Chiềng-xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tông hợp)	
ĐẶC ĐIỂM		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Khe mắt (độ xiên)	1. Chữ bát	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	2. Ngang	83.9	80.5	98.1	87.9	95.6	80.8	77.4	75.0	86.5	77.6
	3. Xếch	16.1	19.5	1.9	12.1	4.4	19.2	22.6	25.0	13.5	22.1
M (1 — 3)		2.16	2.19	2.02	2.12	2.04	2.19	2.23	2.25	2.14	2.22
I	1.	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	81.8	75.0	100.0	81.3	100.0	50.0	60.0	55.6	80.0	52.8
	3.	18.2	25.0	—	18.7	—	50.0	40.0	44.4	20.0	47.2
M (1 — 3)		2.18	2.25	2.00	2.19	2.00	2.50	2.40	2.44	2.20	2.47
II	1.	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	100.0	81.8	100.0	90.5	100.0	62.5	66.7	85.7	83.4	74.1
	3.	—	18.2	—	9.5	—	37.5	33.3	14.3	16.7	25.9
M (1 — 3)		2.00	2.18	—	2.10	2.00	2.37	—	2.14	2.17	2.26
III	1.	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	75.8	83.3	96.8	90.5	93.7	96.7	88.2	83.3	91.0	90.0
	3.	24.2	16.7	3.2	9.5	6.3	3.3	11.8	16.7	9.1	10.0
M (1 — 3)		2.24	2.17	.03	2.10	2.06	2.03	2.12	2.16	2.04	2.10
Nếp mí góc	0. Không có	41.1	46.3	40.7	37.9	46.7	44.2	45.2	39.3	46.0	41.8
	1. Ít phát triển	46.4	34.1	40.7	36.2	42.2	32.7	41.9	46.4	42.1	39.6
	2. Trung bình	10.7	12.2	16.7	20.6	11.1	19.2	3.2	10.7	7.2	15.0
	3. Phát triển nhiều	1.8	7.3	1.9	5.2	—	3.8	9.7	3.6	4.9	3.7
M (0 — 3)		0.73	0.80	0.80	0.93	0.65	0.81	0.77	0.79	0.71	0.80
I	0.	—	25.0	33.3	37.9	40.0	—	—	—	20.0	—
	1.	54.5	33.3	33.3	36.2	40.0	50.0	60.0	55.6	50.0	52.8
	2.	36.4	25.0	22.2	20.6	20.0	50.0	—	33.3	10.0	41.7
	3.	9.1	16.7	11.1	5.2	—	—	40.0	11.1	20.0	5.5
M (0 — 3)		1.54	1.33	1.11	1.44	0.80	1.50	1.80	1.56	1.30	1.53
II	0.	25.0	18.2	35.7	23.8	41.6	6.3	22.2	57.2	31.9	31.8
	1.	58.3	54.5	28.6	47.6	41.6	50.0	55.6	42.8	48.6	46.4
	2.	16.7	18.2	35.7	19.0	16.7	37.5	11.1	—	13.9	18.8
	3.	—	9.1	—	9.5	—	6.3	11.1	—	5.6	3.2
M (0 — 3)		0.92	1.18	1.00	1.14	0.75	1.43	1.11	0.57	0.93	1.00
III	0.	57.6	77.8	45.2	66.7	50.0	70.0	70.6	66.7	60.3	68.4
	1.	42.4	22.2	48.4	33.3	43.7	23.3	29.4	33.3	36.6	28.3
	2.	—	—	6.4	—	6.3	6.7	—	—	3.2	3.4
	3.	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
M (0 — 3)		0.42	0.22	0.61	0.33	0.56	0.37	0.29	0.33	0.43	0.35

CÁC NHÓM ĐẶC ĐIỂM		KHMU		KHÁNG		LA-HA (Chiềng xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tông hợp)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nếp mi trên	0. Không có	16.4	19.5	14.8	10.3	8.8	3.8	22.6	14.3	15.7	9.1
	1. Ít phát triển	57.2	46.3	48.1	39.7	64.4	48.1	45.2	53.6	54.8	50.9
	2. Trung bình	19.3	22.0	24.1	27.6	22.2	32.7	19.3	32.1	20.8	32.4
	3. Phát triển nhiều	7.1	12.2	13.0	22.4	4.4	15.4	12.9	—	8.7	7.7
M (0-4)		1.15	1.27	1.35	1.62	1.22	1.49	1.23	1.18	1.23	1.34
Gốc mũi	1. Thấp	100.0	100.0	94.4	100.0	93.3	100.0	100.0	100.0	96.7	100.0
	2. Trung bình	—	—	5.6	—	6.7	—	—	—	3.4	—
	3. Cao	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
M (1-3)		1.00	1.00	1.06	1.00	1.07	1.00	1.00	1.00	1.03	1.00
Bình diện gốc mũi	1. Tù (bè)	92.9	97.7	90.7	94.8	77.8	98.1	87.1	96.4	82.5	97.3
	2. Vuông	7.1	2.4	9.3	5.2	22.2	1.9	12.9	3.6	17.6	2.8
	3. Nhọn	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
M (1-3)		1.07	1.02	1.09	1.05	1.22	1.02	1.13	1.04	1.18	1.03
Sống mũi xương	1. Lõm	22.1	43.9	27.8	43.1	17.8	19.2	9.7	35.7	13.8	27.5
	2. Thẳng	73.2	56.1	68.5	55.2	75.6	80.8	74.1	60.7	74.9	70.8
	3. Gồ	3.6	—	3.7	1.7	6.6	—	16.3	3.6	11.5	1.8
M (1-3)		1.80	1.56	1.76	1.59	1.89	1.81	2.06	1.68	1.98	1.75
Sống mũi sụn	1. Lõm	58.9	70.7	38.9	69.0	24.4	55.8	25.8	53.6	25.1	54.7
	2. Thẳng	43.1	26.8	61.1	31.0	68.9	42.3	71.0	46.4	70.0	44.4
	2. Gồ	—	2.4	—	—	6.7	1.9	3.2	—	5.0	1.0
M (1-3)		1.43	1.32	1.61	1.31	1.82	1.46	1.77	1.46	1.80	1.46
Sống mũi toàn phần	1. Lõm	53.6	70.7	37.0	67.2	22.2	55.8	16.3	50.0	19.3	52.9
	2. Thẳng	42.8	26.8	59.3	31.0	68.9	42.3	64.5	46.4	66.7	44.4
	3. Gồ	—	2.4	—	—	6.7	1.9	9.7	—	8.2	1.0
	4. Uốn	3.6	—	3.7	1.7	2.2	—	9.7	3.6	6.0	1.8
M (1-4)		1.53	1.32	1.62	1.36	1.93	1.46	2.13	1.57	2.03	1.52
Đầu mũi	1. Hếch	46.4	46.3	29.6	44.8	17.8	23.1	22.6	46.4	20.2	34.8
	2. Ngang	53.6	53.7	70.4	55.2	77.8	75.0	77.4	53.6	77.6	64.3
	3. Vồng	—	—	—	—	4.4	1.9	—	—	2.2	1.0
M (1-3)		1.54	1.54	1.52	1.55	1.87	1.80	1.77	1.53	1.82	1.67
Cách mũi (độ cao)	1. Thấp	10.7	29.3	3.7	8.6	—	17.3	9.7	10.7	4.9	14.0
	2. Trung bình	53.6	58.5	64.8	74.1	75.6	65.4	64.5	75.0	70.1	70.2
	3. Cao	35.7	12.2	31.4	17.2	24.4	17.3	25.8	14.3	25.1	15.8
M (1-3)		22.7	1.83	2.28	2.09	2.24	2.00	2.16	2.04	2.20	2.02

CÁC NHÓM		KH MU		KHÀNG		LA - HA (Chiền-xóm)		LA - HA (Noong-lay)		LA - HA (Tông hợp)	
ĐẶC ĐIỂM		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cánh mũi (độ dỏ)	1. Ít dỏ	—	4.9	—	—	—	—	3.2	—	1.6	2.4
	2. Trung bình	30.4	56.1	35.2	62.1	42.2	57.8	48.4	67.9	45.3	46.9
	3. Dỏ nhiều	69.6	39.0	64.8	37.9	57.8	42.2	48.4	32.1	53.1	50.8
M (1—3)		2.70	2.34	2.65	2.38	2.58	2.42	2.45	2.32	2.52	2.49
Đường nối liền rãnh	1. Không rõ	10.7	—	1.9	1.7	—	—	6.4	—	3.2	—
	2. Trung bình	19.6	22.0	31.4	17.2	31.1	19.2	16.3	21.4	23.7	20.3
	3. Rỏ và liền tục	70.7	78.0	66.7	81.0	68.9	80.8	77.4	78.6	73.2	79.7
M (1—3)		2.59	2.78	2.65	2.79	2.69	2.81	2.71	2.79	2.70	2.80
Lỗ mũi (độ xiên)	1. Ngang	83.9	87.8	75.9	82.8	53.3	67.3	54.8	64.3	54.1	65.8
	2. Xiên	16.1	12.2	24.1	17.2	46.7	32.7	45.2	35.7	46.0	34.2
	3. Đứng	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
M (1—3)		1.16	1.12	1.24	1.17	1.47	1.33	1.45	1.36	1.46	1.34
Lỗ mũi (hình dạng)	1. Tròn	12.5	9.8	9.3	5.2	—	3.8	3.2	10.7	1.6	7.3
	2. Tam giác	62.5	75.6	57.4	74.1	60.0	73.1	51.6	57.1	55.8	65.1
	3. Bầu dục	25.0	14.6	33.3	20.7	40.0	23.1	45.2	32.1	42.6	27.6
M (1—3)		2.12	2.05	2.24	2.16	2.40	2.19	2.42	2.21	2.41	2.20
Môi (độ cao)	1. Thấp	12.5	24.4	16.7	31.0	22.2	25.0	16.3	25.0	19.3	25.0
	2. Trung bình	67.9	70.7	75.9	69.0	68.9	73.1	64.5	67.9	66.7	70.5
	3. Cao	19.6	4.9	7.4	—	8.9	1.9	19.3	7.1	14.1	4.5
M (1—3)		2.07	1.80	1.91	1.69	1.87	1.77	2.03	1.82	1.95	1.80
Môi (độ dỏ)	1. Dỏ	83.9	87.8	88.9	91.4	77.8	92.3	90.3	92.9	84.1	92.6
	2. Thẳng	16.1	12.2	11.1	8.6	22.2	7.7	9.7	7.1	16.0	7.4
	3. Vát	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
M (1—3)		1.16	1.12	1.11	1.09	1.22	1.08	1.10	1.07	1.16	1.08
Môi (độ dày)	1. Mỏng	31.4	22.0	27.8	21.4	4.4	7.7	22.6	21.4	13.5	14.6
	2. Trung bình	21.4	34.1	33.3	35.7	42.2	42.3	45.2	46.4	43.7	44.4
	3. Dày	41.1	41.5	38.9	39.3	53.4	50.0	32.3	32.1	42.9	41.1
	4. Rất dày	6.1	2.4	—	3.6	—	—	—	—	—	—
M (1—4)		2.25	2.24	2.11	2.25	2.49	2.42	2.10	2.11	2.30	2.27
Môi (độ dày)	1. Mỏng	7.2	9.8	11.1	5.4	4.4	3.8	6.4	3.6	5.4	3.7
	2. Trung bình	10.7	24.4	16.7	23.2	24.4	26.9	29.0	32.1	26.7	34.5
	3. Dày	78.6	63.4	70.4	69.6	71.2	67.3	58.1	64.3	64.7	65.8
	4. Rất dày	3.5	2.4	1.9	1.8	—	2.0	6.4	—	3.2	1.0
M (1—4)		2.79	2.59	2.69	2.68	2.67	2.67	2.65	2.61	2.66	2.64

CÁC NHÓM ĐẶC ĐIỂM	KHMU		KHÁNG		LA-HA (Chiềng-xôm)		LA-HA (Noong-lay)		LA-HA (Tổng hợp)		
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
Lỗi cầm {	1. Vát (lẹm)	26.7	34.1	48.1	43.1	40.0	36.5	35.5	39.3	37.8	37.9
	2. Thẳng	66.1	63.4	51.9	55.2	57.8	63.5	64.5	60.7	61.2	62.1
	3. Dô	7.2	2.4	—	1.7	2.2	—	—	—	1.1	—
	M (1—3)	1.75	1.68	1.52	1.59	1.62	1.64	1.65	1.61	1.64	1.63
Dải tai {	1. Vát (nhọn)	10.7	—	16.7	8.6	40.0	11.5	9.7	3.6	24.9	7.6
	2. Vuông	57.1	56.1	66.7	58.6	46.7	73.1	54.8	64.3	50.8	68.7
	3. Vỡng	32.2	43.9	16.7	32.8	14.3	15.4	35.5	32.1	24.9	23.8
	M (1—3)	2.23	2.44	2.00	2.24	1.73	2.04	2.26	2.29	2.00	2.17

HAI LẦN VƯỢT NGỤC

(Tiếp theo trang 51)

...hết mọi cực hình rồi bỏ năm xương tàn tại đó.

Do đó pháp luật của bọn Nam triều quy định phạm nhân trọng tội bị mười ba năm tù hoặc chung thân khổ sai, nếu có kèm theo « án phát Bảo » thì mới phải đầy Lao-bảo; ngoài ra mặc dầu án chung thân cũng chỉ phải đầy đi nhà tù khác như Ban-mê-thuật.

(5) Công-voa (convol) : một lần chuyển chỗ độ 40, 50 phạm nhân là một công-voa.

(6) Trên còi : trên cao, tiếng Quảng-trị.

(7) Dăm xu : Năm xu.

(8) Lĩnh khố đỏ, khố xanh đều nhận ngôi thứ cả trong xưng hô : Quan quân—Ngài đội—Thầy cai—Bác bếp—Chú lính.

(9) Theo mê tín thì khi giết người, người bị giết trông thẳng vào mặt thì oan hồn sẽ nhờ mặt hung thủ đời đời báo oán.



ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 142

JANVIER — FÉVRIER 1972

SOMMAIRE

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Une année pleine de promesses commence.	1
VĂN TÂN	— Pour le 1930 ^e anniversaire de la mort des Deux Sœurs Trung.	6
TRẦN VĂN GIÁP	— Le « Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự » — un livre d'histoire du Việt-nam traduit en caractères démo- tiques et imprimé en xylographie sous les Tây-son.	10
TRẦN VĂN GIÀU	— Le professeur Jean Chesneaux et quelques pro- blèmes d'histoire du Việt-nam.	14
VŨ VĂN TỈNH	— Changements dans la géographie administrative du Trung-kỳ sous la domination française.	34
NGUYỄN TẠO	— Deuxième évasion (mémoires) (II).	43
NGUYỄN ĐÌNH KHOA	— Etude anthropologique sur les Xá de la région du Nord-Ouest (II).	52

CONTENTS

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— A year full of success begins.	1
VĂN TÂN	— For the 1930 th anniversary of the Trung Sisters' Death.	6
TRẦN VĂN GIÁP	— « Đại Việt sử ký tiếp lục tổng tự » — a history of Vietnam transcribed into demotic characters and printed through xylography under the Tây-son dynasty.	10
TRẦN VĂN GIÀU	— Professor J. Chesneaux and some questions in Viet- nam's history.	14
VŨ VĂN TỈNH	— Changes in administrative geography of Trung-kỳ under the French rule.	34
NGUYỄN TẠO	— Second escape from prison (II).	43
NGUYỄN ĐÌNH KHOA	— An anthropological study about « Xá » at North-West Vietnam (II).	52

